

CHỦ HỘ CHĂN NUÔI LÊ XUÂN THU

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN
TRANG TRẠI CHĂN NUÔI HEO CÔNG NGHỆ CAO**

QUẢNG TRỊ, NĂM 2025

HỘ CHĂN NUÔI LÊ XUÂN THU

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN
TRANG TRẠI CHĂN NUÔI HEO CÔNG NGHỆ CAO**

CHỦ DỰ ÁN



Lê Xuân Thu

QUẢNG TRỊ, NĂM 2025

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

TT	Ký hiệu	Diễn giải
1	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
2	CTR	Chất thải rắn
3	CTNH	Chất thải nguy hại
4	GPMT	Giấy phép môi trường
5	MT	Môi trường
6	NXB	Nhà xuất bản
7	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
8	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
9	TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
10	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
11	UBND	Ủy ban nhân dân

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	1
MỤC LỤC	2
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	4
DANH MỤC CÁC HÌNH	4
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	5
1. Tên chủ dự án đầu tư	5
2. Tên dự án đầu tư:.....	5
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư	6
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư.....	11
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư	14
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	17
2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	17
2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường	17
Chương III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	19
1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật.....	19
2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án.....	21
3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án	21
Chương IV. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	24
1. Đánh giá, dự báo tác động môi trường.....	24
1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn triển khai, thi công xây dựng dự án đầu tư	24
1.2. Đánh giá tác động trong giai đoạn dự án đi vào vận hành.....	32
2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	40
2.1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án	40
2.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành	43
3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	55
4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:....	56
Chương V. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	57

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	57
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải, tiếng ồn, độ rung:.....	58
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	59
Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	60
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư .	60
2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật.....	60
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:	61
Chương VII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN.....	62
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	63

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Quy mô công suất của Trang trại.....	6
Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên, vật liệu trong giai đoạn thi công.....	11
Bảng 1.3. Nhu cầu thức ăn cho trang trại.....	12
Bảng 1.3. Nhu cầu vắc-xin cho hoạt động chăn nuôi.....	12
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước cho chăn nuôi lợn của Trang trại.....	13
Bảng 1.5. Các hạng mục công trình xây dựng.....	14
Bảng 3.1. Dữ liệu hiện trạng môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn....	19
Bảng 3.2. Dữ liệu hiện trạng môi trường nước dưới đất.....	20
Bảng 3.3. Mô tả vị trí lấy mẫu không khí xung quanh.....	21
Bảng 3.4. Kết quả đo đạc, phân tích môi trường không khí xung quanh.....	22
Bảng 3.5. Mô tả vị trí lấy mẫu nước mặt.....	22
Bảng 3.6. Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước dưới đất.....	22
Bảng 4.1. Các tác động môi trường trong quá trình thi công.....	24
Bảng 4.2. Giá trị giới hạn khí thải của động cơ xe chạy bằng dầu diesel.....	25
Bảng 4.3. Số lượt xe cần thiết để vận chuyển.....	25
Bảng 4.4. Tải lượng các chất ô nhiễm do phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu.....	26
Bảng 4.5. Nồng độ khí thải tại các khoảng cách khác nhau.....	27
Bảng 4.6. Nồng độ bụi do lốp xe ma sát với mặt đường từ phương tiện vận chuyển.....	28
Bảng 4.7. Nhu cầu sử dụng nước cho chăn nuôi lợn của Trang trại.....	33
Bảng 4.8. Danh mục các loại CTNH của Trang trại.....	35
Bảng 4.9. Kích thước các hạng mục của Hệ thống xử lý nước thải.....	49
Bảng 4.10. Danh sách các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án.....	55
Bảng 4.11. Nhận xét về mức độ tin cậy của các phương pháp.....	56
Bảng 5.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi.....	58
Bảng 5.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.....	58

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Quy trình chăn nuôi của Trang trại.....	7
Hình 4.1. Mặt bằng thiết kế hầm tự hoại được xây dựng của trang trại.....	41
Hình 4.2. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải.....	44

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư

- Tên chủ dự án đầu tư: Ông Lê Xuân Thu
- Địa chỉ văn phòng: Xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án: Ông Lê Xuân Thu.
- Điện thoại: 0985.408.777
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 74, tờ bản đồ 23 được cấp bởi UBND huyện Hải Lăng.

2. Tên dự án đầu tư

- Tên dự án đầu tư: Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao.
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Trang trại cách Quốc lộ 1A khoảng 1,6km về phía Đông Bắc. Các đối tượng xung quanh khu vực dự án cụ thể như sau:
 - + Các đối tượng sông suối, ao hồ: Trong khu vực trang trại không có ao, hồ, sông, suối.
 - + Về các khu dân cư: Cách khu vực Trang trại khoảng 1km về phía Bắc là cụm dân cư thôn Đại An Khê, xã Hải Lăng.
 - + Về các đối tượng khác: Cách trang trại khoảng 1,9km về phía Tây Bắc là Thánh địa Đức mẹ La Vang.

Căn cứ theo Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ, đơn vị vật nuôi của Dự án được tính toán như sau:

TT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Số lượng nuôi của Dự án (con)	Đơn vị vật nuôi (ĐVN)
1	Heo con 28 ngày	8	3.500	56
2	Heo nái ngoại	200	350	140
4	Lợn thịt	100	2.400	480
	Tổng cộng			676

Ghi chú:

Công thức tính đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500;

Đơn vị vật nuôi = hệ số đơn vị vật nuôi × số con.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của dự án: Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao

Như vậy, với số lượng 676 đơn vị vật nuôi, Dự án thuộc trang trại chăn nuôi quy mô lớn.

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi thì quy mô thuộc trang trại chăn nuôi quy mô vừa (300 ĐVN trở lên). Dự án đảm bảo khoảng cách đến cộng đồng dân cư ($\geq 400m$); Trường học, bệnh viện, chợ ($\geq 500m$) và khoảng cách đến các Trang trại chăn nuôi khác ($\geq 50 m$) theo Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án có Tổng mức đầu tư xây dựng dự án: **26.830.000.000 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi sáu tỷ, tám trăm ba mươi triệu đồng), sử dụng vốn tự có và vốn vay ngân hàng, dự án có quy mô tương đương với dự án nhóm C theo tiêu chí của Luật Đầu tư công.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư

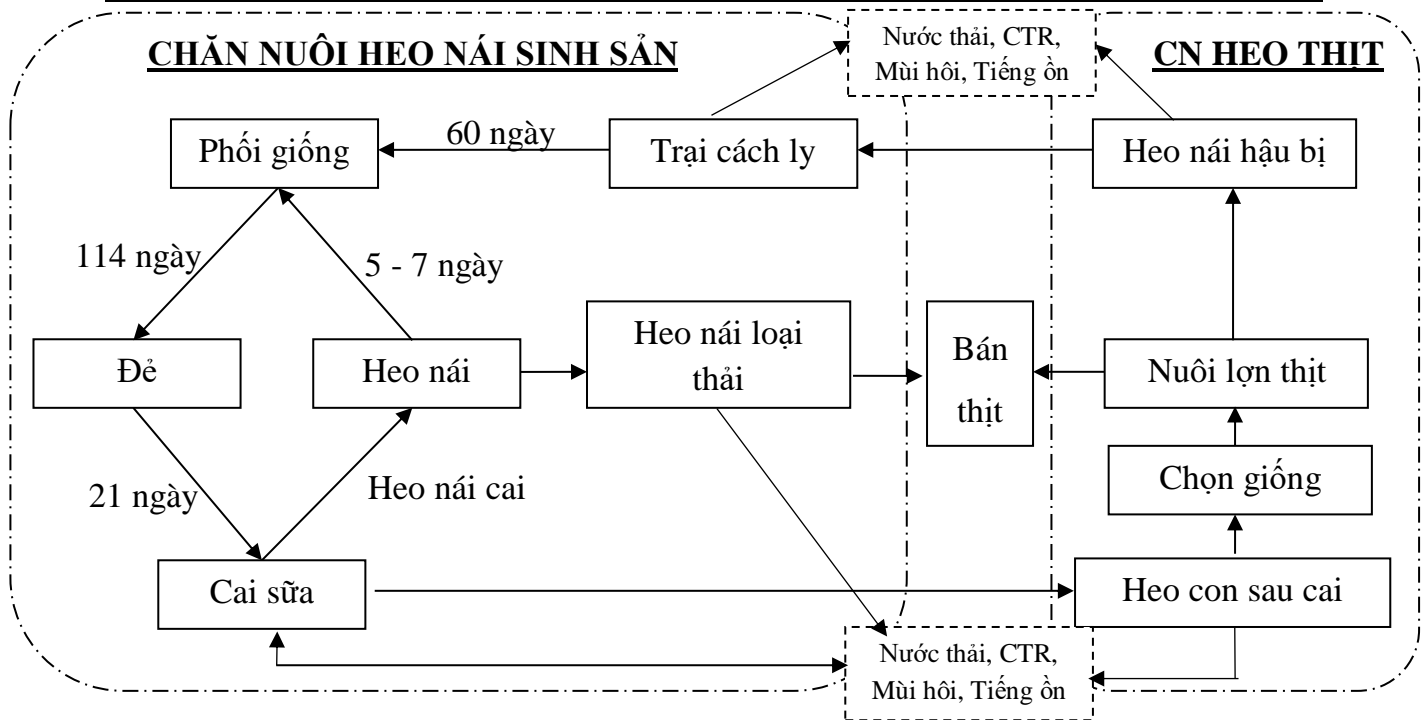
3.1. Công suất của dự án đầu tư:

Bảng 1.1. Quy mô công suất của Trang trại

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Quy mô	Ghi chú
1	Lợn thịt	con/lứa	2.400	2 lứa/năm
2	Lợn nái	con/lứa	350	2 lứa/năm

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Quy trình chăn nuôi của dự án đầu tư được mô tả trong sơ đồ tổng thể sau:



Hình 1.1. Quy trình chăn nuôi của Trang trại

Ban đầu trang trại nhập 350 con giống lợn nái và 2.400 con giống lợn thịt con. Con giống được cung cấp đảm bảo theo Thông tư 22/2019/TT-BNNPTNT phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng giống vật nuôi theo quy định của pháp luật về giống vật nuôi, không mang mầm bệnh truyền nhiễm đã được kiểm dịch và áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc. Để tránh dịch bệnh, Chủ dự án sẽ thường xuyên phun hoá chất khử trùng tại nhà sát trùng công nhân, nhà sát trùng xe. Thực hiện đúng quy định vệ sinh chuồng (1 tuần/lần) và để trống chuồng sau mỗi đợt nuôi; khi chuyển đàn (7 ngày); khi có dịch (khử trùng: 1 ngày/lần; để trống chuồng 21 ngày).

* Đối với lợn thịt: Lợn con được chăm sóc, theo dõi dịch bệnh nghiêm ngặt.

+ Thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y phải có chất lượng tốt và được cung cấp từ các Công ty có uy tín trên toàn quốc.

+ Thường xuyên vệ sinh chuồng trại tránh để phân lợn và nước tiểu bị ứ đọng trên nền chuồng gây mùi hôi. Tần suất vệ sinh chuồng 1 lần/ngày. Toàn bộ nước thải được thu gom đưa về hầm biogas và hệ thống xử lý nước thải của Trang trại.

- Chế độ thức ăn: Thức ăn cho lợn được chia theo từng giai đoạn phát triển, trong đó:

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của dự án: Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao

+ Giai đoạn từ 5 - 30 kg (Lợn con): Giai đoạn này nên sử dụng khẩu phần thức ăn có mức năng lượng trao đổi khoảng 3.000 Kcal/kg, tỷ lệ đạm 17% và cho ăn 3 lần/ngày. Ngoài ra, nên định kỳ 2 - 3 ngày liên tiếp mỗi tuần trộn trong thức ăn hay pha trong nước uống một trong các loại thuốc kháng sinh như Oxytetracyclin, Tetracyclin, Flumequine, Colistin... để phòng bệnh tổng quát. Nên bổ sung các chế phẩm có chứa men tiêu hoá trộn vào thức ăn để tăng khả năng hấp thu, chuyển hoá các chất dinh dưỡng.

+ Giai đoạn từ 30 - 60 kg (lợn lứa): Sử dụng khẩu phần thức ăn có mức năng lượng trao đổi khoảng 2.900 Kcal/kg, tỷ lệ đạm 15% và cho ăn khoảng 3 lần/ngày. Vẫn nên áp dụng cách định kỳ pha trộn thuốc phòng bệnh như giai đoạn trước và bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn.

+ Giai đoạn từ 60 kg đến xuất chuồng (lợn thịt): Ở giai đoạn này lợn có khuynh hướng tạo mỡ nhiều hơn; do vậy năng lượng trao đổi trong thức ăn chỉ cần khoảng 2.800 Kcal/kg, tỷ lệ đạm 13% và cho ăn 02 lần/ngày.

- Xuất bán: Lợn sau khi chăm sóc, chăn nuôi từ 4-5 tháng, đạt đến khối lượng khoảng 100 kg/con được xuất chuồng bán. Khi kết thúc đợt nuôi để không chuồng trại khoảng 1 tuần để vệ sinh sạch sẽ, sát trùng và chuẩn bị đợt nuôi tiếp theo.

* Đối với lợn nái: Sau quá trình nuôi, số lợn nái từ đó sẽ sinh sản và tạo ra thế hệ lợn tiếp theo và tạo thành một quá trình tuần hoàn khép kín (trong quá trình chăn nuôi lại tiếp tục chọn lọc để có được những con lợn bố mẹ tiếp theo). Đây là quy trình chăn nuôi đòi hỏi một quy trình kỹ thuật đảm bảo từ khâu lựa chọn giống, chăn nuôi. Ngoài việc đáp ứng nhu cầu con giống cho chăn nuôi lợn thịt của Trang trại, số lượng con giống còn lại sẽ được xuất bán ra thị trường.

Việc ứng dụng các công nghệ hiện đại trong chăm sóc lợn như hệ thống làm mát, hệ thống cấp nước sạch, thức ăn, vệ sinh chuồng trại tự động, theo dõi y tế sẽ giúp tăng năng suất chăn nuôi, tăng chất lượng sản phẩm và hạn chế tối đa nguy cơ dịch bệnh.

Địa điểm lựa chọn nuôi lợn cao ráo sạch sẽ, thoáng mát, che mưa gió tốt. Chuồng nuôi lợn được thiết kế dạng chuồng sàn, lợn được bố trí ở sàn trên sử dụng tấm đan bằng bê tông hoặc tấm đan bằng nhựa. Có máng ăn, nùm uống tự động riêng biệt đúng kích cỡ.

Thức ăn rơi vãi, nước tiểu lợn và phân lợn sẽ rơi xuống nền hầm chuồng. Tại hầm chuồng lượng phân lợn và nước tiểu lợn sẽ được ngâm trong nước và

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của dự án: Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao

định kỳ thu về khu vực xử lý. Hàm chuồng làm bằng xi măng, có độ dốc khoảng 0,5-2%, tô láng nền chuồng để dễ dàng thu phân đã ngâm về khu vực xử lý.

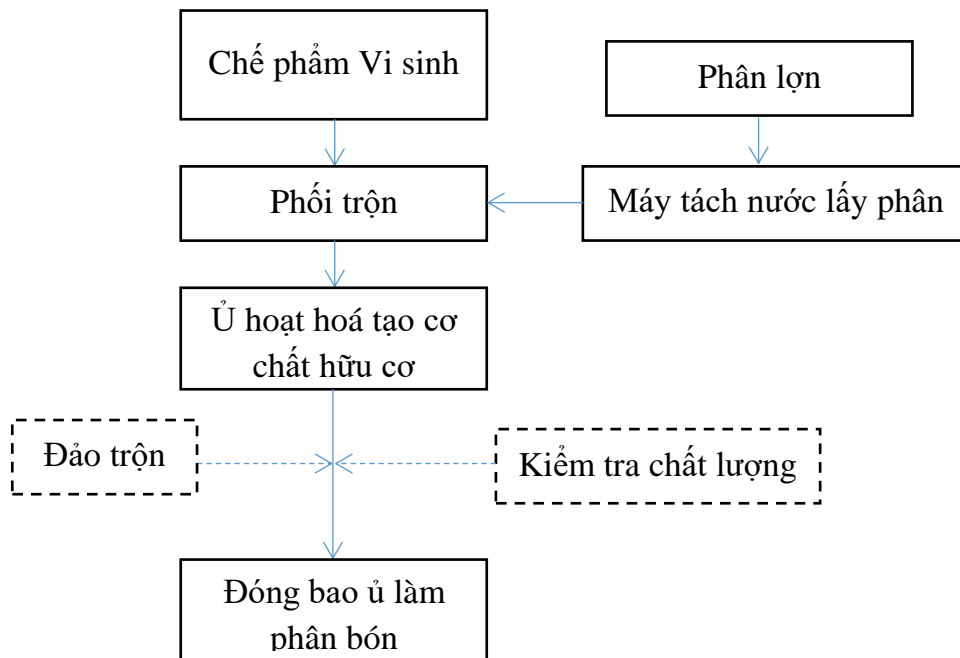
Nuôi lợn nái bằng lồng sắt, dùng núm uống tự động. Trong các chuồng luôn luôn được chiếu sáng bằng các ống đèn tuýp, ở các chuồng nuôi lợn con được thay bằng các đèn sưởi ấm.

Mỗi chuồng đều có các hệ thống làm mát tự động bằng các tấm lạnh và hệ thống quạt hút. Nhiệt độ trong buồng luôn được duy trì là vào khoảng 28⁰C, lợn mới sinh được 2-3 ngày là 32⁰C sau đó ổn định 28⁰C, độ ẩm 60-65%, tốc độ gió 0,2-0,3m/s.

Trong quá trình nuôi lợn sẽ thường xuyên được tiêm phòng hạn chế dịch bệnh gồm: tiêm các loại vaccine thông thường (Dịch tả, FMD), riêng đối với bệnh Phó thương hàn tiêm cho lợn trong thời kì lợn con theo mẹ. Ngoài ra, tổ chức vệ sinh và sát trùng chuồng trại tốt trong suốt quá trình nuôi.

Trong trường hợp xảy ra dịch bệnh, Chủ dự án sẽ phối hợp với Sở NN và Môi trường Quảng Trị tiến hành các giải pháp dập dịch, tẩy uế chuồng trại theo quy định.

* Quy trình ủ phân, ép phân



Sơ đồ 1.2. Quy trình ủ phân, ép phân của Trang trại

+ Phân lợn sau khi qua máy ép phân: Phân lỏng được hút vào máy bằng máy bơm, máy tách phân sẽ tách nước ra khỏi phân, sau khi tách phân khô sẽ ra cửa riêng và nước trong phân sau khi tách sẽ theo đường ống riêng quay trở lại

hố thu gom. Phân sau khi tách nước có độ ẩm 25%, sẵn sàng đưa về khu vực ủ phân để thực hiện phối trộn cùng với chế phẩm vi sinh. Nước thải khi qua máy ép phân sẽ được đưa về hầm biogas, xử lý cùng nước thải của Trang trại.

+ Phân lợn sau khi được tách phân sẽ được đưa về khu vực ủ phân, xung quanh được xây gạch bao quanh, mái lợp tôn để tránh nước mưa chảy tràn vào khu vực ủ phân.

+ Cách thức ủ phân: Trại áp dụng kỹ thuật đóng bao để ủ. Phân thải được ủ kết hợp với một trong các loại phân, sản phẩm vi sinh sau: Super lân 5%; phân vi sinh 2-3%, chế phẩm Vi sinh Compo-QTMIC (tỷ lệ 1-1,5 lít dung dịch nồng độ 1-5% tưới cho 1-2 tạ phân chuồng). Sau 40-50 ngày vùi hè hoặc 50-60 ngày vùi đông thì đóng phân chuồng hoàn toàn hoai mục, phân tơi xốp nhẹ hơn trước từ 20-30%, không có mùi hôi thối, đem bón cho cây trồng rất tốt.

+ Phân được vận chuyển ngay sau khi đóng bao (25kg) để ủ và bón cho các vườn cây cao su trong khu vực.

Hiện nay, công nghệ ép phân đang được các dự án chăn nuôi trên địa bàn tỉnh áp dụng. Phân được ép nước trở thành dạng rắn (bã) khô, dễ dàng được đóng gói, vận chuyển tới các khu vực khác nhau. Người dân có thể bán cho các nhà máy sản xuất phân hữu cơ gia tăng thu nhập hoặc sử dụng ủ hoai mục để làm phân bón cho cây trồng, làm thức ăn cho cá,...

** Quy trình kiểm soát và xử lý khi có dịch bệnh*

Khi phát hiện dịch bệnh, Chủ dự án sẽ áp dụng các quy trình như sau:

- Cách ly những con lợn có triệu chứng nhiễm bệnh để theo dõi: Thực hiện cách ly những con lợn có dấu hiệu bị bệnh tại khu vực chuồng cách ly riêng biệt để theo dõi.

- Lập tức báo cho Chính quyền địa phương, Chi cục Chăn nuôi và Thú y Quảng Trị (lấy mẫu xét nghiệm để tìm nguyên nhân gây bệnh và có biện pháp điều trị).

- Tiêm ngừa phòng bệnh: Thực hiện tiêm ngừa, phòng bệnh cho lợn tại khu vực chuồng nuôi.

- Tăng cường thực hiện các biện pháp vệ sinh, tiêu độc, khử trùng, bổ sung vitamin tăng sức đề kháng.

- Khi lợn chết hàng loạt, Trại sẽ báo ngay với Chi Cục Chăn nuôi và Thú y Quảng Trị để có biện pháp tiêu hủy hợp vệ sinh theo quy định.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của dự án: Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao

- Đối với lợn chết không do dịch bệnh (lợn chết thông thường) sẽ được chôn tiêu độc theo đúng quy định về Thú ý.

- Tăng cường công tác khử khuẩn chuồng trại: Sử dụng vôi bột có tính sát khuẩn mạnh để khử khuẩn chuồng trại.

- Biện pháp an toàn khi ra vào trại: Tại cổng Trang trại đã bố trí nhà sát trùng, buộc xe chở hàng phải sát trùng trước khi vào Trang trại. Chất sát trùng được sử dụng bằng cách phun toàn bộ xe. Đối với công nhân hoặc khách hàng vào Trang trại được sát trùng trước và sau khi vào Chuồng nuôi nhằm ngăn chặn việc phát sinh mầm bệnh. Thuốc sát trùng này sẽ được thay/bổ sung hằng ngày. Chất sát trùng được chủ dự án sử dụng là Apa clean thành phần bao gồm: glutaraldehyde, benzalkonium chloride và dung môi.

- Tại dự án đã bố trí khu vực dự kiến chôn lấp lợn chết do dịch bệnh tại khu vực phía Đông Nam dự án, cách dãy chuồng nuôi khoảng 60m với diện tích 72m².

(Nguồn: Theo quy trình chăn nuôi lợn công nghiệp của Công ty cổ phần Greenfeed Việt Nam)

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:

Dự án có quy mô chuồng trại là 2.400 con lợn thương phẩm, mỗi năm nuôi 2 lứa; 350 con lợn nái/lứa, mỗi năm đạt khoảng 2 lứa.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

4.1. Nguyên liệu thi công

Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên, vật liệu trong giai đoạn thi công

TT	Loại	Đơn vị	Khối lượng	Tỷ trọng [3]	Quy đổi ra tấn
1	Cát các loại	m ³	1.915	1,4 tấn/m ³	2.681
2	Đá các loại	m ³	2.231	1,6 tấn/m ³	3.570
3	Thép các loại	tấn	81	-	81
4	Xi măng	tấn	186	-	186
5	Gạch xây	viên	650.000	2,5 kg/viên	1.625
Tổng					8.143

4.2. Về con giống: Dự án đầu tư Chăn nuôi lợn thịt thương phẩm theo hình thức liên kết với công ty, trong đó thức ăn, thuốc thú y sẽ do Công ty cổ phần Greenfeed Việt Nam cung cấp. Chủ dự án có nhiệm vụ xây dựng chuồng trại

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của dự án: Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao

theo đúng yêu cầu, trang bị các dụng cụ đựng thức ăn, vệ sinh chuồng trại và chăm sóc lợn từ lúc nhập chuồng cho đến khi xuất.

4.3. *Nhu cầu thức ăn chăn nuôi:* Trang trại sử dụng thức ăn công nghiệp dùng riêng cho từng giai đoạn phát triển của lợn thương phẩm, lợn nái, lợn đực (không sử dụng thức ăn pha trộn). Nguồn thức ăn được cung cấp bởi Công ty cổ phần Greenfeed Việt Nam, theo từng thời kỳ phát triển lợn sẽ có nhu cầu, khối lượng thức ăn thích hợp. Chế độ cho lợn ăn từ lúc lợn con đến khi xuất chuồng như sau:

Bảng 1.3. Nhu cầu thức ăn cho trang trại

TT	Trọng lượng lợn (kg)	Loại lợn	Nhu cầu thức ăn (kg/con/ngày)	Khối lượng (kg/ngày)
1	5,0-15	Lợn con	0,5-0,8	1.200 – 1.920
2	15-30	Lợn con	0,8-1,5	1.920 – 3.600
3	31-60	Lợn lứa	1,5-2,3	3.600 – 5.520
4	61kg đến xuất chuồng	Lợn thịt	2,3-2,7	5.520 – 6.480
5	Trên 100kg	Lợn nái	2,7-3,0	945 – 1.050

Nguồn: Quy trình chăn nuôi lợn CN của Công ty cổ phần Greenfeed Việt Nam

Như vậy thời điểm sử dụng thức ăn lớn nhất tại trang trại là 6.480kg/ngày, tương đương với 259 bao loại 25kg.

4.4. *Nhu cầu thuốc thú y, vắc-xin:* Chúng loại thuốc thú y, vắc-xin, hóa chất khử trùng sử dụng tuân theo các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực Thú y (Thông tư số 28/2013/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam; Danh mục vắc - xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam). Về liều lượng sử dụng theo chỉ định của Công ty cổ phần Greenfeed Việt Nam.

Bảng 1.3. Nhu cầu vắc-xin cho hoạt động chăn nuôi

TT	Tên thuốc	Chỉ dẫn	Cách dùng và liều lượng	Thể tích/khối lượng	Nhu cầu sử dụng/5 tháng (ml)
I	Vacxin trị bệnh				
1	Vắc xin phòng Phó thương hàn lợn, dạng nước	Dùng cho lợn ≥ 20 ngày tuổi. Miễn dịch 6 tháng	Tiêm bắp, hoặc dưới da, 1 liều 1ml	Lọ nhựa: 10-15-20 liều, hộp 10 lọ	2.750
2	Vắc xin phòng Đóng dấu lợn, dạng nước	Dùng cho lợn ≥ 2 tháng tuổi, miễn dịch 7-9	Tiêm bắp, hoặc dưới da, Mỗi liều	Lọ nhựa: 20 liều	5.500

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của dự án: Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao

		tháng	2ml/con		
3	Vắc xin phòng Tụ đầu, dạng nước	Dùng cho lợn trên 2 tháng, miễn dịch 6 tháng	Tiêm bắp hoặc dưới da mỗi liều 2ml/con	Lọ nhựa: 45ml	5.500
II Thuốc kháng sinh					
1	Ampidexalone	Điều trị viêm ruột, tiêu chảy,..	Tiêm bắp sâu, 1ml/10kg thể trọng cơ thể.	Loại chai thủy tinh hộp 10 lọ, lọ 10ml.	2.750
2	Belcomycine	Nhiễm trùng huyết do Ecoli, viêm khớp truyền nhiễm	Tiêm bắp, 1ml/20kg thể trọng cơ thể	Loại chai thủy tinh lọ 10ml	2.750
3	Ketopen 10%	Trị kháng viêm, giảm đau, hạ nhiệt	Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch. 3ml/100kg trong lượng cơ thể. Chỉ tiêm 1 lần	Loại chai thủy tinh lọ 10 ml.	2.750

+ Sát trùng chuồng trại bằng Chloramin dùng nồng độ 0,3 - 0,5% (3 - 5 g pha với 1 lít nước). Phun đều lên bề mặt chuồng trại. Cứ 250 lít dung dịch này phun cho 1.000 m² diện tích chuồng. Diện tích chuồng trại của dự án là 6.046,18m² cần 1.511 lít dung dịch.

4.4. Nhu cầu sử dụng điện

- Điện năng được sử dụng cho các mục đích: thi công, chiếu sáng, sưởi ấm, bơm nước, làm lạnh, thắp sáng, sinh hoạt... Nguồn cung cấp điện: Dự án sử dụng nguồn điện lưới đầu nối với lưới điện 3 pha của địa phương để hoạt động.

4.5. Nhu cầu sử dụng nước

- Nhu cầu nước sinh hoạt: Một người sử dụng khoảng 100 lít nước mỗi ngày, do đó, lượng nước cấp cho sinh hoạt được tính toán như sau: 10 người × 100 lít/người/ngày = 1 m³/ngày.

- *Nước sản xuất*: bao gồm nước cấp cho vệ sinh chuồng trại, nước cho lợn uống, nước làm mát và vệ sinh chuồng trại ... có định mức như sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước cho chăn nuôi lợn của Trang trại

TT	Giai đoạn nuôi	Mục đích sử dụng	Nhu cầu dùng nước (lít/con/ngày)		Số lượng (con)	Khối lượng nước (m ³ /ngày.đêm)
			Định mức	Tối đa		

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của dự án: Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao

I	Lợn thương phẩm					
1	Lợn cai sữa - 30 kg	Nước lợn uống, nước rửa chuồng, tắm lợn	12-14	14	2.400	33,6
2	Lợn từ 30 - 60kg		14-16	16		38,4
3	Lợn từ 60kg đến xuất chuồng		16-20	20		48
II	Lợn nái		25-30	30	350	0,9

Như vậy, nhu cầu cấp nước cho lợn uống, tắm rửa trong 1 ngày chọn tính theo mức nhu cầu lớn nhất cho lợn giai đoạn từ 60 kg đến khi xuất chuồng: 48,9 m³/ng.đ. Lượng nước thải phát sinh bằng 80% lượng nước cấp. Như vậy, tổng lượng nước lượng nước thải phát sinh từ Trang trại trong giai đoạn vận hành là: 48,9x80% + 1 = 40,12 m³/ngày.đêm.

- Nguồn cung cấp nước: Dự án đã tiến hành khoan 01 giếng ở khu vực Trang trại để lấy nước cung cấp cho Dự án.

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

5.1. Quy mô các hạng mục công trình của dự án

Bảng 1.5. Các hạng mục công trình xây dựng

TT	Hạng mục công trình	Diện tích (m²)
I	Hạng mục chính	6.046,18
1	Nhà mang thai	875,80
2	Nhà heo nái đẻ	818,10
3	Nhà heo cai sữa	826,20
4	Nhà heo thịt 1	1.672,32
5	Nhà heo thịt 2	1.672,32
6	Nhà heo cách ly	181,44
II	Hạng mục phụ trợ	7.356,82
1	Nhà bảo vệ, hồ sát trùng, nhà để xe máy	41,60
2	Nhà sát trùng khách	20,88
3	Nhà ở cách ly	35,36
4	Nhà bếp và ăn	119,625
5	Nhà ở công nhân	224,44
6	Tháp nước	53,29
7	Nhà sát trùng xe tải	97,85
8	Kho cám, kho vôi, nhà ăn trưa và nghỉ	200,00

TT	Hạng mục công trình	Diện tích (m²)
	trưa	
9	Nhà sát trùng công nhân	98,00
10	Nhà máy phát điện	71,25
11	Trạm điện	23,20
12	Khu xuất bán heo	66,00
13	Sân bãi, đường giao thông nội bộ	3.855,325
14	Sân thể dục cho cán bộ nhân viên	450
15	Cây xanh phục vụ chăn nuôi	2.000
III	Hạng mục BVMT	23.707
1	Cây xanh	20.195
2	Hố hủy xác (lợn bệnh, lợn chết)	72
3	Kho chứa CTR (bao bì thức ăn chăn nuôi, phân sau ủ); CTNH	40
4	Hệ thống xử lý phân - nước thải	3.400
	TỔNG	37.110

a. Các hạng mục công trình chính đã được xây dựng

- 06 chuồng chăn nuôi. Nhà được xây dựng theo kết cấu: Quy mô nhà 01 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật; nhà có bước gian 3,7m; chiều cao thông thủy 3,0m. Công suất chăn nuôi của chuồng là 500 con.

b. Các hạng mục công trình phụ trợ

- Nhà ở công nhân (ở ngoài khu vực nuôi): diện tích 224,44m², có mái hiên 2m, mái lợp tôn, trần tôn lạnh, nhà tắm vệ sinh khép kín thiết bị đầy đủ, 4 ổ điện, tường quét sơn, nền lát đá hoa, bóng thấp sáng phòng và nhà vệ sinh

- Kho cám, kho vôi, nhà ăn trưa và nghỉ trưa: Diện tích 200m², có mái hiên mỗi đầu 1,2m. Nền bê tông, tường xây trát 2 bên quét sơn, mái lợp tôn trần tôn lạnh, kín

- Nhà sát trùng xe tải: Có mái che, có phun gầm và nóc. Tổng 8 hàng phun (mỗi hàng 17 pet phun): 1 trên, 1 dưới, 6 chia đều 2 bên sườn xe. Chiều cao 1,5m; 2,5m; 3,5m. Bơm 1,1kw. Ống làm pep đường kính 27mm. Chiều cao tối thiểu 5m.

c. Các hạng mục bảo vệ môi trường

* Kho chứa CTR, CTNH

Đã bố trí thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực nhà nghỉ công nhân.

Trong khu vực nhà kho đã được xây dựng có bố trí tủ sắt để chứa các loại

CTNH như: võ thuốc thú y, kim tiêm....

*** Nhà ép phân**

Xây dựng nhà ép phân + chứa phân với diện tích 40m² được lợp mái tôn. Nhà ép phân được bố trí sát với hố gom đặt máy ép phân của trang trại.

*** Hệ thống xử lý nước thải như sau:**

- Xây dựng 01 hầm biogas với kích thước bề mặt: 35 x 20m; kích thước đáy: 30x15m; sâu 4m (thể tích 2.282m³) được lót bạt chống thấm bằng bạt HDPE dày 0,5mm, phần phía trên cũng được phủ bằng lớp HDPE dày 1mm.

- Bể Anoxic: được xây kích thước bề mặt: 3,5 x 5m; sâu 4m (thể tích 70m³)

- Bể hiếu khí: được xây kích thước bề mặt: 3,5 x 5m; sâu 4m (thể tích 70m³)

- Bể lắng 1: kích thước bề mặt: 7 x 7m; sâu 4m (thể tích 196m³)

- Bể lắng 2: kích thước bề mặt: 7 x 4,5m; sâu 4m (thể tích 126m³)

- Bãi lọc ngầm 1: kích thước bề mặt 20 x 22,5m; kích thước đáy: 15,68 x 16,4m; sâu 1,5m (thể tích đáy 523m³)

- Bãi lọc ngầm 2: kích thước bề mặt 20 x 22,5m; kích thước đáy: 15,68 x 16,4m; sâu 1,5m (thể tích đáy 523m³)

Các lớp vật liệu lọc ngược từ đáy lên gồm: Lớp đá 4-6 dày 0,2m → Đá 1-2 dày 0,7 trồng hoa chuối.

- Hồ sinh học 1: kích thước bề mặt: 20 x 15m; kích thước đáy: 15 x 10m; sâu 3m (thể tích đáy 662 m³) được lót bạt chống thấm được HDPE dày 0,5mm

- Hồ sinh học 2: kích thước bề mặt: 15 x 7,5m; kích thước đáy: 13 x 4,5m; sâu 3m (thể tích đáy 252 m³) được lót bạt chống thấm được HDPE dày 0,5mm

* Hồ hủy xác: Có diện tích 72m², sâu 4,0m. Gia cố đầm chặt và được lót bạt HDPE, dày 1,5 mm

*** Cây xanh**

Hiện tại dự án đã tiến hành trồng cây xung quanh khuôn viên của trang trại tổng diện tích cây xanh của trại là 20.195 m² chiếm 54,41% tổng diện tích trang trại.

5.2. Hình thức quản lý dự án

- Hình thức quản lý dự án đầu tư: Chủ dự án là hộ chăn nuôi Lê Xuân Thu trực tiếp quản lý dự án.

- Chế độ làm việc và bố trí nhân lực:

+ Thời gian làm việc 365 ngày/năm.

+ Số lượng CBCNV giai đoạn hoạt động trực tiếp là 10 người.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Về quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia: Hiện nay, Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia đang được lập, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18/2/2020. Tuy nhiên, dự án này chỉ có tính chất xây dựng trang trại chăn nuôi ở vùng nông thôn thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh nên sẽ không đưa vào quy hoạch môi trường cấp Quốc gia.

- Về quy hoạch tỉnh: Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt bởi Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Quy hoạch tỉnh thì có mục tiêu phát triển ngành chăn nuôi như sau: “Con lợn: Từng bước khôi phục, ổn định lại sản xuất chăn nuôi lợn; khuyến khích tái đàn lợn ở các dự án chăn nuôi trang trại đảm bảo quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, kiểm soát được dịch bệnh và môi trường; Phấn đấu khôi phục đưa tổng đàn lợn năm 2025 lên 250.000 con và năm 2030 là: 360.000 con, trong đó đàn lợn ngoại và ngoại lai nuôi trang trại, công nghiệp đạt 50% vào năm 2025 và 70% vào năm 2030. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 30 ngàn tấn năm 2025 và 42 ngàn tấn năm 2030”.

- Dự án phù hợp với các chủ trương, chính sách phát triển ngành chăn nuôi: Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về Quy định chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026.

- Vị trí khu vực đảm bảo khoảng cách đến cộng đồng dân cư $\geq 400m$; Trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt ($\geq 500m$) đáp ứng quy định khoảng cách an toàn trong chăn nuôi trang trại theo Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Hiện tại, khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải của khu vực chưa được ban hành nên chưa có cơ sở để đánh giá sự phù hợp của Dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải. Qua số liệu quan trắc, giám sát môi trường không khí, nước mặt khu vực triển khai dự án ở Chương III

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của dự án: Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao

cho thấy, hiện trạng các thành phần môi trường khu vực chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm nên đủ khả năng tiếp nhận các chất thải phát sinh khi dự án triển khai thực hiện.

(Kèm theo kết quả quan trắc ở phụ lục)

Chương III

HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường

Để đánh giá hiện trạng môi trường khu vực, báo cáo tham khảo các số liệu hiện trạng môi trường của báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án “Nhà máy sản xuất viên nén chất đốt Wood Pellet”. Thời gian lấy mẫu: Ngày 07/05/2025

Kết quả cụ thể tại Bảng 3.1 như sau:

1.1.1. Môi trường không khí và tiếng ồn

Bảng 3.1. Dữ liệu hiện trạng môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn

TT	Thông số	Đơn vị	Đợt 1		QCVN 05:2023/BTNMT (TB 1 giờ)
			KK1	KK2	
1	Nhiệt độ	°C	33,2	34,7	-
2	Độ ẩm	%	57	55	-
3	Tiếng ồn	dB(A)	61,5	63,7	70 ⁽¹⁾
4	Tốc độ gió	m/s	1,4	1,4	-
5	Bụi lơ lửng	µg/m ³	187	163	300
6	SO ₂	µg/m ³	29	31	350
7	NO ₂	µg/m ³	24	19	200
8	CO	µg/m ³	KPH(3000*)	KPH(3000*)	30.000

Ghi chú:

+ QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

+ ⁽¹⁾ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (tại khu vực thông thường từ 6 - 21 giờ);

+ (-) Quy chuẩn không quy định;

+ K1: Tại khu vực Dự án

+ K2: Tại tuyến đường RD7 - CCN Hải Chánh

Nhận xét: Kết quả bảng 3.1 cho thấy, các thông số đánh giá hiện trạng chất lượng không khí và tiếng ồn tại thời điểm khảo sát đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT. Điều đó cho thấy chất lượng không khí, mức ồn trong và lân cận khu vực dự án chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm.

1.1.2. Môi trường nước dưới đất

Bảng 3.2. Dữ liệu hiện trạng môi trường nước dưới đất

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích	QCVN 09-MT:2023/BTNMT
			NN	
1	pH	-	6,2	5,5-8,5
2	TDS	mg/l	214	1.500
3	Độ cứng	mg/l	61	500
4	Chỉ số Pemanganat	mg/l	KPH	4
5	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	KPH	1
6	Clorua	mg/l	36	250
7	NO ₃ ⁻ -N	mg/l	0,2	15
8	Coliform	MPN/100ml	KPH	3

Ghi chú:

+ QCVN 09-MT:2023/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

+ KPH: Không phát hiện.

+ NN: Tại giếng khoan hộ ông Hoàng Vũ tổ 12, thôn Mỹ Chánh, xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị (nay là xã nam Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị)

Kết quả tại bảng 3.2 cho thấy: Tất cả các thông số đánh giá chất lượng nước dưới đất đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT.

1.1.3. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động của dự án

- Đường giao thông: Trang trại cách Quốc lộ 1A khoảng 1,6m về phía Đông Bắc.

- Trong khu vực trang trại không có ao, hồ, sông, suối.

- Về các khu dân cư: Cách khu vực Trang trại khoảng 1km về phía Bắc là cụm dân cư thôn thôn Đại An Khê, xã Hải Lăng.

- Về các đối tượng khác: Cách trang trại khoảng 1,9km về phía Tây Bắc là Thánh địa Đức mẹ La Vang.

1.2. Dữ liệu về đặc điểm tài nguyên sinh vật

* *Khu hệ thực vật:* Hiện trạng khu vực Dự án là chưa giải phóng mặt bằng. Trong khu vực dự án chủ yếu là cây tràm 1-2 năm tuổi và cỏ dại.

*** Khu hệ động vật**

Qua khảo sát khu vực thực hiện các khu vực lân cận không có loài động vật quý hiếm nào thuộc sách đỏ Việt Nam và thế giới. Chủ yếu chỉ tồn tại các loại như: Giun đất, giun khoang..., các loài côn trùng, ấu côn trùng của chúng như: chuồn chuồn, cào cào, châu chấu, dế mèn, rầy xanh, bọ xít, bướm, tò vò, ruồi nhà, ruồi trâu, kiến. Động vật có xương sống bao gồm những loài thuộc lớp ếch nhái (Amphibia) như: loài nhái, ếch đồng, chàng hươu, ếch ương, cóc nhà...; bò sát (Reptilia) như: thạch sùng, thằn lằn bóng, tắc kè,...; các loài chim bay (Volantes) chủ yếu thuộc bộ Sẻ, nhóm ăn sâu bọ có thành phần loài và mật độ cá thể chiếm ưu thế như: chào mào, chích choè,.....

Khu hệ thú (Mammalia): chỉ gặp các loài thú nhỏ gần người như: chuột chù, chuột nhà,...và các loài gia cầm như gà (*Gallus gallus domesticus*), vịt nhà (*Anas platyrhynchos*); gia súc như: bò (*Bibos gaurus*), trâu (*Bubalus bubalis*), chó nhà (*Canis dingo*), mèo nhà (*Felis bengalensis*).

2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

Giáp khu vực dự án về phía Đông Nam là khe nước tự nhiên, chỉ có nước vào mùa mưa, khe rộng khoảng 2m, chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam.

3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án

Để đánh giá chất lượng hiện trạng chất lượng các thành phần môi trường, Chủ dự án, đơn vị tư vấn lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã hợp đồng với Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường Minh Hoàng lấy mẫu hiện trạng, phân tích tại phòng thí nghiệm.

- Đợt 1: Ngày 12/07/2025.

- Đợt 2: Ngày 13/07/2025.

*** Môi trường không khí xung quanh:**

- Vị trí lấy mẫu như sau:

Bảng 3.3. Mô tả vị trí lấy mẫu không khí xung quanh

Ký hiệu	Vị trí	Tọa độ VN2000, KKT 106°15', múi chiều 3°	
		X (m)	Y (m)
KK1	Tại khu vực thực hiện dự án	1.846.777	602.019
KK2	Tại tuyến đường đất đoạn rẽ vào dự án	1.847.254	602.465

- Chất lượng không khí xung quanh thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.4. Kết quả đo đạc, phân tích môi trường không khí xung quanh

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc				QCVN 05:2023/ BTNMT
			Đợt 1		Đợt 2		
			KK1	KK2	KK1	KK2	
1	Nhiệt độ	°C	33,1	33,2	32,7	33,0	-
2	Độ ẩm	%	58	56	61	59	-
3	Tốc độ gió	m/s	2,5	2,3	2,7	2,4	-
4	Bụi TPS	mg/m ³	0,111	0,108	0,110	0,106	0,3
5	CO	mg/m ³	3,02	3,14	3,07	3,23	30
6	SO ₂	mg/m ³	0,061	0,069	0,063	0,071	0,35
7	NO ₂	mg/m ³	0,040	0,051	0,044	0,053	0,2
8	Tiếng ồn	dBA	61,8	61,6	62,1	61,7	70 ⁽¹⁾

Ghi chú: - QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 01 giờ).

- (1) QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

(-): Quy chuẩn không quy định.

Nhận xét: Kết quả quan trắc ở bảng 3.4 cho thấy, tất cả các thông số đánh giá hiện trạng chất lượng không khí xung quanh và tiếng ồn tại các thời điểm khảo sát đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

* **Môi trường nước dưới mặt**

- Vị trí lấy mẫu như sau:

Bảng 3.5. Mô tả vị trí lấy mẫu nước dưới mặt

Ký hiệu	Mô tả vị trí	Tọa độ VN 2000 KTT 105, múi chiếu 3°	
		X (m)	Y (m)
NM1	Tại khe nước gần khu vực dự án về phía thượng nguồn	1.846.391	602.231
NM2	Tại khe nước gần khu vực dự án về phía hạ nguồn	1.846.715	602.451

- Chất lượng môi trường nước mặt thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.6. Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước mặt

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích		QCVN 08:2023/BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của dự án: Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao

			NM1	NM2	NM1	NM2	
1	pH	-	7,51	7,32	7,46	7,21	6,0-8,5
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	3,96	3,88	4,05	3,92	6
3	COD	mg/L	9,05	8,26	9,44	8,66	15
4	DO	mg/L	6,13	6,05	6,19	6,09	≥5
5	Nitrat	mg/L	0,29	0,53	0,36	0,65	-
6	Amoni	mg/L	0,16	0,20	0,14	0,19	0,3
7	Photphat	mg/L	0,10	0,11	0,11	0,14	-
8	Coliform	MNP/100ml	$7,8 \times 10^2$	$7,9 \times 10^2$	$8,1 \times 10^2$	$7,8 \times 10^2$	5.000

Ghi chú: - QCVN 08:2023 - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (-): Không quy định.

Nhận xét: Qua kết quả phân tích tại bảng trên cho thấy, tất cả các thông số đánh giá chất lượng nước dưới mặt của khu vực đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU

1. Đánh giá, dự báo tác động môi trường

1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn triển khai, thi công xây dựng dự án đầu tư

Khi thực hiện dự án, tác động trong quá trình thi công bao gồm:

Bảng 4.1. Các tác động môi trường trong quá trình thi công

TT	Hoạt động	Tác động liên quan đến chất thải	Tác động không liên quan đến chất thải	Các rủi ro, sự cố
1	GPMB	- Bụi, khí thải - CTR	- Tiếng ồn, rung	- Tai nạn lao động
2	Đào móng	- Bụi, khí thải - CTR	- Tiếng ồn, rung	- Tai nạn lao động
3	Vận chuyển nguyên vật liệu	- Bụi, khí thải - CTR	- Tiếng ồn, rung	- Tai nạn giao thông
4	Xây dựng công trình	- Bụi, khí thải - CTR - Nước thải xây dựng	- Tiếng ồn, rung	- Tai nạn lao động
5	Sinh hoạt của CBCNV	- Nước thải sinh hoạt - CTR	- Mất an ninh, trật tự	- Cháy nổ do chập điện
6	Nước mưa chảy tràn	- Nước mưa cuốn theo các chất ô nhiễm: đất cát, rác thải...	- Hư hỏng các công trình	-

1.1.1. Phá bỏ thảm thực vật, giải phóng mặt bằng

Qua khảo sát trong khu vực xây dựng trang trại để phục vụ giải phóng mặt bằng có khoảng 3,711ha (Tràm có độ tuổi từ 1-2 năm tuổi).

Lượng sinh khối phát sinh được tính toán dựa vào hệ số của số liệu điều tra về sinh khối của 1 ha loại thảm thực vật theo phương pháp tính của Ogawa và Kato phát sinh là 41 tấn/ha.

Như vậy, lượng sinh khối thực vật phát sinh trong giai đoạn GPMB, chuẩn bị xây dựng Dự án là: $M = 41 \text{ tấn/ha} \times 3,711\text{ha} = 152 \text{ tấn}$. Trên thực tế, lượng sinh

khô này sẽ ít hơn số liệu dự báo do một phần cành, lá sẽ được người dân thu gom để sử dụng làm nhiên liệu đốt và phân xanh.

Lượng sinh khối thực vật phát sinh sẽ làm mất mỹ quan khu vực và có khả năng gây nguy cơ cháy rừng vào mùa khô nếu không có biện pháp thu gom và xử lý thích hợp.

1.1.2. Vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc thiết bị

* Bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc thiết bị:

Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị làm phát sinh nguồn ô nhiễm môi trường không khí như bụi, CO, NO_x, HC... Dựa vào nhu cầu nguyên vật liệu cho quá trình thi công của Dự án để tính toán nồng độ bụi và khí thải phát sinh như sau:

Khối lượng nguyên vật liệu cần vận chuyển phục vụ thi công là theo bảng 1.2 là 8.143 tấn. Loại phương tiện sử dụng để vận chuyển là xe 10 tấn. Từ khối lượng vận chuyển tính được lượt xe vận chuyển hàng ngày như sau:

Bảng 4.2. Giá trị giới hạn khí thải của động cơ xe chạy bằng dầu diesel

TT	Thông số	Đơn vị	Khối lượng
1	Khối lượng vận chuyển	tấn	8.143
2	Số chuyến (10 tấn/chuyến)	chuyến	813
3	Tổng lượt xe	lượt xe	1.628
4	Trung bình lượt xe hàng ngày	lượt xe/ngày	9

Ghi chú: Thời gian thi công là 180 ngày, một ngày 8h

- Tải lượng các chất ô nhiễm phụ thuộc vào nhiều yếu tố như vận tốc xe chạy, phân khối động cơ, chất lượng động cơ, nhiên liệu tiêu thụ, quãng đường đi. Theo QCVN 86:2015/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới, giá trị giới hạn khí thải của động cơ xe ô tô chạy bằng dầu diesel như sau:

Bảng 4.3. Số lượt xe cần thiết để vận chuyển

Khối lượng xe (Kg)	CO (g/km)	NO _x (g/km)	HC(g/km)	Bụi (PM)(g/km)
1.760 < Rm	0,74	0,39	0,07	0,06

Trong đó:

HC: Hydro cacbon, đối với xe chạy dầu diesel có công thức là C₁H_{1,86}.

Rm: Khối lượng xe bằng khối lượng bản thân của xe cộng thêm 100 kg để thử khí thải.

Với lượng xe ra vào khu vực Dự án lớn nhất là 1 xe/h. Dựa vào giá trị giới hạn khí thải động cơ theo QCVN 86:2015/BGTVT, ước tính tải lượng tối đa ô nhiễm của các phương tiện vận chuyển như sau:

Bảng 4.4. Tải lượng các chất ô nhiễm do phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu

TT	Chất ô nhiễm	Giá trị giới hạn khí thải (g/km)	Tải lượng ô nhiễm 01 giờ	Tải lượng ô nhiễm (mg/m.s)
1	CO	0,74	0,74	0,000206
2	NO _x	0,39	0,39	0,000108
3	HC	0,07	0,07	0,0000019
4	Bụi (PM)	0,06	0,06	0,0000016

Để xác định nồng độ phát thải các chất ô nhiễm của động cơ, có thể áp dụng mô hình phát thải nguồn đường để tính toán nồng độ các chất ô nhiễm. Sử dụng mô hình Sutton để xác định nồng độ ô nhiễm như sau: [2]

$$C_{(x)} = 0,8.E \left(e^{\left[\frac{-(z+h)^2}{2\sigma_z^2} \right]} + e^{\left[\frac{-(z-h)^2}{2\sigma_z^2} \right]} \right) / \sigma_z u \quad (4.1)$$

Trong đó:

+ $C_{(x)}$: Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí tại độ cao z so với mặt đất, cách đường giao thông x mét (mg/m^3).

+ E: Tải lượng nguồn thải ($\text{mg}/\text{m.s}$).

+ z: Độ cao tại điểm tính toán, tính ở độ cao 1,5 m.

+ σ_z : Hệ số khuếch tán theo phương z (m), là hàm số của khoảng cách x theo phương gió thổi và độ ổn định của khí quyển, $\sigma_z = 0,53 \times x^{0,73}$, với cấp độ ổn định khí quyển loại B (là cấp độ ổn định khí quyển đặc trưng của khu vực).

+ u: Tốc độ gió trung bình so với nguồn thải tính theo chiều gió thổi, tốc độ gió trung bình tại khu vực Dự án là 2,4 m/s.

+ h: Độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (lấy mặt đường bằng mặt đất, h = 0 m).

+ x: Khoảng cách của điểm tính so với nguồn thải tính theo chiều gió thổi.

Thay các giá trị vào công thức (4.1), nồng độ các chất ô nhiễm ở các khoảng cách khác nhau so với nguồn thải được thể hiện như sau:

Bảng 4.5. Nồng độ khí thải tại các khoảng cách khác nhau

TT	Khoảng cách x (m)	σ_z	Nồng độ chất ô nhiễm (mg/m ³)			
			C _{CO}	C _{NOx}	C _{HC}	C _{bụi}
1	5	1,72	0.000036	0.000029	0.000015	0.000025
2	10	2,85	0.000028	0.000016	0.000007	0.000011
3	20	4,72	0.000012	0.000007	0.000002	0.000005
QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1h)			30	0,2	-	0,3

Đánh giá tác động: Khí thải động cơ từ phương tiện giao thông là nguồn thải không cố định và mang tính bất khả kháng, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân thi công và người dân sống dọc các tuyến đường nơi có xe vận chuyển vật liệu cho dự án đi qua như Quốc lộ 1A và đường vào khu vực dự án. Tuy nhiên, qua kết quả tính toán trên cho thấy ảnh hưởng của bụi và các chất khí độc hại từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ dự án tương đối nhỏ, đồng thời mật độ các phương tiện hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu cho quá trình xây dựng của dự án là không lớn nên ít tác động đến các khu vực xung quanh.

** Bụi do vật liệu rơi vãi và bụi cuốn lên từ mặt đường*

Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc thiết bị sẽ làm phát sinh bụi từ các vật liệu rời rơi vãi và bụi cuốn theo xe từ mặt đường, trong đó đặc biệt là lượng bụi cuốn theo xe từ mặt đường. Tải lượng bụi phát sinh phụ thuộc rất lớn đến chất lượng mặt đường và loại vật liệu chuyên chở. Qua quá trình khảo sát cho thấy, các tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu đã được rải thảm nhựa có chất lượng mặt đường tốt, tuy nhiên trong quá trình thi công đoạn ra vào công trường có vật liệu rơi vãi lớn, do đó lượng bụi phát sinh trên đoạn đường này sẽ cao hơn so với các khu vực khác. Để đánh giá tải lượng bụi phát sinh do quá trình vận chuyển chạy trên đường đất, báo cáo áp dụng công thức tính toán theo [3] như sau:

$$E = 1,7k \times \left(\frac{S}{12}\right) \times \left(\frac{S}{48}\right) \times \left(\frac{W}{2,7}\right)^{0,7} \times \left(\frac{W}{4}\right)^{0,5} \times \left(\frac{365-p}{365}\right), \text{ kg}/(\text{xe.km}) \quad (2)$$

Trong đó:

- + E - Lượng phát thải bụi, kg bụi/(xe.km)
- + k - Hệ số để kể đến kích thước bụi, ($k=0,8$ cho bụi có kích thước nhỏ hơn 30 micron)
- + s - Hệ số để kể đến loại mặt đường (đường nhựa $s=5,7$)
- + S - Tốc độ trung bình của xe tải ($S=30$ km/h)
- + W - Tải trọng của xe, (10 tấn)
- + w - Số lớp xe của ô tô (10 lớp)
- + p - Số ngày mưa trung bình trong năm (154 ngày)

Thay số liệu vào công thức (2) ta có $E = 0,92$ kg/xe/km. Giả thiết quãng đường vận chuyển trung bình trên tuyến đường phát sinh nhiều bụi (đoạn ra vào công trường) của dự án là 0,2 km, ước tính lượng bụi phát sinh trên đoạn đường vận chuyển này là 0,19 kg/xe.

Với quãng đường vận chuyển nguyên liệu trên tuyến đường phát sinh nhiều bụi khoảng 0,2 km, sự phân bố lượng xe trên 1m chiều dài của đường trong thời gian 1h như sau: 1 lượt xe/200m = 0,005 xe/m.h. Vậy tải lượng bụi phát sinh từ lớp xe là $0,19$ kg/xe \times 0,005 xe/m.h = 0,00095 kg/m.h = 0,26 mg/m.s.

Để xác định nồng độ phát thải bụi từ lớp xe ma sát với mặt đường, có thể áp dụng mô hình phát thải nguồn đường để tính toán nồng độ bụi. Thay các giá trị vào công thức (1), nồng độ bụi ở các khoảng cách khác nhau so với nguồn thải được thể hiện như sau:

Bảng 4.6. Nồng độ bụi do lớp xe ma sát với mặt đường từ phương tiện vận chuyển

TT	Khoảng cách x(m)	σ_z	Nồng độ (mg/m ³)
1	5	1,72	0,242
2	10	2,85	0,143
3	15	3,83	0,053
4	20	4,72	0,017
5	25	5,56	0,002
6	30	6,35	0,001
QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1h)			0,3

Đánh giá tác động: Qua số liệu tính toán tại bảng trên cho thấy, nồng độ bụi phát sinh do lớp xe ma sát với mặt đường nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Lượng bụi phát sinh sẽ làm ảnh hưởng đến người tham gia giao thông. Ngoài ra, tác động của bụi phát sinh từ mặt đường có thể

gây ra tai nạn giao thông do mất tầm nhìn. Do đó Chủ Dự án sẽ đặc biệt quan tâm đến tác động này.

b. Đánh giá, dự báo tác động đến hoạt động giao thông

- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và thi công xây dựng, máy móc thiết bị sẽ làm phát sinh bụi ra môi trường xung quanh làm ảnh hưởng đến người tham gia giao thông.

- Hiện tại mật độ phương tiện giao thông trên các tuyến Quốc lộ 1A khá cao. Do đó, khi Dự án triển khai sẽ góp phần làm gia tăng mật độ phương tiện tại khu vực, từ đó gây ảnh hưởng đến hoạt động đi lại của người dân, làm tăng nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông.

- Đồng thời quá trình vận chuyển nguyên vật liệu (đá, đất, cát, sắt thép, xi măng,...) của các phương tiện có tải trọng lớn sẽ dễ gây ra hư hỏng, sụt lún các tuyến đường.

1.1.3. Thi công các hạng mục công trình của dự án đối với các dự án có công trình xây dựng

a. Đánh giá, dự báo tác động của nước thải

** Nước thải sinh hoạt*

- Phát sinh từ 20 công nhân thi công trên công trường

- Thành phần của nước thải: Chủ yếu chứa các chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ và các vi sinh vật.

- Tải lượng: Định mức cấp nước 100 lít/người/ngày và tỷ lệ thải là 100% lượng nước cấp [4]. Với số lượng công nhân khoảng 20 người thì lượng nước thải phát sinh là: $20 \text{ người} \times 100 \text{ lít/người/ngày} \times 100\% = 2 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Đánh giá tác động: Lượng nước thải này tuy không nhiều nhưng do chứa thành phần các chất hữu cơ và các vi sinh vật gây bệnh cho con người và động vật hoặc thấm qua đất gây ô nhiễm nước dưới đất. Do đó, Chủ dự án sẽ có biện pháp giảm thiểu nguồn gây ô nhiễm này.

** Nước thải xây dựng*

Nước thải xây dựng phát sinh chủ yếu từ các hoạt động trộn bê tông, rửa nguyên vật liệu, rửa máy móc, thiết bị và phương tiện giao thông, tưới bảo dưỡng công trình,... Trong đó, nước thải phát sinh chủ yếu từ công đoạn vệ sinh thùng trộn bê tông, với việc sử dụng 1 máy trộn bê tông 250L, việc vệ sinh được

thực hiện 1 lần/ngày sau mỗi ca làm việc, lượng nước sử dụng để vệ sinh thùng trộn là 100L/01 thùng, ước tính lượng nước thải xây dựng phát sinh là 100L/ngày.

Thành phần nước thải này chứa đất đá, các chất lơ lửng, các chất vô cơ, dầu mỡ... Tải lượng nước thải phát sinh do hoạt động xây dựng phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: phương pháp thi công, khối lượng thi công, ý thức tiết kiệm nước của công nhân,... Tuy nhiên, loại nước thải này có mức độ ô nhiễm thấp, phát sinh không thường xuyên và chỉ xảy ra trên công trường trong giai đoạn xây dựng.

** Nước mưa chảy tràn:*

Để đánh giá tác động của nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án đối với môi trường xung quanh, báo cáo áp dụng công thức tính theo TCVN 7957:2008 - Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế: $Q = q \times C \times F$.

Trong đó:

- + Q - là lượng nước mưa chảy tràn.
- + F - diện tích mặt bằng khu vực (công trình hạ tầng kỹ thuật), $F = 9.404 \text{ m}^2$.
- + q - là lượng mưa ngày lớn nhất ngày 9/10/2020 tại Trạm khí tượng thủy văn Mỹ Chánh có giá trị 645mm
- + C - là hệ số dòng chảy (đối với bề mặt đất, cỏ, ao hồ là 0,37 và bề mặt có mái che, sân bê tông là 0,75)

$$\Rightarrow \text{Vậy: } Q = 37.110 \text{ m}^2 \times 645 \text{ mm/ngày} \times 0,37 = 8.856 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Đánh giá tác động: Nước mưa có thể cuốn theo các chất bẩn như: rác thải, dầu mỡ...trên bề mặt công trường gây tắc nghẽn hệ thống thoát nước hiện tại của dự án. Để hạn chế tốt nhất các tác động xấu do nước mưa chảy tràn trên công trường, Chủ Dự án sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp.

b. Đánh giá, dự báo tác động do CTR

** Chất thải rắn sinh hoạt*

CTR sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt CBCNV trên công trường; thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, túi nilon, giấy vụn, chai, lon, vỏ hoa quả,... Lượng rác thải sinh hoạt tính trung bình từ khoảng 0,5 kg/người/ngày. Với tổng số công nhân trên công trường là 20 người thì tổng lượng rác thải phát sinh khoảng 10 kg/ngày.

Đánh giá tác động: CTR sinh hoạt phát sinh nếu không có biện pháp thu gom, xử lý sẽ tạo mùi khó chịu, gây ô nhiễm đất, nguồn nước, làm mất mỹ quan khu vực, có thể phát sinh dịch bệnh và ảnh hưởng tới sức khỏe của công nhân lao động, người dân sống gần khu vực Dự án.

** Chất thải rắn xây dựng*

Chất thải rắn phát sinh do rơi vãi của đá, cát, sạn, các loại nguyên liệu như sắt, thép, gỗ, các đoạn đường ống nhựa đầu nối thừa, bao bì xi măng.... Lượng chất thải không có khả năng tận dụng ước tính khoảng 10kg/ngày. Chất thải này thường không thải ra môi trường mà sẽ được tái sử dụng để san lấp mặt bằng (gạch, đá, xà bần,...) hoặc tái sử dụng, bán phế liệu (sắt, thép, ...). Do đó, tác động của chất thải xây dựng là không đáng kể.

Đánh giá tác động: Như đã phân tích ở trên, CTR phát sinh trong giai đoạn thi công, xây dựng bao gồm: CTR sinh hoạt, CTR xây dựng với khối lượng tương đối lớn. Lượng chất thải này nếu để phát tán tự do ra môi trường sẽ làm mất mỹ quan khu vực, gây tắc nghẽn dòng chảy, xâm nhập vào đất làm thay đổi kết cấu đất, gây ô nhiễm đất, nước mưa có thể cuốn theo các chất thải xây dựng làm ô nhiễm môi trường nước ... Tuy nhiên, phần lớn CTR xây dựng có khả năng tận dụng để gia cố nền móng, bán, tái sử dụng, phần còn lại chủ dự án sẽ yêu cầu Nhà thầu thu gom tận dụng và xử lý thích hợp.

** Chất thải nguy hại*

CTNH trong giai đoạn này chủ yếu phát sinh từ quá trình sửa chữa máy móc, thiết bị thi công, bao gồm các loại như: giẻ lau, dầu mỡ thải,... Khối lượng phát sinh ước tính khoảng tùy thuộc vào nhiều yếu tố như biện pháp thi công, tần suất bảo dưỡng thiết bị,... lượng CTNH ước tính phát sinh khoảng 0,5kg/tháng. Lượng CTNH phát sinh từ Dự án với khối lượng không lớn, đồng thời công tác bảo dưỡng, thay thế và sửa chữa máy móc, thiết bị sẽ được Chủ dự án và nhà thầu thực hiện ở các gara trên địa bàn nên sẽ hạn chế được tình trạng phát sinh CTNH tại khu vực công trường. Trong trường hợp lượng CTNH này phát sinh tại công trường, Chủ dự án sẽ có biện pháp quản lý, thu gom và xử lý thích hợp.

Đánh giá tác động: CTNH phát sinh trên công trường không lớn tuy nhiên với tính chất độc hại tới môi trường và con người sẽ có tác động nhất định. Đáng quan tâm nhất trong giai đoạn thi công là dầu mỡ từ phương tiện bị rò rỉ làm ô nhiễm đất hoặc bị nước mưa cuốn trôi làm ô nhiễm các thủy vực tiếp nhận và mất mỹ quan trang trại.

1.2. Đánh tác động trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

1.2.1. Đánh giá, dự báo tác động gây ô nhiễm môi trường không khí

Trong quá trình hoạt động của Trại chăn nuôi heo, các nguồn phát sinh bụi, khí thải và mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường không khí bao gồm:

- Mùi hôi phát sinh do quá trình phân hủy nước thải chứa phân heo tại khu vực chuồng nuôi, hệ thống mương dẫn nước thải, hệ thống xử lý nước thải.

- Mùi hôi từ hoạt động vận chuyên xuất bán heo.

** Ô nhiễm do phát sinh mùi hôi (hệ thống quạt đẩy thông gió, khu vực xử lý phân, hệ thống thoát khí từ hầm biogas)*

Trong chăn nuôi heo có gần 200 chất tạo mùi hôi là hỗn hợp phức tạp của nhiều khí, hơi được tạo ra từ quá trình phân hủy sinh học các chất hữu cơ có trong phân, nước tiểu, thức ăn thừa phát sinh ra các khí gây mùi hôi như: H₂S, CH₃SH (mecaptan), NH₃,... Cường độ mùi phụ thuộc vào mức lưu trữ và xử lý chất thải, các điều kiện bên ngoài như nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc cùng hướng gió theo các thời điểm trong ngày, mật độ nuôi nhốt heo cũng như khẩu phần thức ăn,... Do đó, thành phần khí tạo ra sẽ khác nhau, mùi tương ứng cũng khác nhau.

Thải lượng, nồng độ các loại khí có mùi này phụ thuộc vào số lượng và hình thức hoạt động của các vi sinh vật (kỵ khí, thiếu khí, hiếu khí), thời gian tiếp xúc với không khí,... Các vi sinh vật này chịu ảnh hưởng bởi độ ẩm, nhiệt độ, pH, nồng độ oxy và các thông số môi trường khác. Khi nhiệt độ tăng cao, hoạt động của các vi sinh vật tăng lên do đó vào những ngày trời nóng mùi phát sinh cao hơn mức bình thường. Tuy nhiên, khi nhiệt độ giảm xuống thì hoạt động của các vi sinh vật giảm đi nên trong mùa đông lượng mùi sẽ phát sinh ít hơn so với bình thường.

** Ô nhiễm do mùi hôi phát sinh từ hoạt động vận chuyên xuất bán sản phẩm*

Trong quá trình hoạt động của Dự án, việc vận chuyên heo con xuất bán được thực hiện bởi các ô tô tải thùng. Các phương tiện này hoạt động ngoài việc thải ra môi trường các chất ô nhiễm như NO₂, SO₂, CO, bụi, sẽ phát sinh thêm tác động đáng quan tâm hơn cả là mùi hôi từ phân và nước tiểu của heo.

Như đã phân tích, mùi hôi phát sinh là do các khí gây nên như: H₂S, CH₃SH (mecaptan), NH₃,...khả năng ảnh hưởng của tác động này là khá lớn, phạm vi tác động gồm các tuyến đường vận chuyển như Quốc lộ 1A, tuyến đường vào khu vực dự án. Đối tượng chịu tác động gồm người dân sống dọc tuyến đường vận chuyển và người tham gia giao thông. Để giảm thiểu ảnh hưởng của mùi hôi từ quá trình vận chuyển heo tới người dân, Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp sau này.

1.2.2. Đánh giá, dự báo tác động do nước thải

* Nước thải chăn nuôi

Nước thải chăn nuôi heo tại Trang trại thường chứa các chất rắn lơ lửng như phân, thức ăn gia súc, các hợp chất hữu cơ dễ bị phân hủy sinh học, hàm lượng chất dinh dưỡng cao (N, P) và chứa rất nhiều vi sinh vật gây bệnh.

Nước thải phát sinh tại trang trại bao gồm: Nước thải từ quá trình chăn nuôi và nước từ quá trình ép phân. Trong đó:

- Nước thải từ quá trình chăn nuôi gồm: bao gồm nước cấp cho vệ sinh chuồng trại, nước cho lợn uống có định mức như sau:

Bảng 4.7. Nhu cầu sử dụng nước cho chăn nuôi lợn của Trang trại

TT	Giai đoạn nuôi	Mục đích sử dụng	Nhu cầu dùng nước (lít/con/ngày)		Số lượng (con)	Khối lượng nước (m ³ /ngày.đêm)
			Định mức	Tối đa		
I	Lợn thương phẩm					
1	Lợn cai sữa - 30 kg	Nước lợn uống, nước rửa chuồng, tắm lợn	12-14	14	2.400	33,6
2	Lợn từ 30 - 60kg		14-16	16		38,4
3	Lợn từ 60kg đến xuất chuồng		16-20	20		48
II	Lợn nái		25-30	30	350	0,9

Như vậy, nhu cầu cấp nước cho lợn uống, tắm rửa trong 1 ngày chọn tính theo mức nhu cầu lớn nhất cho lợn giai đoạn từ 60 kg đến khi xuất chuồng: 48,9 m³/ng.đ. Lượng nước thải phát sinh bằng 80% lượng nước cấp. Như vậy, tổng lượng nước lượng nước thải phát sinh từ Trang trại trong giai đoạn vận hành là: 48,9x80% + 1 = 40,12 m³/ngày.đêm.

Đánh giá tác động: Nước thải từ trại chăn nuôi heo khi chưa qua hệ thống xử lý có nồng độ các chất ô nhiễm rất cao. Các thông số liên quan như chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng và các vi sinh vật đều vượt quá giới hạn cho phép tại cột B của QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột B).

** Nước thải sinh hoạt*

Hoạt động sinh hoạt hàng ngày của 10 công nhân phát sinh một lượng nước thải có khả năng gây ô nhiễm môi trường. Thành phần nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ và các vi sinh vật.

Thải lượng: Với định mức cấp nước 100 lít/người/ngày và tỷ lệ thải là 100% lượng nước cấp [10], lượng nước thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày là: $10 \text{ người} \times 100 \text{ lít/người/ngày} \times 100\% = 1 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Lượng nước thải này tuy không nhiều nhưng do chứa các vi sinh vật có khả năng trở thành nơi phát triển, lây lan các vi sinh vật gây bệnh cho người và động vật hoặc gây ảnh hưởng đến nguồn nước mặt gần khu vực Dự án, thấm qua đất gây ô nhiễm nước dưới đất. Do đó, để thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại Trang trại heo, Chủ dự án sẽ có biện pháp thích hợp sau này.

** Nước mưa chảy tràn*

Để đánh giá tác động của nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án đối với môi trường xung quanh, báo cáo áp dụng công thức tính theo TCVN 7957:2008 - Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế: $Q = q \times C \times F$.

Trong đó:

- + Q - là lượng nước mưa chảy tràn.
- + F - diện tích mặt bằng khu vực (công trình hạ tầng kỹ thuật), $F = 9.404 \text{ m}^2$.
- + q - là lượng mưa ngày lớn nhất ngày 09/10/2020 tại Trạm khí tượng thủy văn Mỹ Chánh có giá trị 645mm
- + C - là hệ số dòng chảy (đối với bề mặt đất, cỏ, ao hồ là 0,37 và bề mặt có mái che, sân bê tông là 0,75. $C = ((22.195 \text{ m}^2 \times 0,37) + (14.915 \times 0,75))/37.110 \text{ m}^2 = 0,52$

$$\Rightarrow \text{Vậy: } Q = 37.110 \text{ m}^2 \times 645 \text{ mm/ngày} \times 0,52 = 12.446 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

Đánh giá tác động: Khi Trang trại đi vào hoạt động phần lớn các hạng mục công trình đã có mái che, tuyến đường vận chuyển đã được bê tông hóa và Chủ

dự án xây dựng hệ thống mương thu gom nên sẽ hạn chế được các tác động do nước mưa chảy tràn.

1.2.3. Đánh giá, dự báo tác động do CTR

** CTR sinh hoạt*

CTR sinh hoạt phát sinh từ 10 CBCNV: Theo tính toán như trên thì lượng CTR sinh hoạt là 5 kg/ngày. Thành phần của CTR sinh hoạt gồm: thức ăn thừa, bao bì nilon, bìa carton, xương động vật,...

Đánh giá tác động: CTR sinh hoạt có khối lượng phát sinh không nhiều, tuy nhiên nếu không được thu gom và xử lý thích hợp sẽ gây ảnh hưởng tới mỹ quan của Trang trại, đồng thời nước mưa có thể cuốn theo làm tắc nghẽn các tuyến thoát nước, làm phát sinh mùi hôi nếu để quá lâu ngày gây ảnh hưởng tới quá trình làm việc của CBCNV. Vì vậy Chủ dự án sẽ có biện pháp giảm thiểu thích hợp sau này.

** CTR sản xuất thông thường*

- CTR sản xuất thông thường bao gồm: phân heo, bao bì đựng thức ăn chăn nuôi, bao bì phân bón, bùn từ hầm biogas. Trong đó:

Phân heo: Là những thành phần từ thức ăn, nước uống mà cơ thể gia súc không hấp thụ được và thải ra ngoài cơ thể. Lượng phân thải ra trong một ngày đêm tùy thuộc vào giống, loài, tuổi và khẩu phần ăn. Căn cứ theo từng giai đoạn phát triển của heo, lượng phân thải ra của mỗi con sẽ phụ thuộc vào lượng tiêu thụ thức ăn hàng ngày. Theo nghiên cứu của Viện chăn nuôi thì hiện nay hầu hết các trang trại chăn nuôi heo đều cho ăn bằng thức ăn có sẵn nên có thể tính theo lượng thức ăn tiêu thụ, trung bình 1 con heo phát sinh 2kg phân mỗi ngày.

** Nguồn phát sinh CTNH*

Căn cứ nhu cầu sử dụng của nguyên, nhiên liệu và hóa chất của Dự án, các loại CTNH phát sinh từ hoạt động chăn nuôi heo có khối lượng ước tính như sau:

Bảng 4.8. Danh mục các loại CTNH của Trang trại

TT	Loại chất thải	Khối lượng
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	3 kg/tháng

2	Hộp mực in	0,2 kg/tháng
3	Bao bì thuốc thú y, thuốc hết hạn sử dụng	3 kg/đợt
4	Kim tiêm heo bệnh	Tùy theo khả năng phòng chống dịch bệnh
5	Heo chết do dịch	

Đánh giá tác động:

- Heo bị chết do dịch bệnh: Lượng chất thải loại này phát sinh không thường xuyên và phụ thuộc vào khả năng phòng ngừa, khống chế dịch bệnh (dịch tả heo Châu Phi,...). Nếu không có biện pháp dập tắt dịch bệnh hữu hiệu thì số lượng heo mắc bệnh cần đưa đi tiêu hủy có thể lên đến hàng tấn trong mỗi đợt dịch, thậm chí có thể ảnh hưởng lây lan đến toàn bộ heo trong Trang trại. Dịch bệnh từ nguồn chất thải này rất dễ lây lan trên diện rộng đến đàn gia súc lân cận khu vực và gây nguy hiểm cho người tiêu dùng. Khi đàn heo bị dịch bệnh mà không tiêu hủy kịp thời, xác heo có thể bị phân hủy gây mùi và gây ô nhiễm nghiêm trọng đến nguồn nước và không khí khu vực, tạo điều kiện cho dịch bệnh phát tán, khó kiểm soát trên diện rộng.

- CTNH từ bao bì đựng thuốc thú y, thuốc hết hạn sử dụng, kim tiêm, bóng đèn, hộp mực in, bình ắc quy hỏng,...có khối lượng không lớn, tuy nhiên thành phần chứa nhiều chất độc hại có thể gây ảnh hưởng tới công nhân cũng như môi trường, do đó Chủ dự án sẽ có biện pháp thu gom và xử lý thích hợp sau này.

1.2.4. Đánh giá tác động của các nguồn không liên quan đến chất thải

a. Đánh giá, dự báo tác động do tiếng ồn

Nguồn phát sinh tiếng ồn khi Dự án đi vào hoạt động chủ yếu phát sinh từ tiếng kêu của heo.

Để đánh giá chính xác mức độ ồn từ hoạt động chăn nuôi heo, Báo cáo tham khảo kết quả giám sát tiếng ồn khu vực nuôi heo tại Trại heo Tây Sơn chăn nuôi quy mô 250 heo nái và 2.000 heo thịt thuộc Công ty TNHH MTV Thảo Vân Quảng Trị, năm 2022 và có độ ồn là 65,2 dBA. Như vậy, đối với hoạt động chăn nuôi heo, tiếng ồn từ các hoạt động đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT. Đặc biệt, ngày nay với công nghệ chăn nuôi theo hướng công nghiệp, heo có chế độ ăn, nghỉ hợp lý nên thường ít kêu hơn.

b. Đánh giá, dự báo tác động do phát sinh và lây lan dịch bệnh trên gia súc

Trong những năm gần đây tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm diễn biến rất phức tạp, điển hình là các dịch bệnh tả heo Châu Phi, heo tai xanh, lở mồm long móng ở gia súc, ... Vì vậy, nguy cơ bùng phát dịch bệnh của Trại là rất đáng quan tâm. Các bệnh dịch trên gia súc thường bùng phát rất nhanh và nhanh chóng lan truyền trên diện rộng theo nhiều con đường khác nhau. Quá trình nhập/xuất heo, điều kiện vệ sinh, khử trùng không tốt đều có thể phát sinh và lan truyền các dịch bệnh không chỉ mang tính cục bộ trong Trại mà còn có khả năng lây lan cho đàn gia súc trên địa bàn và ngược lại. Đặc biệt, các bệnh dịch có thể lây sang người, gây ảnh hưởng đến sức khỏe cũng như tính mạng của con người khi tiếp xúc hoặc sử dụng sản phẩm heo bị bệnh. Khả năng lan truyền dịch bệnh rất cao và khó khống chế khi để xảy ra dịch. Các tác động của dịch bệnh thường gây hậu quả và thiệt hại rất lớn về kinh tế cho Chủ đầu tư nói riêng và cho toàn ngành chăn nuôi nói chung. Ngoài ra, bệnh dịch xảy ra sẽ làm gia tăng lượng CTNH và áp lực xử lý, tiêu hủy không chỉ tác động lên Chủ dự án mà còn cả các cơ quan chức năng. Chính vì vậy, Chủ dự án sẽ đặc biệt quan tâm và mục tiêu phòng chống dịch bệnh tại Trang trại sẽ được đặt lên hàng đầu.

c. Đánh giá, dự báo tác động đến tài nguyên nước ngầm, nước mặt của khu vực

- Dự án hoạt động sẽ sử dụng nước ngầm từ giếng khoan để phục vụ cho mục đích sinh hoạt và chăn nuôi:

+ Đối với nhu cầu nước sử dụng cho sinh hoạt: Dự án có 10 CBCNV, nhu cầu sử dụng nước là 100 lít/người/ngày. Tổng lượng nước ngầm cần sử dụng là khoảng 1 m³/ngày.

+ Đối với nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động chăn nuôi là 48,9m³/ngày.đêm.

Việc sử dụng nước ngầm trong thời gian dài có thể góp phần làm giảm mực nước ngầm. Tuy nhiên, khu vực dự án có mật độ và lưu lượng giếng khoan rất thấp, đồng thời chủ Dự án sẽ tận dụng nước thải sau khi qua hệ thống xử lý để tưới cho cây trồng trong Trang trại nên hạn chế được ảnh hưởng đến lượng nước ngầm của khu vực.

g. Đánh giá, dự báo tác động đến kinh tế - xã hội

** Tích cực*

- Tạo ra mô hình sản phẩm chăn nuôi heo nái, cung cấp giống cho các địa phương, từ đó từng bước nhân rộng và phát triển các trang trại chăn nuôi heo kết hợp trồng trọt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, qua đó áp dụng đồng bộ, khép kín các giải pháp công nghệ trong chăn nuôi heo.

- Thu hút được sự tham gia, phối hợp của các cơ quan chức năng, các tổ chức khoa học công nghệ trong việc phổ biến, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ mới cho người dân.

- Dự án hoạt động có hiệu quả sẽ thu hút và tạo việc làm trực tiếp cho 10 lao động có thu nhập ổn định và được đảm bảo quyền lợi của người lao động.

- Dự án sẽ là nơi hội tụ và giao lưu học hỏi của bà con nông dân trong và ngoài tỉnh Quảng Trị.

- Dự án thành công sẽ tạo đòn bẩy kích thích nông dân học tập làm theo, mô hình sẽ được nhân rộng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị nói riêng cũng như toàn khu vực nói chung.

- Cải thiện cơ cấu kinh tế khu vực phù hợp quy hoạch phát triển kinh tế chung của Tỉnh.

** Tiêu cực:*

- Quá trình vận chuyển thức ăn, xuất bán heo sẽ gây mùi hôi khó chịu cho người tham gia giao thông và các hộ dân sống dọc tuyến đường như đường vận chuyển.

- Các chất thải trong quá trình chăn nuôi heo sẽ làm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí nếu không được xử lý trước khi xả thải.

- Ảnh hưởng đến trật tự, an ninh khu vực nếu hoạt động dự án tác động xấu đến môi trường xung quanh và người dân.

- Nếu việc sử dụng thức ăn công nghiệp có sử dụng các chất cấm sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe của người tiêu dùng. Vấn đề này hiện nay rất được quan tâm, do đó Chủ dự án sẽ lựa chọn các cơ sở cung cấp thức ăn có uy tín trên thị trường để sử dụng trong chăn nuôi heo tại Trang trại.

1.2.5. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố của Dự án

** Đối với sự cố cháy nổ*

Trong quá trình hoạt động Trang trại, sự cố cháy nổ có thể phát sinh từ các nguồn như:

- Cháy nổ từ hoạt động của máy biến áp;
- Bất cẩn trong việc thực hiện các biện pháp an toàn PCCC (lưu trữ nhiên liệu, gas... không đúng quy định).
- Sự cố về các thiết bị điện: chập và gây cháy tại các điểm tiếp xúc, các mối nối không đảm bảo an toàn.
- Sự cố rò rỉ khí gas tại hầm biogas sẽ dẫn đến nguy cơ ngạt khí gas đối với công nhân, do khí CH₄ không mùi nên rất khó nhận biết.
- Bên cạnh đó, khí gas phát sinh ở một nồng độ nhất định khi gặp điều kiện thích hợp như nhiệt độ cao sẽ gây nên hiện tượng cháy nổ, điều này không những làm ảnh hưởng đến tính mạng của công nhân, cơ sở vật chất trong Trang trại mà còn có thể gây nên nguy cơ cháy rừng, do xung quanh trang trại có cây tràm bao quanh.

Sự cố cháy nổ trong Trang trại luôn có thể xảy ra bất cứ lúc nào nếu không được quản lý chặt chẽ, hậu quả để lại thường rất nặng nề có thể nguy hại tới tính mạng của công nhân và phá hủy các thiết bị máy móc, vật nuôi... Chính vì vậy, Chủ dự án sẽ đặc biệt quan tâm và thực hiện thật nghiêm ngặt các biện pháp để phòng ngừa và hạn chế tối đa sự cố cháy nổ xảy ra.

** Đối với sự cố tai nạn lao động*

Các nguyên nhân có thể dẫn đến tai nạn lao động:

- Nhân viên không tuân thủ nghiêm ngặt các nội quy về an toàn lao động.
- Tai nạn giao thông trong quá trình vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm đi tiêu thụ.
- Xác suất xảy ra sự cố tùy theo ý thức chấp hành nội quy và quy tắc an toàn lao động của nhân viên trong từng trường hợp cụ thể. Do đó, Chủ dự án sẽ trang bị kiến thức an toàn lao động và củng cố ý thức trách nhiệm cho những nhân viên và công nhân để hạn chế tối đa những rủi ro có thể xảy ra.

** Sự cố về hệ thống xử lý nước thải*

Quá trình vận hành hệ thống xử lý hầm biogas của Dự án có khả năng xảy ra sự cố như hư hỏng các thiết bị của hầm, vận hành không đúng quy trình, rách bạt, xì khí gas, làm giảm hiệu quả quá trình xử lý kỵ khí,... Bên cạnh đó, sự cố này còn xảy ra do các nguyên nhân chủ quan như: không thường xuyên kiểm tra các thiết bị hệ thống XLNT, không bố trí nhân lực để phụ trách hệ thống XLNT...

- Hiện tượng bùn trương nở trong hồ sinh học do vi sinh vật dạng sợi phát triển quá mức. Do thiếu các chất vi dưỡng hoặc DO thấp hay tải trọng hữu cơ nước thải cao, chứa các thành phần độc hại.

- Hiện tượng bọt nổi trong hồ sinh học do nước thải đầu vào có tải trọng hữu cơ cao, vi sinh vật đang yếu sẵn nhưng vẫn nhận tải xử lý bình thường; Hồ sinh học bị nhiễm độc.

- Khi xảy ra các sự cố này có thể phát sinh mùi hôi, gây mất vệ sinh và phát tán các vi sinh vật gây bệnh, thải vào nguồn nước mặt có hàm lượng dinh dưỡng cao, gây ô nhiễm môi trường khu vực Trang trại và lân cận. Vì vậy Chủ dự án cần có kế hoạch kiểm tra nếu xảy ra sự cố thì kịp thời sửa chữa, khắc phục.

2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

2.1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án

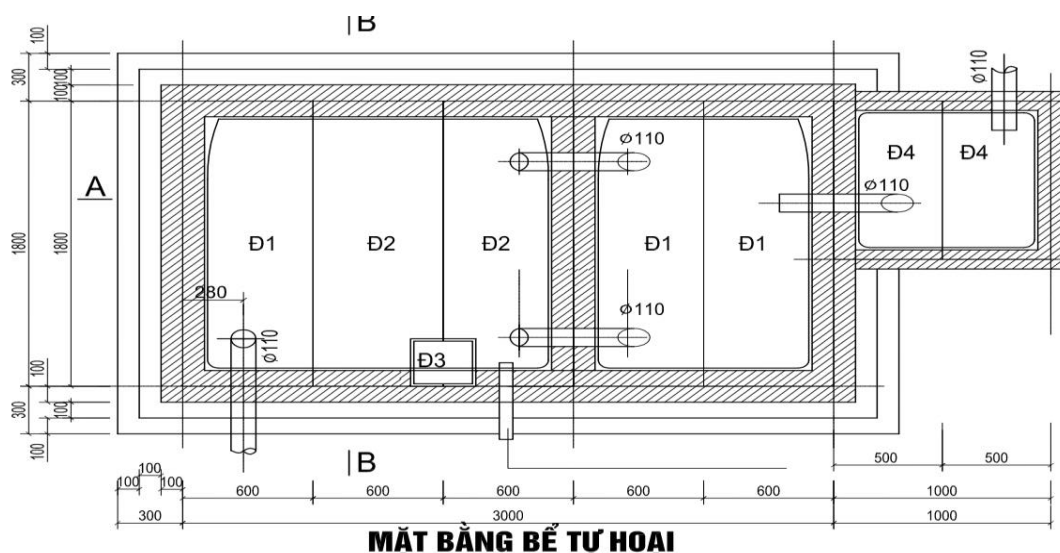
2.1.1. Về nước thải

** Nước thải sinh hoạt:*

Chủ dự án đã xây dựng 01 bể tự hoại 3 ngăn để xử lý nước thải sinh hoạt của 20 CBCNV. Thể tích bể 12m³.

Chức năng của bể tự hoại ứng dụng phương pháp lắng và phân huỷ yếm khí nên cấu tạo của bể tự hoại gồm 2 phần: phần lắng và phần phân huỷ cặn.

Bể tự hoại được thiết kế và xây dựng như sau:



Hình 4.1. Mặt bằng thiết kế hầm tự hoại được xây dựng của trang trại

Nước thải sau xử lý sẽ được thấm qua đất. Vị trí xả thải ở khu vực nhà ăn ở công nhân của trang trại. Toạ độ vị trí xả thải là : X=1.846.800; Y = 602.115

b. Nước thải xây dựng

Để giảm thiểu mức độ ảnh hưởng của nước thải xây dựng đến môi trường trong giai đoạn thi công, Chủ dự án sẽ quản lý chặt chẽ và yêu cầu đơn vị thi công áp dụng các biện pháp sau:

- Quá trình thi công tận dụng tối đa nguồn nước để phục vụ cho việc bảo dưỡng công trình.
- Tiết kiệm nước trong quá trình trộn bê tông, vữa, hạn chế tối đa thất thoát ra môi trường.
- Hạn chế tối đa việc rò rỉ dầu mỡ từ các phương tiện, máy móc thi công bằng cách che đậy hoặc chứa trong nhà có mái che khi có mưa.

c. Nước mưa chảy tràn

- Xây dựng rãnh thoát nước mưa chảy bằng BTCT dọc các khu vực Trang trại với kích thước 0,7x0,5m với chiều dài 1.825m.
- Sắp xếp kế hoạch xây dựng để thi công các hạng mục chính trong mùa khô nhằm tránh và hạn chế tác động của nước mưa chảy tràn.
- Thường xuyên vệ sinh khuôn viên dự án, tránh để rác và các phế phẩm vương vãi bị cuốn xuống đường ống thoát nước mưa chảy tràn.

2.1.2. Về rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

a. Chất thải rắn xây dựng:

- Bê tông, gạch vụn thải ra từ xây dựng sẽ được tận dụng san nền.
- Xe chở nguyên, vật liệu tới công trường được che chắn cẩn thận, thùng chứa của xe phải đảm bảo.
- Các chất thải rắn xây dựng khác có thể tận dụng được như bao xi măng, sắt thép vụn, ... sẽ thu gom riêng, tận dụng bán phế liệu.

b. Chất thải rắn sinh hoạt:

Bố trí 03 thùng rác 60L để thực hiện phân loại rác tại nguồn theo quy định tại điều 75 Luật Bảo vệ môi trường 2020. Thời gian tới sẽ hợp đồng với Trung tâm Môi trường - Công trình đô thị xã Hải Lăng định kỳ thu gom, vận chuyển đến khu vực bãi rác của huyện.

c. Chất thải rắn giải phóng mặt bằng

Chất thải rắn ở giai đoạn này là sinh khối thực vật chủ yếu là cành, rễ keo lá tràm sau khi đã được thu hoạch, cây bụi, cỏ dại,... Đây là lượng chất thải rắn tương đối lớn, các biện pháp được đề xuất như sau:

- Lên kế hoạch GPMB cụ thể, thu gom triệt để lượng chất thải rắn phát sinh, tuyệt đối không xả ra môi trường.
- Đối với rừng tràm thuộc chủ sở hữu của Chủ dự án, vì vậy chủ dự án sẽ khai thác và bán cho các cơ sở có nhu cầu sử dụng.
- Đối với xác thực vật không tận thu được sẽ được thu dọn lại vị trí trung tâm khu đất và giảm thiểu sinh khối bằng phương pháp đốt.
- Các CTR không tái sử dụng được sẽ được Chủ dự án hợp đồng với Trung tâm Môi trường - Công trình đô thị xã Hải Lăng thu gom và đưa đi xử lý.

2.1.3. Về bụi, khí thải

Để giảm thiểu các tác động do bụi và khí thải trong giai đoạn thi công các biện pháp sau đây sẽ được thực hiện:

- Các xe vận chuyển nguyên vật liệu sẽ được phủ bạt kín khi hoạt động.
- Có sự phân luồng, bố trí thời gian ra vào hợp lý giữa phương tiện vận chuyển vật liệu phục vụ thi công và phương tiện vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ của dự án.
- Vào những ngày trời khô ráo phát sinh bụi nhiều sẽ tưới nước tại các tuyến đường vận chuyển vật liệu (tần suất tối thiểu 1 lần/ngày).
- Không vận chuyển nguyên vật liệu quá tải, vào buổi tối và giờ cao điểm;

- Công nhân thi công xây dựng sẽ được trang bị bảo hộ lao động như: khẩu trang, găng tay, mũ, giày...

- Các máy móc thi công sẽ bố trí khoảng cách và thời gian hoạt động hợp lý nhằm giảm nồng độ các chất ô nhiễm không khí trong công trường làm việc.

- Chỉ sử dụng các phương tiện giao thông đã được đăng kiểm, không sử dụng các loại máy móc cũ có khả năng gây ô nhiễm cao.

- Người điều khiển phương tiện phải có giấy phép và đảm bảo không phóng nhanh vượt ẩu, chạy quá tốc độ trong khi hoạt động

2.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

2.2.1. Về công trình xử lý nước thải

a. Nước thải chăn nuôi

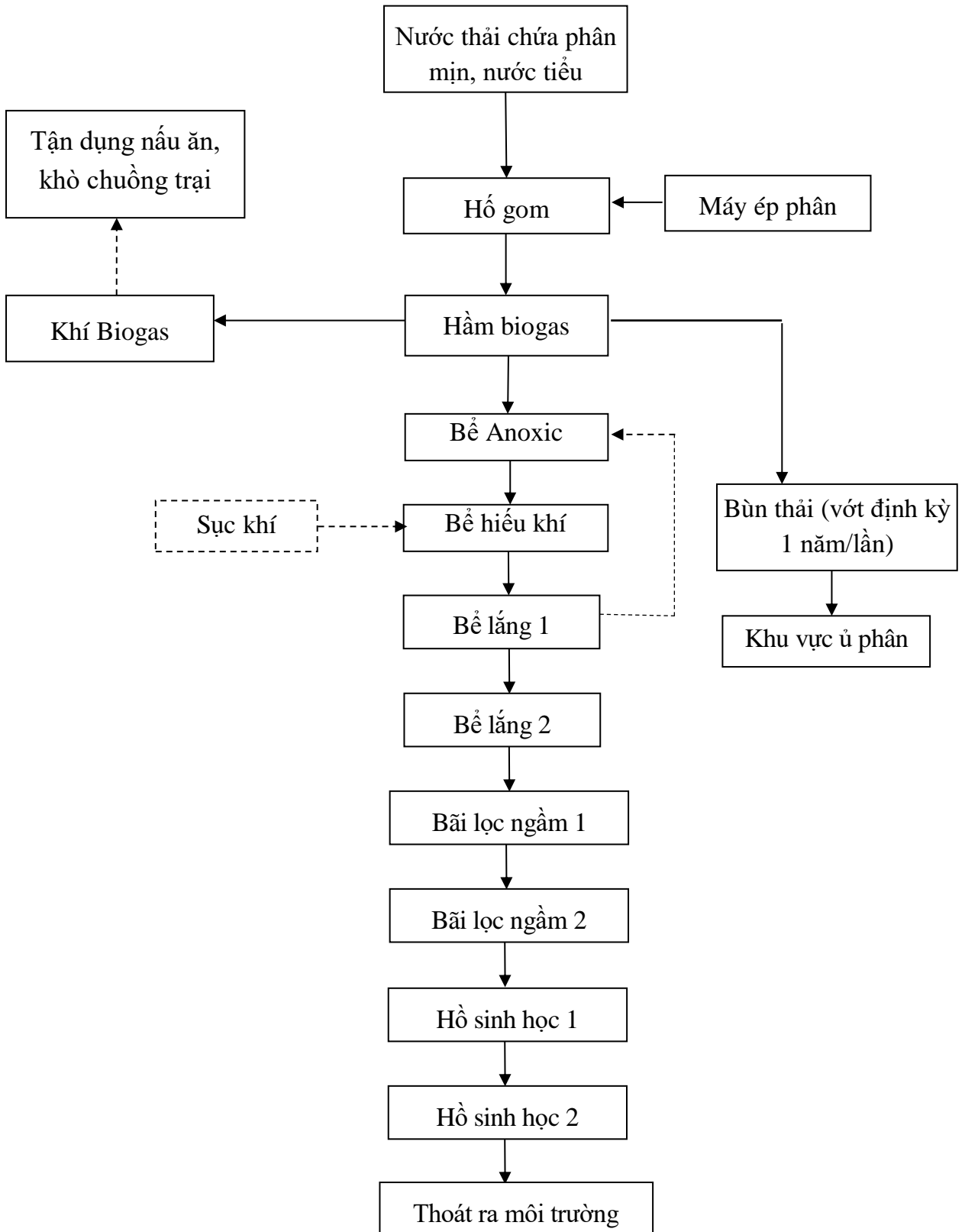
Thực hiện xây dựng hệ thống xử lý nước thải của Trang trại như sau:

- Nguồn vật tư, thiết bị xây dựng hệ thống xử lý nước thải được Chủ trang trại mua ở trong và ngoài tỉnh.

- Chức năng: Xử lý nước thải chăn nuôi.

- Công suất: Xử lý lượng nước thải chăn nuôi phát sinh khoảng 50 m³/ngày đêm.

- Quy trình vận hành:



Hình 4.2. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải

Thuyết minh quy trình xử lý:

(1) Hồ gom:

Hồ gom 1: có vai trò thu gom toàn bộ phân và nước thải, hồ có kích thước (2mx1mx1,4m), xây gạch tô 2 mặt, có nắp đậy bằng BTCT. Tại hồ gom bố trí máy bơm hút phân đưa về khu vực máy ép để tách phân với công suất 15m³/máy ép. Phần nước sau tách theo mương dẫn, đổ về hầm biogas. Tại vị trí ống thoát sang hầm biogas có lưới chắn ngăn không cho phân đi qua.

(2) Hầm biogas:

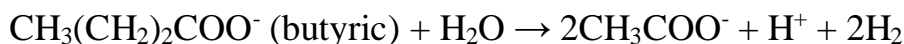
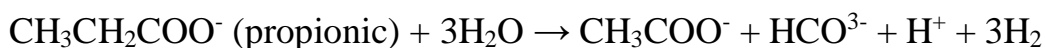
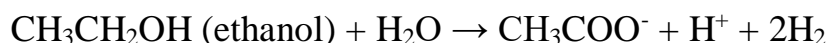
- Kích thước bề mặt: 35 x 20m; kích thước đáy: 30x15m; sâu 04m (thể tích 2.282m³) được lót bạt chống thấm bằng bạt HDPE dày 0,5mm, phần phía trên cũng được phủ bằng lớp HDPE dày 1mm.

- Tại đây các vi sinh vật kỵ khí sẽ hoạt động nhằm tách bỏ phần cặn lắng cũng như phân hủy các chất rắn lơ lửng trước khi được dẫn sang Hồ điều hòa kết hợp lắng. Hầm biogas hoạt động theo chu trình gồm 4 giai đoạn tích khí và xả khí, Quá trình phân hủy chất hữu cơ trong điều kiện yếm khí làm giảm COD, BOD trong nước thải xảy ra 4 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1: (Giai đoạn thủy phân) Phân mới nạp vào bắt đầu quá trình lên men vi sinh, Dưới tác dụng của các loại men khác nhau do nhiều loại vi sinh vật tiết ra (vi khuẩn Clostridium, bipiclobacterium, bacillus gram âm không sinh bào tử, staphylococcus), các chất hữu cơ phức tạp như cacbonhydrat, protein, lipit dễ dàng bị phân hủy thành các chất hữu cơ đơn giản, dễ bay hơi như etanol, các axit béo như axit axetic, axit butyric, axit propionic, axit lactic.... và các khí CO₂, H₂ và NH₃. Quá trình này tương ứng khi phân tươi mới nạp vào, sự lên men kỵ khí được diễn ra nhanh chóng, các “túi khí” được tạo thành, như là chiếc phao, làm cho nguyên liệu nhẹ và nổi lên, thành váng ở lớp trên.

Giai đoạn 2: (Giai đoạn Axit hóa) là giai đoạn lên men, hay giai đoạn đầu của quá trình bán phân hủy, nhờ các vi khuẩn Acetogenic bacteria (vi khuẩn tổng hợp axetat), chuyển hóa các cacbonhydrat và các sản phẩm của giai đoạn 1 như Albumozpepit, Glyxerin và các axit béo thành các axit có phân tử lượng thấp hơn, như C₂H₅COOH, C₃H₇COOH, CH₃COOH, một ít H₂ và CO₂.... Quá trình này sản sinh các sản phẩm lên men tạo mùi khó chịu hôi thối như H₂S, indol, scatol, pH của môi trường dịch phân hủy ở dưới 5.

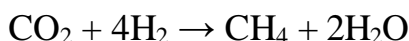
Giai đoạn 3: (Giai đoạn Axetat hóa) Các vi khuẩn tạo Metan chưa thể sử dụng được các sản phẩm của các giai đoạn trước (1 và 2) để tạo thành Metan, nên phải phân giải tiếp tục để tạo thành các phân tử đơn giản hơn nữa (trừ axit acetic), nhờ các vi khuẩn Axetat hóa, Sản phẩm của quá trình phân giải này gồm axit acetic, H₂, CO₂.



Giai đoạn này, nhờ các vi khuẩn Axetat hóa phân giải các sản phẩm của giai đoạn trước tạo nhiều sản phẩm H_2 , và nó được vi khuẩn Metan sử dụng cùng với CO_2 để hình thành Metan (CH_4), bắt đầu giai đoạn phân hủy. Lúc này các chất bã hữu cơ phân hủy mủn ra thành các phần tử nhỏ, lơ lửng trong dịch thải, pH của môi trường dịch bể phân hủy chuyển sang kiềm và tối ưu ở khoảng 6,8 – 7,8.

Giai đoạn 4: (giai đoạn metan hóa) Đây là giai đoạn cuối cùng của quá trình phân giải kỵ khí tạo thành hỗn hợp sản phẩm, trong đó khí CH_4 chiếm thành phần lớn. Quá trình hình thành khí CH_4 được đồng thời, bằng 3 con đường:

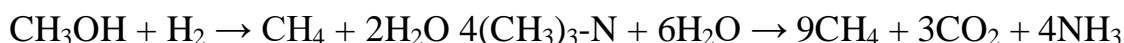
+ Nhờ vi khuẩn hydrogenotrophic methanogen sử dụng cơ chất là hydro và CO_2 :



+ Nhờ vi khuẩn acetotrophic methanogen chuyển hóa axetat thành metan và CO_2 , Khoảng 70% lượng metan sinh ra bằng con đường này



+ Nhờ vi khuẩn methylotrophic methanogen phân giải cơ chất chứa nhóm metyl:



Trong các nghiên cứu, cho thấy rằng: trong 3 giai đoạn đầu (thủy phân, acid hóa và acetic hóa) thì: lượng COD hầu như không giảm, COD chỉ giảm trong giai đoạn metan hóa, giai đoạn cuối cùng của quá trình phân giải kỵ khí. Ngoài các sản phẩm chính tạo metan, còn có các sản phẩm NH_3 , H_2S , $\text{C}_8\text{H}_7\text{N}$ (indol), $\text{C}_9\text{H}_9\text{N}$ (scatol) gây mùi thối.

- Định kỳ 01 năm/lần hệ thống biogas được nạo vét bằng bơm hút bùn, phần bùn đáy được đưa đến sân phơi bùn sau đó đóng bao để bón cho cây trồng hoặc bán cho các dự án hay hộ cá nhân có nhu cầu thu mua làm phân bón (lượng bùn được hút khoảng 80% nhằm duy trì liên tục hệ vi sinh vật trong hồ cũng như việc sản sinh khí sinh học). Hàm được xây dựng bằng đất tự nhiên

đầm nén chặt, đắp taluy chống thấm bằng bạt HDPE, phần phía trên cũng được phủ bằng lớp HDPE.

- Thời gian lưu giữ nước thải tại Hầm Biogas tối thiểu 50 ngày trở lên.
- Định kỳ 01 năm một lần hệ thống biogas được nạo vét bằng bơm hút bùn và đưa đi xử lý.
- Khi phát hiện hầm biogas bị hỏng (xì, thủng), không sinh khí sẽ cho công nhân kiểm tra và vá ngay chỗ bị hỏng.

Sau khi xử lý bằng hầm biogas, nước thải tiếp tục được đưa về bể Anoxic

(3) Bể Anoxic

Bể Anoxic được sử dụng nhằm khử nitơ từ sự chuyển hóa nitrate thành nitơ tự do. Lượng nitrate này được tuần hoàn từ lượng bùn tuần hoàn từ bể lắng sinh học và lượng nước thải từ bể Aerotank. Nước thải sau khi khử nitơ sẽ tiếp tục tự chảy vào bể hiếu khí kết hợp nitrate hóa.

Thông số quan trọng ảnh hưởng tới hiệu quả khử nitơ là (1) thời gian lưu nước của bể thiếu khí; (2) nồng độ vi sinh trong bể; (3) tốc độ tuần hoàn nước và bùn từ bể hiếu khí và bể lắng; (4) nồng độ chất hữu cơ phân hủy sinh học (5) phần nồng độ chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học; (6) nhiệt độ. Trong các thông số trên, phần nồng độ chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc khử nitơ. Nghiên cứu cho thấy nước thải cùng một nồng độ hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học (bCOD) nhưng khác về thành phần nồng độ chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học (rbCOD). Trường hợp nào có rbCOD càng cao, tốc độ khử nitơ càng cao.

(4) Bể hiếu khí

Bể Aerotank sử dụng các vi sinh vật hiếu khí để phân hủy các chất hữu cơ thích hợp có trong nước thải trong điều kiện được cung cấp oxy liên tục.

Công trình xử lý sinh học tiếp theo là Bể Aerotank kết hợp nitrate hóa. Nước thải sẽ được đi qua bể Aerotank. Mục đích của bể này là (1) giảm nồng độ các chất hữu cơ thông qua hoạt động của vi sinh tự dưỡng hiếu khí; (2) thực hiện quá trình nitrate hóa nhằm tạo ra lượng nitrate cho hệ thống thiếu khí phía trước thông qua nhóm vi sinh vật Nitrosomonas và Nitrobacter. Máy thổi khí được vận hành liên tục nhằm cung cấp oxy cho cả hai nhóm vi sinh vật hiếu khí này hoạt động. Đối với quần thể vi sinh vật tự dưỡng hiếu khí, trong điều kiện thổi khí liên tục, quần thể vi sinh vật này sẽ phân hủy các hợp chất hữu cơ có trong nước thải thành các hợp chất vô cơ đơn giản như CO₂ và H₂O theo 3 giai đoạn.

(5) Bể lắng 1, 2

Nước thải sau khi ra khỏi bể hiếu khí sẽ chảy qua bể lắng sinh học. Tại đây, xảy ra quá trình lắng tách pha và giữ lại phần bùn (vi sinh vật). Tại bể lắng sinh học, hỗn hợp nước thải cùng bùn được dẫn vào ống trung tâm, di chuyển từ trên xuống dưới đáy bể. Trong quá trình di chuyển, các bông bùn do va chạm vào tấm chắn của ống trung tâm, bị mất lực và rơi xuống đáy bể. Phần nước trong lan tỏa ra hai bên và dâng lên thành bể. Phần bùn lắng này sẽ được bơm bùn tuần hoàn về bể thiếu khí nhằm duy trì nồng độ vi sinh vật.

(6) Bãi lọc ngầm 01, 02:

- Bãi lọc ngầm 01: kích thước bề mặt 20 x 22,5m; kích thước đáy: 15,68 x 16,4m; sâu 1,5m.

- Bãi lọc ngầm 01: kích thước bề mặt 20 x 22,5m; kích thước đáy: 15,68 x 16,4m; sâu 1,5m.

Các lớp vật liệu lọc ngược từ đáy lên gồm: Lớp đá 4-6 dày 0,2m → Đá đá 1-2 dày 0,7 trồng hoa chuối.

- Nước thải từ bể lắng sẽ được chảy qua bãi lọc ngầm. Bãi lọc ngầm thực chất là Bãi lọc ngập nước (Wetlands), là hệ sinh thái ngập nước với mực nước xấp xỉ bề mặt đất và được cấy trồng các loại thực vật trong điều kiện đất ẩm. Trên đã tiến hành trồng cỏ Hoa chuối. Thực vật sử dụng năng lượng mặt trời để hấp thụ Cacbon từ khí quyển và chuyển hoá thành các chất hữu cơ là nguồn năng lượng cung cấp cho các hoạt động sống và phát triển của các vi khuẩn dị dưỡng (động vật, vi khuẩn và nấm). Bãi lọc ngập nước có khả năng phân huỷ, chuyển hoá các chất hữu cơ và các chất khác. Tại đây, công nhân của Trại sẽ thường xuyên cắt tỉa cỏ khi cỏ quá tốt, theo dõi tình trạng lọc của bể để tránh các trường hợp tắc lọc và xử lý.

- Nước thải từ Bãi lọc ngầm 01 (lọc ngược) → Bãi lọc ngầm 02 (lọc thuận) sẽ tự chảy qua Hồ sinh học. Khi phát hiện sự cố tắc tại 04 ống lọc ngược: Cho công nhân kiểm tra và sử dụng dây để kéo thông ống (đã luôn sẵn trong các đường ống), quá trình thông ống có thể kết hợp thêm bơm áp lực nhằm tăng cường hiệu quả thông ống.

(7) Hồ sinh học 1, 2:

- Hồ sinh học 1: kích thước bề mặt: 20 x 15m; kích thước đáy: 15 x 10m; sâu 3m (thể tích đáy 662 m³) được lót bạt chống thấm được HDPE dày 0,5mm.

- Hồ sinh học 2: kích thước bề mặt: 15 x 7,5m; kích thước đáy: 13 x 4,5m; sâu 3m (thể tích đáy 252 m³) được lót bạt chống thấm được HDPE dày 0,5mm

- Hồ sinh học tiếp nhận nước thải được xử lý từ bãi lọc ngầm. Tại hồ sinh học này sẽ tiếp tục được thả xuống các bè thủy sinh, trên bè được trồng các loại cây như hoa chuối, cây thủy trúc, cỏ Ventiver. Thực vật thủy sinh này tiếp tục thực hiện chức năng xử lý làm giảm nồng độ các chất thải nói trên trước khi đi xả ra môi trường và được lót bạt HDPE.

- Nước thải từ các hồ sẽ được chảy theo hình thức tự chảy, các hồ được nối với nhau bằng ống nhựa PVC $\Phi 140$. Theo ống thoát nước đổ vào khe nước phía Đông Nam khu vực dự án.

- Khi thực vật thủy sinh kém phát triển (chết, già cỗi, thưa dần) sẽ được trồng thay thế ngay, đảm bảo duy trì sự phát triển ổn định, các bè thực vật thủy sinh càng phủ đều và mật độ kín trên bề mặt hồ sinh học.

- Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng: Quá trình xử lý sẽ tiến hành kết hợp phun tiêu độc, khử trùng chế phẩm khử mùi EM định kỳ 02 lần/tuần.

- Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý: Với thực tế tại dự án, kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau khi được xử lý qua các năm, hàm lượng các chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng và các chất ô nhiễm khác đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B, $K_q=0,9$; $K_f=1,3$).

Bảng 4.9. Kích thước các hạng mục của Hệ thống xử lý nước thải

TT	Hạng mục công trình	Thể tích đáy (m^3)	Kích thước bề mặt - đáy (m)
1	Hầm Biogas	2.282	Bề mặt: 35 x 20m; Đáy: 30x15m; Sâu 4m.
2	Bể Anoxic	70	Bề mặt: 3,5 x 5m; Sâu: 4m.
3	Bể hiếu khí	70	Bề mặt: 3,5 x 5m; Sâu: 4m.
4	Bể lắng 1	196	Bề mặt: 7 x 7m; Sâu: 4m.
5	Bể lắng 2	126	Bề mặt: 7 x 4,5m; Sâu: 4m
6	Bãi lọc ngầm 1	523	Bề mặt: 20 x 22,5m;

TT	Hạng mục công trình	Thể tích đáy (m ³)	Kích thước bề mặt - đáy (m)
			Đáy: 15,68 x 16,4m; Sâu 1,5m.
7	Bãi lọc ngầm 2	523	Bề mặt: 20 x 22,5m; Đáy: 15,68 x 16,4m; Sâu: 1,5m
8	Hồ sinh học 1	662	Bề mặt: 20 x 15m; Đáy: 15 x 10m; Sâu: 3m
9	Hồ sinh học 2	252	Bề mặt: 15 x 7,5m; Đáy: 13 x 4,5m; Sâu: 3m

- Công trình thoát nước thải: Cuối hồ sinh học sẽ bố trí 01 ống nhựa PVC D=140mm, đổ vào khe nước tự nhiên nằm phía Đông Nam khu vực dự án.

- Điểm xả nước thải sau xử lý:

Vị trí xả thải sau khi qua hệ thống xử lý nằm phía Đông Nam khu vực Trang trại. Tọa độ cụ thể của vị trí xả thải: X = 1.846.661 Y= 602.153

- Về hiệu suất xử lý nước thải:

Theo tham khảo từ một số tài liệu: T.S Nguyễn Thị Hoa Lý, Tạp chí khoa học nông nghiệp, năm 2005, một số vấn đề liên quan đến việc xử lý nước thải chăn nuôi heo, lò mổ; Nguyễn Thị Hồng, Phạm Khắc Liệu, Trường đại học Khoa học, Đại học Huế, 2012, đánh giá hiệu quả xử lý nước thải chăn nuôi lợn bằng hầm biogas quy mô hộ gia đình ở Thừa Thiên Huế; TS. Lê Quốc Tuấn, Đại học nông lâm thành phố Hồ Chí Minh, 2008; Thực trạng ô nhiễm môi trường và xử lý chất thải trong chăn nuôi lợn trang trại tập trung của Trung tâm nghiên cứu lợn Thụy Phương thuộc Viện chăn nuôi xử lý nước thải bằng công nghệ sinh học, hiệu quả xử lý nước thải qua các hồ được tổng hợp như sau:

TT	Công trình đơn vị	Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước xử lý	Hiệu suất	Sau xử lý	QCVN 62-MT:2016 /BTNMT (cột B) (Kq=09Kf=13)
1	Hầm Biogas	BOD5	mg/l	610	40%	366	117
		COD	mg/l	941	45%	518	351

		TSS	mg/l	2.686	56%	1182	175,5
		Tổng N	mg/l	231	10%	208	175,5
		Coliform	mg/l	24.000	50%	12000	5.000
2	Bể Anoxic	BOD5	mg/l	366	17%	304	117
		COD	mg/l	517,55	18%	424	351
		TSS	mg/l	1181,8	0%	1182	175,5
		Tổng N	mg/l	207,9	50%	104	175,5
		Coliform	mg/l	12.000	10%	10800	5.000
3	Bể hiếu khí	BOD5	mg/l	303,78	15%	258	117
		COD	mg/l	424,39	17%	352	351
		TSS	mg/l	1181,8	0%	1182	175,5
		Tổng N	mg/l	103,95	30%	73	175,5
		Coliform	mg/l	10.800	10%	9720	5.000
3	Bể lắng 1	BOD5	mg/l	258,21	5%	245	117
		COD	mg/l	352,24	15%	299	351
		TSS	mg/l	1181,8	50%	591	175,5
		Tổng N	mg/l	72,765	0%	73	175,5
		Coliform	mg/l	9.720	0%	9720	5.000
4	Bể lắng 2	BOD5	mg/l	245,3	5%	233	117
		COD	mg/l	299,41	15%	254	351
		TSS	mg/l	72,765	50%	36	175,5
		Tổng N	mg/l	72,765	0%	73	175,5
		Coliform	mg/l	9.720	0%	9720	5.000
5	Bãi lọc ngầm 1	BOD5	mg/l	233,04	27%	170	117
		COD	mg/l	254,5	18%	209	351
		TSS	mg/l	72,765	20%	58	175,5
		Tổng N	mg/l	72,765	5%	69	175,5
		Coliform	mg/l	9.720	15%	8262	5.000
6	Bãi lọc ngầm 2	BOD5	mg/l	170,12	27%	124	117
		COD	mg/l	208,69	18%	171	351
		TSS	mg/l	69,127	20%	55	175,5
		Tổng N	mg/l	69,127	5%	66	175,5
		Coliform	mg/l	8.262	15%	7023	5.000
7	Hồ sinh	BOD5	mg/l	124,19	10%	112	117
		COD	mg/l	171,12	15%	145	351

	học 1	TSS	mg/l	65,67	20%	53	175,5
		Tổng N	mg/l	65,67	5%	62	175,5
		Coliform	mg/l	7.023	25%	5267	5.000
8	Hồ sinh học 2	BOD5	mg/l	111,77	10%	101	117
		COD	mg/l	145,46	15%	124	351
		TSS	mg/l	62,387	20%	50	175,5
		Tổng N	mg/l	62,387	5%	59	175,5
		Coliform	mg/l	5.267	25%	3950	5.000

2.2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Dự án không có công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải mà chỉ áp dụng các biện pháp giảm thiểu, hạn chế tác động của mùi hôi đến CBCNV và môi trường xung quanh như sau:

- Lắp đặt tại chuồng chăn nuôi lợn 4 quạt hút/chuồng nuôi, tấm lọc bụi bản kết hợp với làm mát được bố trí 02 đầu hồi nhà nhằm tạo không khí thoáng mát cho chuồng nuôi.

- Sử dụng chế phẩm EM để khử mùi hôi trong chuồng trại, giảm thiểu sự phát triển của ruồi bọ, cải thiện sức khỏe và giảm stress cho vật nuôi, góp phần tăng năng suất và khả năng sinh sản. Có nhiều cách sử dụng chế phẩm EM trong chăn nuôi hiện nay như cho vào thức ăn, nước uống của vật nuôi; phun xịt xung quanh chuồng trại. Liều dùng khi trộn vào thức ăn khoảng 3 - 5ml EM/1 kg thức ăn hoặc pha trực tiếp vào nước là 1 - 3ml EM/1 lít nước, dùng mỗi ngày. Để khử mùi hôi, sẽ dùng 20 - 30ml EM hòa vào 8 lít nước phun trực tiếp vào chuồng trại. Những khu vực như hệ thống xử lý nước thải sẽ đổ trực tiếp 1 lít chế phẩm EM vào hầm chứa có thể tích 5 - 7 m³. Định kỳ 1 - 2 tháng bổ sung một lần. Tần suất phun khoảng 5 ngày/lần. Một số loại chế phẩm EM đang dùng như: EM Pro-1 và EM Septic-1 có tác dụng khử mùi, ngăn ngừa phát triển vi khuẩn gây bệnh, đặc biệt là khử H₂S.

- Sử dụng nguồn thức ăn có trộn chế phẩm men vi sinh để tăng cường tiêu hóa, hạn chế mùi từ phân.

- Thường xuyên vệ sinh chuồng trại, không để phân và nước thải ứ đọng lâu ngày;

- Đã tiến hành trồng cây xanh một phần và giữ lại một phần cây xanh từ hiện trạng trong khuôn viên khu vực, diện tích khoảng 54,41% tổng diện tích trang trại.

- Đã xây dựng hầm biogas có che phủ. Hầm biogas được thiết kế kín hoàn toàn, phía trên được thiết kế lớp phủ bằng bạt HDPE.

- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho CBCNV: 02 bộ/năm.

- Đối với khí gas từ hầm biogas: Biogas là một hỗn hợp khí được sinh ra từ quá trình lên men trong môi trường hiếu khí của chất thải chăn nuôi nhờ hoạt động của các vi khuẩn. Thành phần khí biogas bao gồm: Khí metan (CH₄): 60 - 75%; Khí cacbonic (CO₂): 25 - 30%; Nitơ (N₂): khoảng 5 - 10%; Hydro (H₂): khoảng 1 % và các khí khác như CO, NH₃... Theo đề tài KH-CN-T2016-04-19 do Học viện Nông nghiệp Việt Nam thực hiện và đăng tải trên Chuyên mục Khoa học Công nghệ, Tạp chí NN&PTNT - Kỳ 2 - Tháng 7/2019. Bình quân lượng khí CH₄ tổng từ cả hoạt động quản lý phân (ép phân) và thoát nước thải sau biogas là 18,48 ± 1,99 kg CH₄/con/năm, tương ứng 0,462 tấn CO₂/con/năm. Như vậy, với quy mô 2.400 con lợn thương phẩm/năm, 350 lợn nái sẽ phát sinh 50.820 ± 5.472 kg CH₄/con/năm, tương ứng 1.270 tấn CO₂/năm.

- Trang trại đã lắp đặt van xả khí có đầu xả được lắp đặt bằng inox tại hầm biogas và tiến hành tận dụng khí để khử đốt khử trùng chuồng trại và nấu ăn cho công nhân để giảm thiểu ô nhiễm.

2.2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

* Chất thải rắn sinh hoạt

Công trình lưu giữ CTR sinh hoạt: lượng phát sinh khoảng 5kg/ngày, tiến hành nhắc nhở công nhân bỏ rác đúng nơi quy định đồng thời tiến hành việc phân loại rác tại nguồn. Việc phân loại rác tại nguồn sẽ được tiến hành như sau:

Bố trí 06 thùng đựng rác loại 30L, tại khu vực chăn nuôi (03 thùng rác) và khu vực nhà ở của CBCNV (03 thùng rác) để thu gom, phân loại rác thải.

+ Đối với CTR là các loại vỏ lon, chai nhựa... sẽ được thu gom để riêng và bán phế liệu;

+ Đối với CTR hữu cơ như vỏ hoa quả, thức ăn thừa... sẽ được phân loại và để vào hố ủ phân hữu cơ bón cho cây trồng trong khuôn viên trang trại.

+ Đối với CTR vô cơ như bao bì đựng thức ăn... sẽ được thu gom riêng biệt, đặt vào thùng đựng rác và hợp đồng với HTX Dịch vụ Môi trường và Công trình đô thị huyện Cam Lộ thu gom, xử lý với tần suất 1 tuần/lần.

* CTR sản xuất

- Thu gom xử lý CTR sản xuất: bao bì thức ăn khoảng 51,8 kg/ngày được thu gom bán phế liệu.

- CTR là phân thải:

+ Phân thải từ các chuồng nuôi khoảng 5.500kg/ngày (2.750 con x 2kg/con/ngày) được thu gom cùng với nước thải, sau đó được dẫn về hố thu gom, tại đây sử dụng máy ép phân để tách phân, sau đó phân sẽ được đóng bao và đưa đi bón cây.

+ Bùn nạo vét từ hầm biogas sẽ được nạo vét với tần suất khoảng 1 năm/lần. Lượng bùn này khi được hút lên sẽ được đưa đến khu vực máy tách

phân, phân bùn thải được ép khô sau đó đóng bao.

- Đối với lợn chết thông thường: Trong quá trình chăn nuôi sẽ có tỉ lệ nhất định lợn chết cho các bệnh thông thường, số lượng lợn chết này sẽ được tiến hành đưa vào hầm huỷ xác lợn chết được bố trí tại khu vực phía Tây Nam của trại (cách dãy chuồng nuôi khoảng 60m với diện tích 72m²). Khi xử lý sẽ được rắc vôi và phun các loại hoá chất khử trùng để tránh ô nhiễm ra môi trường xung quanh.

** Chất thải nguy hại*

- Chất thải nguy hại: bóng đèn vỡ, dầu nhớt thải... lượng không đáng kể, bố trí thùng đựng chuyên dụng, lưu kho. Sau khi đủ khối lượng sẽ liên hệ, hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý CTNH thu gom và đưa đi xử lý.

- Đối với CTNH là thuốc thú y hết hạn sử dụng, kim tiêm, võ thuốc thú y... sẽ được thu gom vào thùng đựng chuyên dụng và được Công ty cổ phần Greenfeed Việt Nam định kỳ thu lại, đưa đi xử lý theo như Hợp đồng gia công chăn nuôi gia công heo thịt giữa Công ty cổ phần Greenfeed Việt Nam với bên nhận gia công ông Lê Xuân Thu.

2.2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường

- Đối với tiếng ồn của phương tiện giao thông sẽ được áp dụng các biện pháp quản lý nội vi như sau:

+ Không sử dụng các phương tiện vận chuyển quá cũ, phải có giấy đăng kiểm của cơ quan quản lý.

+ Không nổ máy trong quá trình bốc dỡ hàng hóa, bốc chuyển lợn.

- Đối với tiếng ồn do lợn kêu sẽ được áp dụng biện pháp sau: Trang trại áp dụng công nghệ chăn nuôi theo hướng công nghiệp sẽ tập cho mỗi con lợn có chung một đồng hồ sinh học, quá trình ăn, ngủ luôn đúng giờ làm cho lợn không ở trong tình trạng đói nên chúng sẽ không kêu đòi ăn.

2.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

** Sự cố cháy nổ:* Thành lập đội PCCC tại chỗ, xây dựng nội quy về PCCC, trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC; Đưa ra các nội quy không được hút thuốc tại những nơi dễ gây cháy, nổ.

** Sự cố tai nạn lao động, giao thông:* Tổ chức tập huấn an toàn lao động; Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho CBCNV như khẩu trang, găng tay, mũ, giày...vv; Chấp hành nghiêm chỉnh luật an toàn giao thông đường bộ.

** Sự cố mưa bão:* Thiết kế chuồng trại theo đúng tiêu chuẩn xây dựng; Có phương án phòng chống và ứng phó khi mưa bão xảy ra.

** Dịch bệnh:* Chủ động trong khâu phòng ngừa dịch bệnh một cách

nghiêm ngặt; Xây dựng hệ thống khử trùng ngay công vào, định kỳ phun tiêu độc khử trùng, rắc vôi,..quanh chuồng trại; bố trí khu cách ly lợn,..

* Sự cố hệ thống xử lý nước thải:

+ Chủ dự án đã thiết kế và thi công hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi và thông báo kịp thời với đơn vị xây dựng hệ thống xử lý trong trường hợp có sự cố.

+ Khi xảy ra sự cố, trang trại cần bơm nước qua bãi lọc ngầm để xử lý.

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Bảng 4.10. Danh sách các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

TT	Hạng mục	Công trình xử lý	Số lượng	Kinh phí (1.000 đồng)	Cơ quan vận hành, tổ chức thực hiện
I	Giai đoạn đi vào hoạt động				
1	Nước thải sinh hoạt	Sử dụng nhà vệ sinh 3 ngăn, thể tích bể 12m ³	-	10.000	Chủ dự án
2	Nước mưa chảy tràn	Hệ thống thoát nước nước có kích thước (0,7x0,5)m, với tổng chiều dài là 1.825m	01 hệ thống	50.000	
3	Nước thải chăn nuôi	Xây dựng HTXLNT như sau: - Nước thải từ hầm biogas → BỂ Anoxic → BỂ hiếu khí → BỂ lắng 1 → BỂ lắng 2 → Bãi lọc ngầm 01 → Bãi lọc ngầm 02 → Hồ sinh học 01 → Hồ sinh học 02	01	800.000	
4	Chất thải rắn	Thu gom thùng chứa 30L	-	100/thùng	
		Hợp đồng với Trung tâm Môi trường – Công trình đô thị xã Hải Lăng thu gom, xử lý	-	Theo hợp đồng	

5	CTNH	Thu gom thùng chứa 60L	-	600/thùng
		Hợp đồng với Công ty cổ phần Greenfeed Việt Nam thu gom và xử lý	-	Theo hợp đồng

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:

Quá trình dự báo các tác động đến môi trường đã chọn lọc những phương pháp khoa học gắn liền với tính thực tiễn của Dự án nên đã đưa ra giải pháp phù hợp, giúp Chủ dự án và các cơ quan chức năng quản lý nhà nước về BVMT có dự án để triển khai các công việc tiếp theo của Dự án.

Mức độ tin cậy của các phương pháp được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.11. Nhận xét về mức độ tin cậy của các phương pháp

TT	Phương pháp	Mức độ tin cậy
1	Phương pháp liệt kê	- Nhận diện tất cả các tác động xấu trong các giai đoạn của dự án, quá trình nhận diện liệt kê được nghiên cứu kỹ lưỡng, các cán bộ kỹ thuật có kinh nghiệm, chuyên môn phù hợp nên có mức độ tin cậy cao.
2	Phương pháp thống kê	- Các tài liệu, số liệu được thu thập và xử lý bằng phương pháp thống kê đảm bảo nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đã được công nhận rộng rãi do đó có mức độ tin cậy cao.
3	Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm	- Trực tiếp điều tra, khảo sát tại hiện trường; - Các thiết bị lấy mẫu và phân tích các thông số môi trường hiện đại và đã được chứng nhận của cơ quan chức năng, do đó số liệu từ phương pháp này có mức độ tin cậy cao.
4	Phương pháp tổng hợp, so sánh	- Các số liệu từ phân tích thông số môi trường tại phòng thí nghiệm và các số liệu từ phương pháp đánh giá nhanh được tổng hợp và tiến hành so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành để đánh giá mức độ ô nhiễm. Mức độ tin cậy cao.

** Những điều còn chưa chắc chắn trong đánh giá:*

Một số tác động nhỏ, mức độ ảnh hưởng đến môi trường không đáng kể và diễn ra trong thời gian ngắn nên không được tính toán một cách chi tiết về tải lượng như tác động từ nước thải xây dựng, chất thải rắn xây dựng,...

Chương V

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải chăn nuôi của Trang trại.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt của 10 cán bộ công nhân viên tại trang trại.

1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

1.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Dòng thải số 01 (tương ứng nguồn số 01): Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi sau khi được xử lý xả ra khe nước phía Đông Nam khu vực Trang trại.

- Dòng thải số 02 (tương ứng nguồn số 02): Nước thải sinh hoạt sau xử lý, qua hố thấm vào đất thuộc địa phận xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

1.2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Khu vực Trang trại của hộ chăn nuôi Lê Xuân Thu tại xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

+ Dòng nước thải số 01: Xả thải tại khe nước phía Đông Nam khu vực dự án: tọa độ X = 1.846.661; Y = 602.153

+ Dòng nước thải số 02: Hố thấm sau cùng Bể tự hoại tại nhà ở công nhân: X = 1.846.880; Y = 602.115

(Theo Hệ tọa độ VN2000, KTT 106⁰15', múi chiếu 3⁰)

1.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 40,12 m³/ngày đêm

- Dòng số 01: 39,12 m³/ngày đêm.

- Dòng số 02: 1 m³/ngày đêm.

1.2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dòng số 01: Nước thải sau xử lý tại hồ sinh học sẽ được xả ra ngoài môi trường, chảy về khe nước phía Đông Nam khu vực dự án. Hình thức xả thải: Tự chảy.

- Dòng số 02: Nước thải xử lý tự thấm vào đất, khu vực nhà ở nhà vệ sinh chung. Hình thức xả thải: Tự thấm vào đất, định kỳ thuê đơn vị hút hầm 01 lần/năm.

1.2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục trong ngày (24 giờ)

1.2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường

đối với nước thải, cụ thể như sau:

- Dòng thải số 01: Nước thải chăn nuôi sau xử lý của Trang trại đảm bảo QCVN 62-MT:2016/BTNMT-QCKTQG về nước thải chăn nuôi (Cột B, Kf=1,3, Kq=0,9). Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: cụ thể ở bảng sau:

Bảng 5.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép
1	pH	-	5,5-9
2	BOD ₅	mg/l	117
3	COD	mg/l	351
4	TSS	mg/l	175,5
5	Tổng N	mg/l	175,5
6	Coliform	MPN/100ml	5.000

- Dòng thải số 02: Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt Quy chuẩn cho phép trước khi xả thải theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1,2). Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải cụ thể ở bảng sau:

Bảng 5.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5.000

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải, tiếng ồn, độ rung:

2.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Mùi hôi phát sinh từ khu vực chuồng nuôi.
- Nguồn số 02: Mùi hôi từ khu vực hố gom và máy tách phân.

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng thải số 01: Mùi hôi phát sinh từ quạt thông gió khu vực chuồng nuôi.

- Dòng thải số 2: Mùi hôi từ khu vực hồ gom và máy tách phân.

2.2.2. Lưu lượng xả khí lớn nhất

Do lượng mùi phát sinh từ chuồng trại, khu vực hồ gom và máy tách phân là nguồn thải phát tán, không xác định được lưu lượng.

2.2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục 24/24h.

- Dòng thải số 1: Sau quạt thông gió của chuồng nuôi xả ra môi trường

- Dòng thải số 2: Khu vực hồ gom và máy tách phân, phân tán theo nguồn điện.

2.2.2.2. Chất lượng xả ra môi trường

Dòng thải số 1, 2: Do lượng mùi phát sinh từ chuồng trại là nguồn thải phát tán, không xác định được lưu lượng nên quy chuẩn xả thải của trang trại là QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn Quốc gia về chất lượng không khí.

Bảng 5.3. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong môi trường không khí

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép (TB 1 giờ)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	NH ₃	µg/Nm ³	200	06 tháng/lần	Không áp dụng
2	H ₂ S	µg/Nm ³	42		
3	CH ₃ SH (mecaptan)	µg/Nm ³	50		

Vị trí quan trắc định kỳ: 02 vị trí tại khu vực cổng trại; khu vực phía sau quạt thông gió của chuồng nuôi.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung chủ yếu phát sinh từ các phương tiện giao thông và từ tiếng kêu của lợn, máy phát điện. Tuy nhiên, nguồn phát sinh nhỏ và đã được áp dụng các biện pháp giảm thiểu như đề xuất tại chương III. Do đó, Dự án đầu tư không đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của trang trại, Chủ dự án tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

- Đối với Dự án sẽ thực hiện vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi.

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Chủ dự án gửi thông báo tới Sở Nông nghiệp và Môi trường trước 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Thời gian vận hành thử nghiệm kéo dài 03 tháng.

- Công suất dự kiến đạt được: 100% công suất.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi công suất 50 m³/ngày.đêm.

- Vị trí lấy mẫu:

+ Vị trí lấy mẫu đầu vào: Nước thải tại hố gom, trước máy tách phân.

+ Vị trí lấy mẫu đầu ra: Nước tại ống thoát nước ra môi trường

- Số lượng mẫu, tần suất lấy mẫu cụ thể như sau: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể: Quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp.

Thông số quan trắc: lưu lượng thải, pH, TSS, BOD₅, COD, tổng N (tính theo N), Tổng Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 62-MT:2016/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi (Cột B, Kf=1,3, Kq=0,9).

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch: Đơn vị có năng lực được Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp phép hành nghề dịch vụ quan trắc môi trường; đáp ứng các tiêu chí lựa chọn nhà thầu của Chủ đầu tư.

2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường

a. Quan trắc nước thải:

- Số lượng giám sát: 01 mẫu nước thải.
- Vị trí giám sát: Nước thải sau hồ sinh học số 2 của trang trại.
- Các chỉ tiêu giám sát: lưu lượng thải, pH, SS, BOD₅, COD, Tổng Nitơ, Tổng Coliform.
- Tần suất giám sát: khi có yêu cầu của cơ quan chức năng hoặc khi có sự cố về hệ thống xử lý nước thải.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 62-MT:2016/BTNMT - QCKTQG về nước thải chăn nuôi (Cột B, Kf=1,3; Kq=0,9).

b. Quan trắc không khí xung quanh:

- Số lượng giám sát: 02 mẫu khí môi trường xung quanh
- Vị trí quan trắc:
 - + Mẫu K1: Không khí khu vực cổng trại
 - + Mẫu K2: Không khí khu vực phía sau quạt thông gió của chuồng
- Các chỉ tiêu giám sát: Bụi, Tiếng ồn, H₂S, NH₃.
- Tần suất giám sát: khi có yêu cầu của cơ quan chức năng
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 06:2009/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:

Kinh phí quan trắc môi trường của dự án là 20.000.000 đồng/ đợt lấy mẫu

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Nhằm đảm bảo tốt công tác bảo vệ môi trường trong quá trình đi vào hoạt động của Trại lợn, Chủ dự án là hộ chăn nuôi Lê Xuân Thu cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Cam kết tuân thủ thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm theo nội dung báo cáo đề xuất.
- Cam kết thực hiện thu gom CTR SH, CTNH theo đúng với quy định.
- Cam kết tiếp tục thực hiện hiện nghiêm túc các giải pháp bảo vệ môi trường trong thời gian dự án hoạt động.
- Chủ dự án cam kết sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu trong quá trình hoạt động của dự án làm nảy sinh các tác động tiêu cực, gây thiệt hại đến tài sản, sức khỏe của nhân dân, gây ô nhiễm môi trường và các sự cố môi trường trong khu vực.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Giấy tờ về đất đai;
- Bản vẽ công trình bảo vệ môi trường, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật;
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường.

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

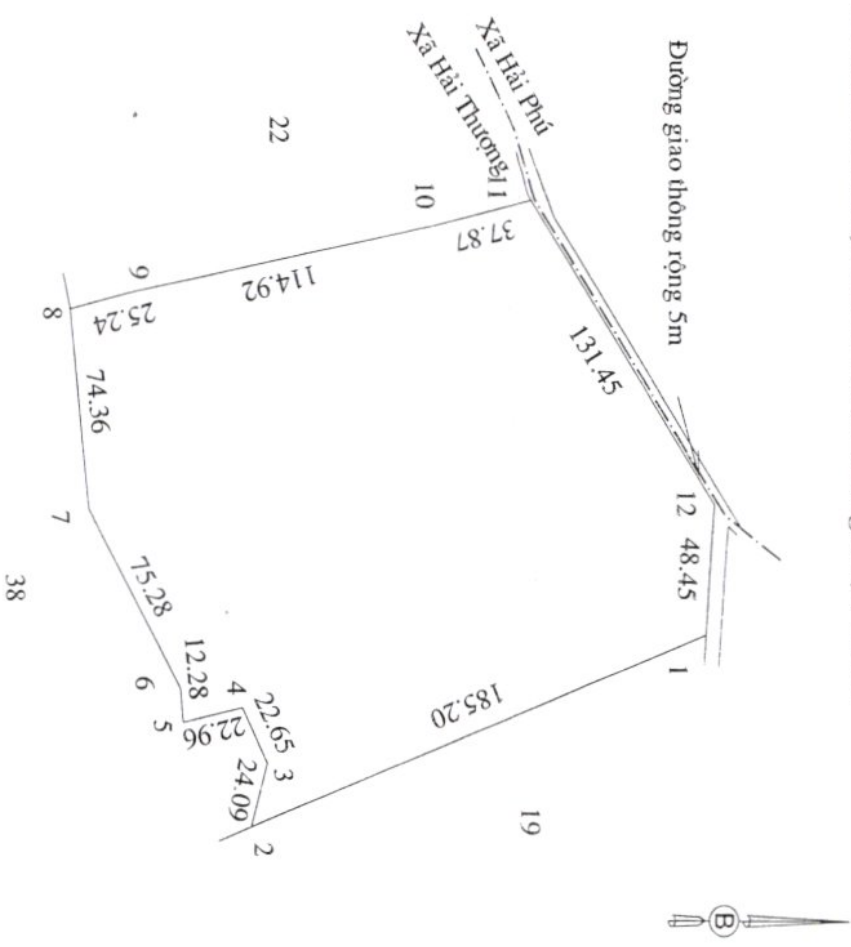
I. Thừa đất :

- a) Thừa đất số: 74 , Tờ bản đồ số: 23
- b) Địa chỉ : Thôn Thượng Xá, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
- c) Diện tích : 37110,5 m²
(Bằng chữ : Ba mươi bảy nghìn một trăm mười phẩy năm mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng : + Riêng: 37110,5m² + Chung: Không
- d) Mục đích sử dụng : Đất trồng rừng sản xuất
- e) Thời hạn sử dụng : Đến ngày 01/7/2064

g) Nguồn gốc sử dụng : Công nhân QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

- 2. Nhà ở : -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/- .
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú : -/-

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Hải Lăng, ngày 05 tháng 8 năm 2024
 TM. UBND HUYỆN HẢI LĂNG
 KT. CHỦ TỊCH
PHẠO CHỦ TỊCH



Dương Viết Hải

Số vào sổ cấp GCN : CH. 0.23.10....

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HẢI THƯỢNG
CHỨNG THỰC BÀN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

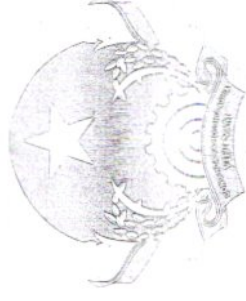
Số chứng thực: 1183... quyền số: 01/2024SCT/BS
 Xã Hải Thượng... 10... năm 2024

CHỦ TỊCH



Trần Văn Kính

IV. Những nội dung thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
---	------------------------------------



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông LÊ XUÂN THU

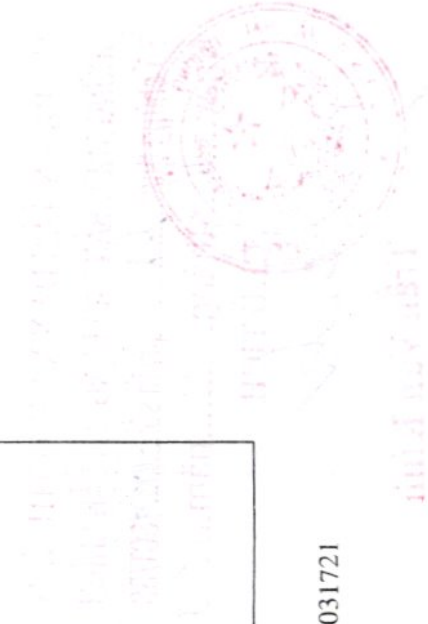
Năm sinh 1972 Số CCCD 045072008199

và bà NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Năm sinh 1978 Số CCCD 034178020918

Địa chỉ thường trú: Xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

19708.24.031721

DO 704407

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: **2139**/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày **16** tháng **8** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hải Lăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hải Lăng tại Tờ trình số 169 /TTr-UBND ngày 12/7/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2607/TTr-STNMT ngày 09/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hải Lăng với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	42.736,61	100,00	42.736,61	100,00
1	Đất nông nghiệp	35.755,92	83,67	31.115,56	72,81
1.1	Đất trồng lúa	7.395,77	17,31	7.051,96	16,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	7.127,75	16,68	6.820,22	15,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.972,18	9,29	3.216,41	7,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	700,74	1,64	912,33	2,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.815,76	13,61	4.940,23	11,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	17.220,53	40,29	14.249,05	33,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	598,69	1,40	557,76	1,31
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	52,26	0,12	187,82	0,44
2	Đất phi nông nghiệp	5.709,20	13,36	10.700,78	25,04
2.1	Đất quốc phòng	47,17	0,11	61,84	0,14
2.2	Đất an ninh	2,42	0,01	6,06	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	780,40	1,83
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	48,57	0,11	145,00	0,34
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	10,35	0,02	345,27	0,81
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	138,15	0,32	521,89	1,22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	65,67	0,15	348,26	0,81
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.370,71	5,55	4.457,69	10,43
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,20	0,01	15,88	0,04
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,99	0,02	7,52	0,02
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	63,21	0,15	65,68	0,15
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	28,96	0,07	59,75	0,14
2.9.5	Đất giao thông	1.455,95	3,41	2.539,99	5,94
2.9.6	Đất thủy lợi	706,88	1,65	733,85	1,72
2.9.7	Đất công trình năng lượng	94,36	0,22	1.026,29	2,40
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,03	0,00	0,91	0,00
2.9.9	Đất chợ	10,14	0,02	7,83	0,02

2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,64	0,00	7,38	0,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,18	0,02	30,87	0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	504,53	1,18	735,37	1,72
2.14	Đất ở tại đô thị	86,04	0,20	208,95	0,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,38	0,04	26,49	0,06
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,03	0,00	0,01	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	36,91	0,09	37,53	0,09
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	1.057,13	2,47	1.075,99	2,52
2.20	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,13	0,00	646,45	1,51
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	14,74	0,03	16,49	0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,47	0,00	92,42	0,22
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	123,82	0,29	117,79	0,28
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	815,38	1,91	756,38	1,77
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	354,98	0,83	280,71	0,66
2.26	Đất phi nông nghiệp còn lại	3,80	0,01	1,55	0,00
3	Đất chưa sử dụng	1.271,49	2,98	920,27	2,15

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.682,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	286,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>250,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	745,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	35,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	861,45
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.627,01
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	91,72
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	21,73
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		401,11
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	35,00

2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	7,57
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	14,08
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	344,46
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	25,23

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	8,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,19
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,29
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,13
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	343,05
2.1	Đất an ninh	CAN	0,28
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	27,51
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,95
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,84
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,77
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,76
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	159,54
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,31
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	23,94
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	10,31
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD	4,91
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,38
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,69
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,49
2.17	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	0,05

(Kèm theo phụ lục chi tiết)

2. Vị trí, diện tích các loại đất thuộc chỉ tiêu để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hải Lăng.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hải Lăng với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
I	Tổng diện tích tự nhiên		42.736,61
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.428,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.319,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.061,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.727,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	685,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.562,83
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	16.399,13
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	566,47
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	168,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.157,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45,59
2.2	Đất an ninh	CAN	2,67
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	481,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,76
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	70,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	190,93
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	89,45
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.091,20
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,64
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,12
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	525,57
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	93,74
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,63
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,65

2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD	1.028,06
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	73,93
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,73
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,50
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	121,15
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	806,97
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	344,05
2.23	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	3,84
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.149,93

2. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.342,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	64,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	55,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	237,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	242,34
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	752,77
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,06
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	98,67
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,58
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,28
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,86
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	44,88
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,10
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,32
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,89
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,06
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,26
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD	27,67
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,24
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,15
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,67

2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,41
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,31

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.342,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	64,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>55,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	237,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	242,34
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	752,77
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	32,06
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,75
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		82,70
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,48
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	10,59
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	68,63
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,64

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,56
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,12
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	119,00
2.1	Đất an ninh	CAN	0,15
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	2,34
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,54

2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,46
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,14
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	84,34
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,98
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	1,51
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,19
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD	0,14
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,21

(Kèm theo phụ lục chi tiết và danh mục)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hải Lăng có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, trong đó rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương; xác định ranh giới các khu chức năng; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

4. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư sang đất ở:

- Rà soát sự phù hợp các quy hoạch có liên quan, xác định khu vực nhà nước thực hiện xây dựng mới, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn; khu vực hộ gia đình, cá nhân được phép chuyển mục đích và phải công khai cho nhân dân trong khu vực được biết.

- Thẩm định chặt chẽ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất không phải là đất ở trong khu dân cư sang đất ở. Tăng cường thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị đối với các thửa đất nằm xen kẹt trong khu dân cư.

- UBND huyện chỉ đạo thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sang đất ở của từng xã, thị trấn đã được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

5. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Hải Lăng chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm tin học tỉnh;
- Lưu: VT, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

PHỤ LỤC I
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến 2030		Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
		Mã (a)	Diện tích (ha) (b)	Cơ cấu (%) (c)	Tổng diện tích (d)	Cơ cấu (%) (e)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
I	Tổng diện tích tự nhiên		427.766,61	100,00	427.766,61	100,00	2.460,30	1.119,57	2.271,72	3.839,46	2.416,68	1.869,58	1.917,66	845,44	8.271,42	1.961,71	1.738,49	1.502,11	692,89	5.682,97	1.679,74	4.466,87	3.379,09	1.170,64	1.170,64	3.379,09	4.466,87	3.379,09	
I	Đất nông nghiệp		35.755,92	83,67	31.115,56	72,81	1.068,25	158,22	1.334,55	3.094,80	1.510,39	1.388,88	1.301,73	225,55	7.463,02	1.509,92	1.342,12	761,10	475,52	4.922,80	1.179,74	4.466,87	3.379,09	1.170,64	1.170,64	3.379,09	4.466,87	3.379,09	
1.1	Đất trồng lúa		7.395,77	17,31	7.051,96	16,50	374,93	-	397,82	214,85	879,61	842,74	613,12	-	228,27	1.369,01	205,67	406,90	223,25	268,13	370,08	644,58	370,08	370,08	370,08	644,58	370,08	644,58	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		3.972,18	9,29	6.820,22	15,96	387,15	-	370,38	176,17	861,89	835,30	611,75	-	217,51	1.369,01	191,73	403,47	223,25	240,19	270,94	338,89	270,94	270,94	270,94	338,89	270,94	338,89	
1.3	Đất trồng cây lâu năm		700,74	1,64	912,33	2,13	8,49	-	-	306,38	-	-	-	-	110,75	7,64	3,65	2,30	63,65	71,13	114,02	114,02	114,02	114,02	114,02	114,02	114,02	114,02	
1.4	Đất rừng phòng hộ		5.815,76	13,61	4.940,23	11,56	606,66	-	73,57	82,76	-	-	-	-	3.474,95	-	34,33	-	697,15	0,20	11,99	11,99	11,99	11,99	11,99	11,99	11,99	11,99	
1.5	Đất rừng đặc dụng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất		17.220,53	40,29	14.249,05	33,34	497,36	29,00	513,43	2.206,29	193,07	194,51	93,17	166,10	3.224,52	-	612,97	195,24	93,74	3.640,52	330,05	2.259,09	2.259,09	2.259,09	2.259,09	2.259,09	2.259,09	2.259,09	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		598,69	1,40	557,76	1,31	5,11	-	14,82	108,18	20,09	41,44	2,94	50,15	84,63	11,21	72,96	1,86	12,56	5,79	112,98	10,52	10,52	10,52	10,52	10,52	10,52	10,52	
1.8	Đất làm muối		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác		52,26	0,12	187,82	0,44	7,57	0,16	16,86	-	0,62	19,68	91,34	6,51	6,24	-	15,16	0,04	0,39	-	23,27	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp		5.709,20	13,36	10.700,78	25,04	1.358,98	923,38	771,74	653,46	860,09	443,91	604,84	602,03	719,05	438,88	358,41	733,32	213,27	599,22	478,04	942,15	942,15	942,15	942,15	942,15	942,15	942,15	942,15
2.1	Đất quốc phòng		47,17	0,11	61,84	0,14	9,38	0,94	-	-	-	-	-	0,01	1,00	-	41,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh		2,42	0,01	6,06	0,01	1,55	0,004	0,16	0,08	0,13	0,31	0,57	0,20	1,00	0,19	0,25	0,16	0,10	0,10	0,04	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22
2.3	Đất khu công nghiệp		-	-	780,40	1,83	262,66	-	149,19	-	-	-	-	-	7,41	-	-	90,41	-	-	-	211,13	211,13	211,13	211,13	211,13	211,13	211,13	211,13
2.4	Đất khu chế xuất		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất công nghiệp		48,57	0,11	145,00	0,34	30,00	-	-	30,00	-	-	-	-	15,00	-	-	-	-	-	40,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ		10,35	0,02	345,27	0,81	35,85	29,17	15,52	1,59	53,56	5,02	2,51	89,11	0,74	1,10	11,16	59,50	0,82	14,76	7,85	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		138,15	0,32	521,89	1,22	7,85	54,93	82,99	4,15	26,69	0,77	90,92	23,77	36,82	0,97	0,43	108,43	0,05	0,74	34,95	47,42	47,42	47,42	47,42	47,42	47,42	47,42	47,42
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		65,67	0,15	348,26	0,81	60,37	-	-	6,59	-	-	-	83,89	77,15	-	34,28	-	4,04	25,71	56,23	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng		2.370,71	5,55	4.577,69	10,43	428,38	733,51	348,30	121,69	423,84	213,55	162,75	392,57	267,45	179,32	139,38	376,48	107,12	154,27	145,34	263,71	263,71	263,71	263,71	263,71	263,71	263,71	263,71
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		3,20	0,01	15,88	0,04	12,71	0,00	-	-	-	-	-	-	0,09	0,65	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế		6,99	0,02	7,52	0,02	3,18	0,00	0,31	0,19	0,16	0,71	0,42	0,36	0,58	0,24	0,23	0,32	0,09	0,13	0,46	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		63,21	0,15	65,68	0,15	10,97	3,60	4,02	4,43	1,76	3,92	5,36	3,70	4,51	4,16	4,10	3,18	2,47	3,50	3,23	2,75	2,75	2,75	2,75	2,75	2,75	2,75	2,75
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		28,96	0,07	59,75	0,14	20,07	-	3,40	3,02	-	3,47	3,96	1,07	4,61	0,80	3,20	2,93	2,04	4,56	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32
	Đất giao thông		1.455,95	3,41	2.539,99	5,94	304,42	490,85	150,96	95,52	175,91	111,09	107,66	51,54	225,72	80,22	102,57	234,30	43,17	83,81	118,67	163,59	163,59	163,59	163,59	163,59	163,59	163,59	163,59
	Đất thủy lợi		706,88	1,65	733,85	1,72	72,87	11,27	54,62	14,13	90,47	94,00	44,35	1,12	23,44	90,57	29,09	43,37	13,32	52,33	19,54	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36
	Đất công trình năng lượng		94,36	0,22	1.026,29	2,40	0,66	226,21	134,10	3,90	155,04	0,16	0,15	334,26	8,60	0,48	0,05	92,35	46,01	9,91	0,01	14,42	14,42	14,42	14,42	14,42	14,42	14,42	14,42
	Đất công trình bưu chính, viễn thông		1,03	0,00	0,91	0,00	0,17	0,30	0,02	-	-	0,11	0,07	0,03	-	0,01	0,01	0,04	0,02	0,02	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
	Đất chợ		10,14	0,02	7,83	0,02	3,33	1,27	0,87	0,50	0,50	-	0,16	0,22	-	0,69	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		1,64	0,00	7,38	0,02	0,10	0,48	0,28	0,35	0,04	1,14	0,20	0,13	0,49	0,75	2,49	0,27	0,10	0,16	0,11	0,29	0,29	0,29	0,29	0,29	0,29	0,29	0,29
	Đất danh lam thắng cảnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải		10,18	0,02	30,87	0,07	28,39	-	-	2,05	0,03	0,09	0,25	0,06	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất ở tại nông thôn		504,53	1,18	735,37	1,72	51,09	41,12	71,02	46,01	51,76	66,63	59,79	43,10	50,20	46,07	27,54	37,01	34,97	55,52	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55
	Đất ở tại đô thị		86,04	0,20	208,95	0,49	194,75	-	-	158,58	-	-	-	25,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		15,38	0,04	26,49	0,06	18,14	0,004	0,17	0,67	0,06	0,82	0,61	0,58	0,54	0,91	2,82	0,16	0,16	0,59	0,10	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp		0,03	0,00	0,01	0,00	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo		36,91	0,09	37,53	0,09	2,46	0,08	0,95	1,09	1,52	1,65	1,07	0,65	0,43	2,34	20,83	0,86	1,12	0,62	0,23	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT		1.057,13	2,47	1.075,99	2,52	67,50	43,40	97,08	70,79	100,97	45,83	113,83	29,16	76,19	108,55	21,51	40,26	25,80	66,55	64,86	103,69	103,69	103,69	103,69	103,69	103,69	103,69	103,69
	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		0,13	0,00	646,45	1,51	105,50	-	-	158,58	-	-	-	25,04	-	-	-	0,13	-	172,02	20,00	165,18	165,18	165,18	165,18	165,18	165,18	165,18	165,18
	Đất sinh hoạt cộng đồng		14,74	0,03	16,4																								

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Diện Sanh	Xã Hải An	Xã Hải Ba	Xã Hải Chánh	Xã Hải Đương	Xã Hải Định	Xã Hải Hưng	Xã Hải Khê	Xã Hải Lâm	Xã Hải Phong	Xã Hải Phú	Xã Hải Quế	Xã Hải Quy	Xã Hải Sơn	Xã Hải Thượng	Xã Hải Trương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.682,89	834,10	652,56	396,38	203,23	367,20	128,39	117,88	335,29	144,18	25,80	87,15	483,80	74,69	219,24	128,32	470,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	286,04	63,01	-	16,60	7,33	16,05	44,73	16,40	-	1,20	18,44	11,39	48,43	11,93	11,93	7,03	11,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	250,85	51,05	-	15,58	6,84	9,35	43,29	15,27	-	0,81	18,10	8,73	45,59	11,93	11,73	7,03	5,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	745,05	133,34	117,95	65,28	18,02	52,52	29,15	25,10	27,06	9,21	5,77	48,34	48,95	7,63	11,20	19,96	125,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	35,63	15,55	-	-	6,42	-	-	1,31	-	0,48	0,34	0,57	0,40	0,17	4,36	0,87	5,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	861,45	22,05	172,09	204,11	-	152,87	9,33	7,57	74,14	28,76	-	-	185,95	-	-	3,39	1,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.627,01	592,01	322,60	110,39	171,28	128,86	44,36	66,84	216,24	101,21	-	21,16	199,80	46,75	191,45	87,13	326,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	91,72	6,97	39,92	-	0,18	10,88	0,82	0,66	14,53	3,32	1,25	5,69	0,15	4,86	0,30	2,19	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	21,73	1,17	-	-	-	6,02	-	-	3,32	-	-	-	0,12	3,35	-	7,75	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		401,11	-	-	9,02	15,28	1,94	18,09	76,38	-	5,61	-	153,41	-	1,10	-	62,11	58,17
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	35,00	-	-	-	-	1,94	0,47	9,15	-	3,77	-	2,82	-	-	-	16,48	0,37
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	7,57	-	-	-	-	-	-	0,83	-	0,36	-	0,04	-	0,50	-	0,80	5,04
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	14,08	-	-	-	-	-	-	10,59	-	-	-	-	-	-	-	-	3,49
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	344,46	-	-	9,02	15,28	-	17,62	55,81	-	1,48	-	150,55	-	0,60	-	44,83	49,27
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	25,23	12,14	0,06	0,21	2,17	1,21	0,13	0,46	0,07	2,94	0,32	1,53	0,57	0,15	1,68	0,58	1,01

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHU LỤC II

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2439/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh)

I. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																Đơn vị tính: ha
			Thị trấn	Xã Hải An	Xã Hải Ba	Xã Hải Chánh	Xã Hải Dương	Xã Hải Định	Xã Hải Hưng	Xã Hải Khê	Xã Hải Lâm	Xã Hải Phong	Xã Hải Phú	Xã Hải Quế	Xã Hải Quy	Xã Hải Sơn	Xã Hải Thương	Xã Hải Trường	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Tổng diện tích tự nhiên	44.236,01	2.460,30	1.119,57	2.271,72	3.839,46	2.416,68	1.869,58	1.917,66	845,44	8.271,42	1.738,49	1.502,11	692,89	5.682,97	1.679,74	4.466,87		
1.1	Đất nông nghiệp	34.428,96	1.555,33	693,57	1.716,75	3.289,96	1.736,97	1.499,54	1.397,78	342,49	7.595,47	1.532,53	1.145,04	540,76	5.090,59	1.289,04	3.587,40		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	7.319,30	430,41	-	409,81	222,18	889,48	883,32	630,95	-	233,24	1.385,61	453,56	230,55	278,16	407,72	647,63		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7.061,02	407,03	-	381,35	183,01	866,65	874,44	627,93	-	221,89	1.385,26	447,29	230,55	250,02	407,72	577,57		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.727,63	195,48	142,73	273,71	362,36	209,89	241,81	320,48	37,01	342,48	126,85	162,11	147,93	258,00	275,97	363,09		
1.4	Đất rừng phòng hộ	685,20	18,56	-	-	297,08	-	0,19	9,98	2,73	109,93	7,83	3,85	2,36	67,87	37,01	65,46		
1.5	Đất rừng đặc dụng	5.562,83	82,35	195,45	286,87	-	336,35	122,43	147,35	41,57	3.503,71	-	129,84	-	697,15	3,59	16,18		
1.6	Đất rừng sản xuất	16.399,13	809,30	310,91	621,32	2.388,17	252,87	248,49	156,48	248,35	3.316,43	-	393,53	140,30	3.783,37	452,14	2.493,69		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	566,47	10,87	44,32	108,18	20,16	43,12	3,29	41,21	3,01	83,44	12,24	1,98	15,88	6,05	95,47	1,34		
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	168,41	8,36	0,16	16,86	-	5,27	-	91,34	9,83	6,24	-	0,16	3,74	-	17,15	-		
2	Đất phi nông nghiệp	7.157,72	855,11	353,24	299,42	450,77	629,18	321,13	504,13	482,57	583,61	414,28	347,35	147,52	425,02	364,56	701,04		
2.1	Đất quốc phòng	45,59	9,42	1,50	-	-	-	-	-	0,01	1,00	-	-	-	-	-	-		
2.2	Đất an ninh	2,67	1,47	0,01	-	-	-	-	-	-	7,41	-	-	-	0,10	-	1,09		
2.3	Đất khu công nghiệp	481,20	262,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	211,13		
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất cụm công nghiệp	58,76	29,84	-	-	15,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,38		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	70,30	3,29	0,34	-	0,58	5,26	-	1,75	53,80	0,06	0,06	0,81	0,59	0,74	0,50	-		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	190,93	1,88	7,77	3,35	3,75	2,28	0,77	11,80	0,06	36,82	0,97	36,79	0,05	0,12	36,35	47,57		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	89,45	5,55	-	-	-	-	8,00	67,40	-	5,50	-	-	-	-	3,00	-		
2.9	Đất phát triển hạ tầng	3.091,20	269,69	252,79	135,50	106,97	323,14	182,43	155,72	375,07	221,00	164,74	213,24	56,45	130,91	142,60	240,83		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,64	-	0,21	-	0,26	-	-	-	-	-	0,55	-	-	-	-	-		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	32,12	28,39	0,31	-	3,08	-	-	0,25	0,04	-	-	-	0,05	-	-	-		
2.13	Đất ở tại nông thôn	525,57	-	27,61	28,90	56,90	31,42	36,92	51,95	30,31	30,76	48,69	24,16	26,74	25,29	41,27	26,09		
2.14	Đất ở tại đô thị	93,74	93,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	26,63	18,91	0,17	0,17	0,67	0,25	0,45	0,45	0,58	0,54	0,36	0,16	0,16	0,69	0,10	0,15		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	36,65	2,46	0,32	0,99	1,09	1,57	1,65	1,07	0,65	0,36	2,34	0,86	1,12	0,62	0,23	1,20		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	1.028,06	59,04	58,51	100,29	71,15	115,90	42,22	96,93	16,05	58,59	101,29	40,28	25,43	59,55	65,30	100,61		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	73,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	48,60	-	25,20		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	15,73	3,10	1,01	0,06	0,95	3,54	1,49	0,16	0,74	0,03	0,69	0,36	0,42	0,74	1,05	0,72		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	17,50	15,85	-	-	0,18	-	-	-	1,47	-	-	-	-	-	-	-		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	121,15	4,49	2,43	8,14	5,99	9,54	11,38	20,77	3,80	6,20	12,19	8,25	4,70	5,55	6,48	9,34		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	806,97	22,30	-	18,72	160,00	68,32	24,27	40,53	-	125,19	81,31	13,33	31,81	145,77	36,25	35,59		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	344,05	19,62	-	3,30	23,67	67,92	11,56	55,35	-	89,96	0,05	8,99	-	6,34	18,05	1,53		
2.26	Đất phi nông nghiệp còn lại	3,84	3,38	0,27	-	-	0,02	-	-	-	0,17	-	-	-	-	-	-		
3	Đất chưa sử dụng	1.149,93	49,86	72,76	255,55	98,73	50,53	48,91	15,74	20,37	92,35	14,90	9,72	4,61	167,36	26,15	178,43		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	755,94	23,25	72,76	255,55	63,40	50,53	48,91	15,74	20,37	18,87	14,90	9,72	4,61	36,56	26,15	50,64		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	394,00	26,60	-	-	35,33	-	-	-	-	73,47	-	-	-	130,80	-	127,79		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3. Kế hoạch chuyển mục đích đất năm 2021

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+...(44)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Diên Sanh	Xã Hải An	Xã Hải Ba	Xã Hải Chánh	Xã Hải Dương	Xã Hải Định	Xã Hải Hưng	Xã Hải Khê	Xã Hải Lâm	Xã Hải Phong	Xã Hải Phủ	Xã Hải Quế	Xã Hải Quy	Xã Hải Son	Xã Hải Thượng	Xã Hải Trương
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.342,16	117,21	14,18	8,07	138,27	17,73	20,74	218,35	11,53	3,18	11,94	99,86	9,11	51,45	12,00	261,52	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	64,88	-	4,61	-	4,92	4,62	5,83	-	-	-	1,83	1,77	4,63	1,90	3,73	8,89	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>55,14</i>	<i>-</i>	<i>4,61</i>	<i>-</i>	<i>3,32</i>	<i>4,62</i>	<i>5,83</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,83</i>	<i>1,77</i>	<i>4,63</i>	<i>1,90</i>	<i>3,73</i>	<i>3,34</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	237,09	15,88	7,07	2,84	5,97	5,11	10,46	22,24	0,75	0,98	8,85	5,91	3,48	0,77	1,36	106,41	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,27	-	-	0,44	-	-	0,02	-	-	0,15	0,57	0,20	0,11	0,14	0,04	4,12	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	242,34	50,22	-	-	51,84	-	0,90	48,09	-	-	-	90,44	-	-	-	0,49	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	752,77	40,69	2,50	4,68	69,06	8,00	3,53	133,99	10,78	-	0,90	1,51	0,79	48,60	6,07	141,61	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	32,06	10,42	-	0,11	5,11	-	-	14,03	-	0,22	-	0,03	0,10	0,04	0,80	-	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,75	-	-	-	1,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		82,70	-	9,02	-	-	-	68,29	-	-	-	-	-	-	-	3,80	-	
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,48	-	-	-	-	-	1,89	-	-	-	1,59	-	-	-	-	-	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(e)	10,59	-	-	-	-	-	10,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(e)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(e)	68,63	-	9,02	-	-	-	55,81	-	-	-	-	-	-	-	-	3,80	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,64	-	0,01	0,08	0,59	0,10	-	0,04	1,20	0,18	0,49	0,15	-	0,32	-	-	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN, CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số **2139/QĐ-UBND** ngày **16** tháng **8** năm 2021 của UBND tỉnh)



STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
A	Công trình, dự án		
1	Dự án đầu tư xây dựng khu bến cảng Mỹ Thủy (giai đoạn 1)	133,70	Xã Hải An
2	Nhà máy Nhiệt điện BOT Quảng Trị 1	402,00	Hải An, Hải Khê, Hải Quế, Hải Dương
3	Khu dịch vụ - du lịch biển xã Hải Khê	53,80	Xã Hải Khê
4	Tuyến kênh nắn dòng và đường công vụ vào tuyến kênh nắn dòng thuộc dự án Nhà máy nhiệt điện BOT Quảng Trị 1	16,67	Xã Hải Dương, Hải Khê, Hải Quế
5	Trung tâm dịch vụ hậu cần và Logistics khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị (bao gồm đường kết nối vào khu vực dự án)	70,68	Hải Quế, Hải An
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị (Visip 8)	29,17	Thị trấn Diên Sanh, xã Hải Trường
7	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị	0,41	Hải Quế, Hải Hưng, Hải An, Hải Khê, Hải Lâm
8	Tiểu dự án đường giao thông kết nối Cảng Cửa Việt với các xã phía Đông huyện Triệu Phong - Hải Lăng và khu vực trung tâm Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị	21,00	Các xã
9	Tiểu dự án hệ thống chống úng Thuận - Trạch - Trung - Tài, Ba - Quế - Vĩnh - Dương - Thành, huyện Triệu Phong và huyện Hải Lăng	41,86	Các xã
10	Nhà máy SX phôi nhôm từ phế liệu	3,00	Xã Hải Quế
11	Nhà máy xử lý nước sạch Khu kinh tế Đông Nam	4,56	Xã Hải Quế
12	Khu chăn nuôi tập trung	16,86	Xã Hải Ba
13	Đất trang trại chăn nuôi tổng hợp	91,00	Xã Hải Hưng
14	Đất rừng sản xuất	68,23	Xã Hải Lâm
15	Mỏ đất Hải Trường 2	25,20	Hải Trường
16	Khai thác khoáng sản mỏ cát trắng	17,10	Hải Thượng, Hải Định, Hải Lâm, TT Diên Sanh
17	Dự án khai thác cát sỏi lòng sông làm vật liệu xây dựng Sông Nhùng	2,50	Xã Hải Lâm
18	Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông Mỹ Thủy	8,00	Xã Hải An, Hải Quế
19	Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biển	50,00	Xã Hải Trường

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
20	Điểm thương mại dịch vụ Hải Hưng	0,74	Xã Hải Hưng
21	Điểm thương mại dịch vụ (HTX Trà Lộc sử dụng)	0,09	Xã Hải Hưng
22	Xây dựng Điểm thương mại, dịch vụ tuyến đường Xuân - Quy - Vĩnh	0,33	Xã Hải Quy
23	Trạm xăng dầu và dịch vụ tổng hợp Đức Dũng 4, kết hợp điểm thương mại dịch vụ	0,87	Xã Hải Dương
24	Điểm dịch vụ thương mại thôn An Nhơn	0,57	Xã Hải Dương
25	Khu dịch vụ và sản xuất rượu gạo Kim Long Giao	1,84	Xã Hải Dương
26	Đầu giá trị sở Công ty CP TM-DV Quảng Trị	0,09	Thị trấn Diên Sanh
27	Trung tâm dịch vụ giải trí Hồ Tả Vệ	1,80	Thị trấn Diên Sanh
28	Mở rộng Trường Mầm non Hải Thọ	0,20	Thị trấn Diên Sanh
29	XD trường mầm non xã Hải Quy	0,18	Xã Hải Quy
30	Mở rộng trường THCS xã Hải Quy	0,93	Xã Hải Quy
31	Mở rộng trường trung học cơ sở Hải Thọ (Sân TĐTT)	0,81	Thị trấn Diên Sanh
32	Mở rộng trường Tiểu học và THCS Hải Dương	1,88	Xã Hải Dương
33	Mở rộng trường mầm non Hải Vĩnh khu vực thôn Thi Ông	0,42	Xã Hải Hưng
34	Xây dựng cơ sở hạ tầng: Đường giao thông CCN (RD3, RD7, RD8, RD9) Cụm CN Hải Chánh	2,37	Xã Hải Chánh
35	Đường Ngô Quyền và đoạn còn lại tuyến đường Xuân - Quy - Vĩnh	12,50	Hải Hưng, Hải Quy, Hải Định
36	Trạm biến áp 110 kV Mỹ Thủy và đầu nối	0,88	TT Diên Sanh, Hải Trường, Hải Phong, Hải Định, Hải Dương, Hải Quế
37	Sân Văn hóa Thể thao xã Hải Quy	0,31	Xã Hải Quy
38	Sân thể dục thể thao trung tâm xã	0,93	Xã Hải Sơn
39	Quy hoạch đất thể thao thôn Thuận Chánh An, Kinh Duy, Trà Tri Phú, Trà Lộc, Đội 2 Lam Thủy	1,36	Hải Hưng
40	Nhà văn hóa xã Hải Quy	0,20	Xã Hải Quy
41	Trạm y tế xã Hải Dương	0,16	Xã Hải Dương
42	Xây dựng trạm y tế xã Hải Chánh	0,19	Xã Hải Chánh
43	Xây dựng trạm y tế Thị Trấn	0,17	Thị trấn Diên Sanh
44	Xây dựng trạm y tế xã Hải Lâm	0,19	Xã Hải Lâm
45	Xây dựng trạm y tế xã Hải Ba	0,16	Xã Hải Ba
46	Đội quản lý thị trường huyện	0,15	Thị trấn Diên Sanh
47	Xây dựng trụ sở UBND xã Hải Sơn	0,44	Xã Hải Sơn

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
48	Xây dựng khu vui chơi giải trí	0,18	Xã Hải Chánh
49	Mở rộng khu dân cư Khóm 1	0,74	Thị trấn Diên Sanh
50	Cơ sở hạ tầng Khu đô thị hồ Đập Thanh	6,42	Thị trấn Diên Sanh
51	Khu đô thị Lương Định Của, Phan Châu Trinh	0,78	Thị trấn Diên Sanh
52	Khu đô thị Khóm 2 giai đoạn 2	1,59	Thị trấn Diên Sanh
53	Đấu giá QSD đất phía Tây đường Trần Phú và đường phía Bắc đường Lê Thế Hiếu	0,48	Thị trấn Diên Sanh
54	Khu đô thị Phía Tây đường Võ Thị Sáu	2,90	Thị trấn Diên Sanh
55	Mở rộng điểm dân cư phía Đông đường Nguyễn Trãi	0,18	Thị trấn Diên Sanh
56	Đấu giá QSD đất ở Xóm Hòa, Vùng Choi, lô đất lẻ các khóm	4,37	Thị trấn Diên Sanh
57	Đấu giá QSD đất ở nông thôn khu vực La vang-Cồn Thành; khu vực đường MAG giai đoạn 2	1,58	Xã Hải Phú
58	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	2,25	Hải Dương
59	Đấu giá QSD đất ở nông thôn (Xóm Rú, xóm Bãi Cầu, Đồng Búng, xóm Kênh)	1,09	Xã Hải Quy
60	Đấu giá quyền sử dụng đất ở nông thôn	1,00	Hải Quế
61	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	0,04	Xã Hải Khê
62	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	1,04	Xã Hải Chánh
63	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	1,45	Xã Hải Ba
64	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	2,25	Xã Hải Định
65	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	2,99	Xã Hải Hưng
66	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	2,24	Xã Hải Lâm
67	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	2,35	Xã Hải Phong
68	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	1,45	Xã Hải Sơn
69	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	1,89	Xã Hải Thượng
70	Khu dân cư xã Hải Trường	8,48	Hải Trường
71	Khu tái định cư Hải An (giai đoạn 1)	16,50	Xã Hải An
72	Khu tái định cư Hải Khê (giai đoạn 1)	50,00	Xã Hải Khê
73	Khu công nghiệp Quảng Trị	481,2	TT Diên sanh, Hải Trường, Hải Lâm
74	Nhà máy sản xuất gạch tuynel công nghệ cao Hạ Long	4,08	Cụm CN Hải Chánh
75	Nhà máy cưa xẻ gỗ và sản xuất ván bóc	0,67	Cụm CN Hải Chánh
76	Cơ sở gia công cơ khí sản phẩm thép và nhôm CCN Diên Sanh	0,38	Cụm CN Diên Sanh
77	Nhà máy sản xuất mỹ phẩm và chiết xuất tinh dầu các loại CCN Diên Sanh	0,50	CCN Diên Sanh
78	Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải CCN Diên Sanh	0,48	Cụm CN Diên Sanh
79	Nhà máy sấy lúa CCN Diên Sanh	0,95	Cụm CN Diên Sanh

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
80	Cơ sở hạ tầng tuyến đường RD-3	1,14	Cụm CN Hải Thượng
81	Cơ sở gia công cơ khí, tôn xà gỗ CCN Hải Thượng	0,38	Cụm CN Hải Thượng
82	Nhà máy sản xuất hàng đan lát xuất khẩu (giai đoạn 2)	1,61	Cụm CN Diên Sanh
83	Chuyển mục đích sang nuôi trồng thủy sản	1,59	Xã Hải Phú
84	Chuyển mục đích sang nuôi trồng thủy sản	1,89	Hải Hưng
85	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	1,78	Xã Hải Hưng
86	Xây dựng trang trại	3,80	Xã Hải Thượng
87	Xây dựng trang trại trồng cam	6,24	Xã Hải Lâm
88	Nhà sinh hoạt cộng đồng Đội 6, thôn Long Hưng	0,17	Xã Hải Phú
89	Nhà tránh lũ Đội 1, thôn Long Hưng	0,08	Xã Hải Phú
90	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hội Yên	0,12	Xã Hải Quế
91	Nhà văn hóa Khóm 1 (chuyển từ đất trụ sở sang đất sinh hoạt)	0,18	Thị trấn Diên Sanh
92	Nhà Văn hóa Diên Trường (chuyển từ đất giáo dục đào tạo sang đất sinh hoạt)	0,06	Thị trấn Diên Sanh
93	Quy hoạch điểm văn hóa thôn Phước Điền	0,42	Xã Hải Định
94	Xây dựng trụ sở Công an Thị trấn	0,15	Thị trấn Diên Sanh
95	Xây dựng trụ sở công an	0,10	Xã Hải Sơn
96	Xây dựng bãi rác tập trung huyện tại thị trấn Diên Sanh	22,04	TT Diên Sanh
97	GPMB hồ chè Thượng xây dựng khu công viên	16,00	TT Diên Sanh
98	Trung tâm hành chính huyện Hải Lăng (toàn bộ khu quy hoạch)	12,30	Thị trấn Diên Sanh
99	Xây dựng trường mầm non Hải Hòa khu vực thôn An Thơ	0,05	Xã Hải Phong
100	Mở rộng trường mầm non Hải Hòa khu vực thôn Phú Kinh	0,06	Xã Hải Phong
101	Xây dựng trường mầm non Hải Lâm khu vực thôn Tân Phước	0,54	Hải Lâm
102	Mở rộng trường THCS Thiện Thành	1,50	Hải Định
103	Trường Tiểu học Vùng Càng, xã Hải Chánh tại xã Hải Phong	0,92	Xã Hải Phong
104	Mở rộng trường mầm non Hải Vĩnh khu vực thôn Lam Thủy	0,20	Xã Hải Hưng
105	Mở rộng trường mầm non Hải Xuân khu vực Trà Tri Phú	0,30	Xã Hải Hưng
106	Mở rộng trường mầm non Hải Thượng, điểm trường Đại An Khê	0,18	Xã Hải Thượng
107	Mở rộng trường THPT Hải Lăng	1,06	Thị trấn Diên Sanh
108	Trạm xăng dầu khu vực tuyến tránh QL1A	0,80	Hải Phú

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
109	Điểm thương mại dịch vụ - XD trạm xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	0,15	Xã Hải Thượng
110	Chuyên mục đích để bán đấu giá Phòng Văn hóa Thông tin huyện Hải Lăng	0,08	Thị trấn Diên Sanh
111	Chuyên mục đích để bán đấu giá Trung tâm phát triển CCN&KC huyện Hải Lăng	0,10	Thị trấn Diên Sanh
112	Chuyên mục đích để bán đấu giá Trụ sở Ủy ban MTTQVN huyện Hải Lăng	0,18	Thị trấn Diên Sanh
113	Chuyên mục đích để bán đấu giá Phòng Tư pháp	0,13	Thị trấn Diên Sanh
114	Chuyên mục đích để bán đấu giá Trụ sở Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	0,10	Thị trấn Diên Sanh
115	Chuyên mục đích để bán đấu giá Trụ sở HĐND huyện	0,10	Thị trấn Diên Sanh
116	Mỏ đá Hải Sơn	48,60	Hải Sơn
117	Khai thác mỏ than bùn tại TT Diên Sanh	4,18	Thị trấn Diên Sanh
118	Trung tâm TĐTT xã Hải Quế	0,57	Xã Hải Quế
119	Sân vận động huyện (nằm trong khu liên hợp Thể dục - Thể thao huyện Hải Lăng)	3,12	Thị trấn Diên Sanh
120	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hải Lăng	1,08	Thị trấn Diên Sanh
121	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thị Tuyết (từ nút giao đường Hùng Vương đến khu đô thị đường Lê Thị Tuyết)	0,81	Thị trấn Diên Sanh
122	Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền (đoạn từ cơ quan Huyện ủy đến đường tránh lữ)	1,96	Thị trấn Diên Sanh
123	Cầu qua Sông Nhùng và đường 2 đầu cầu huyện Hải Lăng	0,50	Xã Hải Quy
124	Nâng cấp tuyến đường huyện ĐH52 xây dựng huyện nông thôn mới	9,85	Hải Phú Hải Thượng, Hải Quy
125	Cầu Cầu Nhi -Hải Tân; Đường Thượng Xá-Trà Lộc (ĐH.50) và đường Thuận Đức-Lam Thủy-Phương Lang (ĐH.50a)	22,74	Hải Thượng, Hải Hưng, Hải Ba, Hải Phong, Hải Sơn
126	Cơ sở hạ tầng thiết yếu thị trấn Diên Sanh (các tuyến đường giao thông trên địa bàn thị trấn Diên Sanh)	7,00	TT Diên Sanh
127	Cơ sở hạ tầng thiết yếu Khu đô thị La Vang, Hải Phú	7,03	Hải Phú
128	Mở rộng nghĩa địa thôn Thi Ông	5,05	Xã Hải Hưng
129	Xây dựng trạm quan trắc tự động	0,02	Xã Hải Dương
130	Xây dựng trạm quan trắc tự động	0,02	TT Diên Sanh
131	Khu dân cư xóm Hoài Tây, các khóm (giao đất)	12,95	Thị trấn Diên Sanh
132	Khu đô thị phía Đông đường Nguyễn Huệ	11,00	Thị trấn Diên Sanh

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
133	Quy hoạch chi tiết và xây dựng CSHT Đường Nguyễn Huệ và tuyến nối vào Tuyến T2 thuộc khu Đông Nam thị trấn Hải Lăng	0,59	Thị trấn Diên Sanh
134	Khu đô thị phía Đông hồ Đập Thanh, thị trấn Diên Sanh	10,23	TT Diên Sanh
135	Khu đô thị phía Nam thị trấn Diên Sanh	4,01	TT Diên Sanh
136	Tái định cư công trình CSHT Khu đô thị phía Đông đường Nguyễn Huệ	0,02	TT Diên Sanh
B Chuyên mục đích hộ gia đình, cá nhân			
137	Chuyên mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,43	Thị trấn Diên Sanh
138	Chuyên mục đích hộ gia đình, cá nhân	1,81	Xã Hải Phú
	Mở rộng khu dân cư (giao đất cho hộ gia đình cá nhân, giao đất tái định cư)	0,68	Xã Hải Phú
139	Chuyên mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,02	Xã Hải Trường
140	Chuyên mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,12	Xã Hải Dương
141	Chuyên mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,38	Xã Hải Quy
142	Chuyên mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,71	Xã Hải Quế
143	Chuyên mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,08	Xã Hải Khê
144	Chuyên mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,07	Xã Hải Chánh
145	Chuyên mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,15	Xã Hải Ba
146	Chuyên mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,09	Xã Hải Định
147	Chuyên mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,09	Xã Hải Hưng
148	Chuyên mục đích sử dụng sang đất ở nông thôn	0,1	Xã Hải Lâm
	Giao đất ở	0,28	Xã Hải Lâm
149	Chuyên mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,03	Xã Hải Sơn
	Giao đất mở rộng khu dân cư	0,26	Xã Hải Sơn
150	Giao đất tái định cư	0,06	Xã Hải Thượng
	Chuyên mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,3	Xã Hải Thượng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **235**/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **30** tháng **01** năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hải Lăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tăng cường hiệu lực hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Hải Lăng tại Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 19/01/2024 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 357/TTr-STNMT ngày 26 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hải Lăng với các chỉ tiêu chủ sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Loại đất		42.736,61
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.179,24
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.319,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.060,18</i>
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	258,94
	Đất trồng lúa nương	LUN	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.654,91
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	3.653,56
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	1,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	760,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.571,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.197,03
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>211,96</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	576,39
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7387,43
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	50,24
2.2	Đất an ninh	CAN	3,42
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	477,45
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,06
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	207,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	224,40
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	56,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.275,66
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1.720,23
-	Đất thủy lợi	DTL	722,89
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,65
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	43,27
-	Đất công trình năng lượng	DNL	611,06
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,19
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	37,53
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.013,90
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	9,45
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,26
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	34,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	574,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	122,44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,62
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	121,37
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	792,88
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	343,94
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,80
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
	Đất công trình công cộng khác	DCK	2,49
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,31
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.169,94

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.456,58
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	61,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	54,27
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	7,64
	Đất trồng lúa nương	LUN	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	288,36
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	288,09
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	0,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	244,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	822,47
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26,76
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	168,15
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,02
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,95
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	117,53
	Trong đó:		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-	Đất giao thông	DGT	26,28
-	Đất thủy lợi	DTL	46,21
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,53
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,26
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,26
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	41,75
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	0,68
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,96
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,30
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,85
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,67
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22,31
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.471,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	61,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>54,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	301,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	244,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	822,47
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,76
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,75
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		94,33
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,39
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,42
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	88,52
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,96

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,23
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-
	Đất trồng lúa nương	LUN	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	-
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,23
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	101,99
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,34
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,53
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,46
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,52
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	93,66
	<i>Trong đó:</i>		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-	Đất giao thông	DGT	34,90
-	Đất thủy lợi	DTL	12,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,96
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,63
-	Đất công trình năng lượng	DNL	44,98
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,19
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Hải Lăng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương mình; xác định ranh giới các khu chức năng; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, các trường hợp lấn chiếm đất đai.

4. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư sang đất ở:

- Rà soát sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch có liên quan, xác định khu vực nhà nước thực hiện xây dựng mới, chỉnh trang khu đô thị; khu vực hộ gia đình, cá nhân được phép chuyển mục đích và công khai cho nhân dân trong khu vực được biết.

- Thẩm định chặt chẽ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất không phải là đất ở trong khu dân cư sang đất ở. Tăng cường thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị đối với các thửa đất nằm xen kẹt trong khu dân cư.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc UBND huyện Hải Lăng trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các tồn tại, vướng mắc; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị UBND tỉnh xem xét xử lý kịp thời.

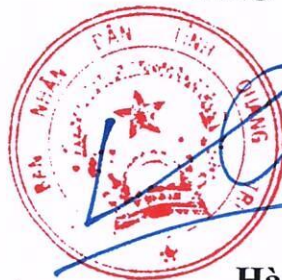
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Hải Lăng chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT_{Tuần}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng

DANH MỤC DỰ ÁN, CHỈ TIÊU CHUYÊN MỤC ĐÍCH

(Kèm theo Quyết định số: 235/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 của UBND tỉnh)

S TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2023		
1	Cầu Cầu Nhi -Hải Tân; Đường Thượng Xá-Trà Lộc (ĐH.50) và đường Thuận Đức-Lam Thủy-Phương Lang (ĐH.50a)	22,60	Các xã: Hải Thượng, Hải Hưng, Hải Ba, Hải Phong, Hải Sơn
2	Nâng cấp các tuyến đường huyện ĐH 53, ĐH 59 xây dựng nông thôn mới	10,18	Xã Hải Chánh,xã Hải Lâm
3	Tuyến nhánh ĐH.49B	1,41	Xã Hải Hưng, xã Hải Quy
4	Khai thác mỏ than bùn tại TT Diên Sanh	0,33	Thị trấn Diên Sanh
5	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu dân cư tại thị trấn Diên Sanh	0,11	TT Diên Sanh, Hải Hưng
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng: Đường giao thông CCN (RD3, RD7, RD8, RD9) Cụm CN Hải Chánh	2,37	Xã Hải Chánh
7	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thị Tuyết (từ nút giao đường Hùng Vương đến khu đô thị đường Lê Thị Tuyết)	0,81	Thị trấn Diên Sanh
8	Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền (đoạn từ cơ quan Huyện ủy đến đường tránh lũ)	1,96	Thị trấn Diên Sanh
9	Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải CCN Diên Sanh	0,48	Cụm CN Diên Sanh
10	Tiểu dự án đường giao thông kết nối Cảng Cửa Việt với các xã phía Đông huyện Triệu Phong - Hải Lăng và khu vực trung tâm Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị	21,00	Các Xã
11	Tiểu dự án hệ thống chống úng Thuận - Trạch - Trung - Tài, Ba - Quế - Vĩnh - Dương - Thành, huyện Triệu Phong và huyện Hải Lăng	41,86	Các Xã
12	Dự án đầu tư xây dựng khu bến cảng Mỹ Thủy (giai đoạn 1)	133,70	Xã Hải An
13	Điểm dân cư nông thôn xã Hải Chánh (Đấu giá QSD đất)	1,04	Xã Hải Chánh
14	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	0,90	Xã Hải Dương
15	Xây dựng điểm văn hóa thôn Phước Điền	0,42	Xã Hải Định
16	Tuyến kênh nắn dòng và đường công vụ vào tuyến kênh nắn dòng thuộc dự án Nhà máy nhiệt điện BOT Quảng Trị 1	16,67	Xã Hải Dương, Hải Khê, Hải Quế
17	Sân vận động huyện (nằm trong khu liên hợp thể dục - thể thao huyện Hải Lăng)	9,82	Thị trấn Diên Sanh
18	GPMB hồ Chè Thượng xây dựng khu công viên	32,84	TT Diên Sanh

S TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
19	Khu đô thị phía Đông đường Nguyễn Huệ	2,00	Thị trấn Diên Sanh
20	Khu đô thị phía Nam thị trấn Diên Sanh	4,01	TT Diên Sanh
21	Tái định cư công trình CSHT Khu đô thị phía Đông đường Nguyễn Huệ	0,02	TT Diên Sanh
22	Khu đô thị Xóm Hòa 2, khóm 1, thị trấn Diên Sanh	6,14	TT Diên Sanh
23	Dự án cơ sở hạ tầng khu đô thị hồ Đập Thanh	6,42	Thị trấn Diên Sanh, xã Hải Lâm
24	Dự án cơ sở hạ tầng khu đô thị phía Đông Trung tâm hành chính huyện	10,98	Thị trấn Diên Sanh
25	Khu tái định cư Hải An (giai đoạn 2)	43,60	Xã Hải An
26	Xây dựng sân thể thao thôn Kinh Duy, Trà Trì Phú, Trà Lộc	1,09	Xã Hải Hưng
27	Xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đấu giá QSD đất ở	2,70	Xã Hải Hưng
28	Nhà máy Nhiệt điện BOT Quảng Trị 1	372,94	Hải An, Hải Khê, Hải Quế, Hải Dương
29	Xây dựng bãi rác tập trung huyện tại thị trấn Diên Sanh	22,04	TT Diên Sanh
30	Khu đô thị Khóm 2 giai đoạn 2 (nay là Khóm 6)	1,59	Thị trấn Diên Sanh
31	Xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đấu giá QSD đất ở	1,91	Xã Hải Lâm
32	Xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đấu giá QSD đất ở	1,15	Xã Hải Quế
33	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hội Yên	0,12	Xã Hải Quế
34	XD trạm y tế Thị Trấn	0,17	Thị trấn Diên Sanh
35	Mở rộng khu dân cư Khóm 1 (nay là Khóm 6)	0,74	Thị trấn Diên Sanh
36	Khu đô thị Lương Định Cửa, Phan Châu Trinh	0,78	Thị trấn Diên Sanh
37	Đấu giá QSD đất ở Xóm Hòa, Vùng Choi, lô đất lẻ các khóm	4,37	Thị trấn Diên Sanh
38	Sân thể dục thể thao trung tâm xã	0,93	Xã Hải Sơn
39	Khu dân cư xã Hải Định (đấu giá)	2,25	Xã Hải Định
40	Xây dựng trụ sở UBND xã Hải Sơn	0,40	Xã Hải Sơn

S TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
41	Khu dân cư xã Hải Sơn (đấu giá QSD đất)	0,59	Xã Hải Sơn
42	Trường THPT Bùi Dục Tài	3,06	Xã Hải Sơn
43	Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng - Giai đoạn 1	128,43	Xã Hải An và Xã Hải Ba
44	Xây dựng các điểm dân cư nông thôn	3,16	Xã Hải Thượng
45	Khu công nghiệp Quảng Trị	403,82	TT Diên Sanh, Hải Trường, Hải Lâm
46	Khu dân cư xã Hải Trường	8,48	Xã Hải Trường
47	Đấu giá quyền sử dụng đất các điểm dân cư nông thôn	0,24	Xã Hải Ba
48	Khu đô thị phía Đông hồ Đập Thanh, thị trấn Diên Sanh	10,23	TT Diên Sanh, Hải Lâm
49	Khu đô thị Trung tâm hành chính huyện (nằm trong Trung tâm hành chính huyện Hải Lăng)	8,62	Thị trấn Diên Sanh
50	Dự án cơ sở hạ tầng khu đô thị phía tây đường Võ Thị Sáu (giai đoạn 2)	2,08	Thị trấn Diên Sanh
51	Xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đấu giá QSD đất ở Xóm Rú, Đồng Búng	0,79	Xã Hải Quy
52	Trường tiểu học vùng Càng xã Hải Chánh tại xã Hải Phong	0,50	Xã Hải Phong
53	Xây dựng doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Hải Lăng	1,00	Xã Hải Lâm
54	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp	25,20	Xã Hải Chánh
55	Khai thác đất làm vật liệu san lấp công trình tại mỏ đất Hải Trường 2, xã Hải Trường, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị	25,20	Xã Hải Trường
56	Khai thác khoáng sản cát sỏi lòng sông Mỹ Chánh (Thác Ma) làm vật liệu xây dựng tại Mỏ cát, sỏi OL6 thuộc xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị	16,50	Xã Hải Sơn
57	Khai thác sét đồi khu vực Hồ Lây	132,57	Xã Hải Chánh
58	Trạm y tế xã Hải Dương	0,16	Xã Hải Dương
59	Trạm biến áp 500kV Quảng Trị và đường dây đấu nối Quảng Trị - rẽ Vũng Áng - Đă Nẵng	14,46	Xã Hải Sơn, Hải Trường
60	Cửa hàng xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	0,15	Xã Hải Thượng
61	Chuyển mục đích sử dụng đất cơ sở văn hóa sang đất thương mại dịch vụ để đấu giá (Trung tâm dịch vụ giải trí Hồ Tả Vệ)	0,25	Thị trấn Diên Sanh

S TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
62	Mở rộng trường THCS Thiện Thành	1,50	Xã Hải Định
63	Nhà máy xử lý nước sạch Khu kinh tế Đông Nam (Hệ thống cấp nước KKT Đông Nam Quảng Trị)	4,56	Xã Hải Quế
64	Trung tâm dịch vụ hậu cần và Logistics khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị	20,91	Xã Hải Quế
65	Xây dựng trang trại trồng cam	6,24	Xã Hải Lâm
66	Dự án trồng cây ăn quả khu vực Khe Khế	73,15	Xã Hải Phú
67	Xây dựng điểm dân cư nông thôn, đấu giá QSD đất ở khu vực La vang-Cồn Thành; khu vực đường MAG giai đoạn 2	1,58	Xã Hải Phú
68	Nhà Văn hóa Diên Trường	0,06	Thị trấn Diên Sanh
69	Xây dựng điểm thương mại dịch vụ xã	0,48	Xã Hải Sơn
70	Mở rộng Trường Mầm non Hải Thọ	0,20	Thị trấn Diên Sanh
71	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị (Visip 8)	29,17	Thị trấn Diên Sanh, Xã Hải Trường
72	Đồn Biên phòng Hải An	4,09	Xã Hải An
73	Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biển	50,00	Xã Hải Trường
74	XD trạm y tế xã Hải Chánh	0,19	Xã Hải Chánh
75	Khai thác khoáng sản mỏ cát trắng	17,10	Hải Thượng, TT Diên Sanh
76	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung vùng nông thôn tỉnh Quảng Trị	0,09	Xã Hải Quy
77	Nhà máy chế biến lúa, gạo hữu cơ Quảng Trị	10,00	Xã Hải Quế
78	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ - khu trăm lớn	7,07	Xã Hải Thượng
79	Dự án trồng và chế biến cây dược liệu Bách Bộ	11,54	Xã Hải Chánh
80	Xây dựng Điểm thương mại, dịch vụ tuyến đường Xuân - Quy - Vĩnh	0,45	Xã Hải Quy
II	Công trình, dự án mới trong năm 2024		
1	Dự án đầu tư xây dựng khu bến cảng Mỹ Thủy (bổ sung) (tổng diện tích giai đoạn 1 của dự án là 177,14ha)	43,44	Xã Hải An

S TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
2	Cửa hàng xăng dầu khu vực tuyến tránh Quốc Lộ 1A	0,80	Xã Hải Phú
3	Khai thác mỏ than bùn tại TT Diên Sanh	7,86	Thị trấn Diên Sanh
4	Mở rộng chùa Cu Hoan	0,07	Xã Hải Định
5	Tuyến đường kết nối từ công phụ Trung tâm hành hương đức mẹ La Vang đến cụm Công nghiệp Hải Lệ và bãi đỗ xe số 01 theo quy hoạch đô thị La Vang	6,28	Xã Hải Phú
6	Dự án sân thể dục thể thao và các hạng mục phụ trợ huyện Hải Lăng	3,23	Thị trấn Diên Sanh
7	Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải CCN Diên Sanh (bổ sung)	0,85	Thị trấn Diên Sanh, xã Hải An, xã Hải Quế, xã Hải Dương, xã Hải Trường, Hải Định
8	Mở rộng chùa Long Hưng	0,80	Xã Hải Phú
9	Nhà thi đấu (Nhà cộng đồng tránh lũ)	1,35	Xã Hải Hưng
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng đội 4, Long Hưng	0,43	Xã Hải Phú
11	Công trình tôn tạo di tích lịch sử lăng Bùi Dục Tài	1,54	Xã Hải Phong
12	Trạm biến áp 110kV Mỹ Thủy và đấu nối	0,88	TT Diên Sanh, Hải Trường, Hải Phong, Hải Định, Hải Dương, Hải Quế
13	Mở rộng trường mầm non Hải Vĩnh	0,42	Xã Hải Hưng
III	Công trình, dự án giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất		
1	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại đã được UBND tỉnh giao đất	0,61	Xã Hải Phong
2	Giao đất cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp khu vực khe mương	63,62	Xã Hải Sơn
3	Chuyển mục đích sang nuôi trồng thủy sản	4,09	Xã Hải Dương
4	Chuyển mục đích đất quốc phòng sang đất ở nông thôn	0,46	Xã Hải Phú
5	Giao đất cho hộ gia đình cá nhân tái định cư đường Phú Lệ A-B, Quốc lộ 1A	0,58	Xã Hải Phú, Xã Hải Thượng, xã Hải Lâm

S TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
6	Nhà máy cưa xẻ gỗ và sản xuất ván bóc	0,67	Cụm CN Hải Chánh
7	Nhà máy SX phôi nhôm từ phế liệu	3,00	Xã Hải Quế
8	Cơ sở sản xuất mộc dân dụng, đồ gia dụng trên vật liệu gỗ	0,15	Cụm CN Hải Thượng
9	Khu dân cư xóm Hoài Tây, các khóm (giao đất)	12,95	Thị trấn Diên Sanh
10	Đầu giá trụ sở Công ty CP TM-DV Quảng Trị	0,09	Thị trấn Diên Sanh
11	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hải Lăng	1,08	Thị trấn Diên Sanh
12	Giao đất ở tại khu tái định cư Hải An (giai đoạn 1)	11,41	Xã Hải An
13	Giao đất ở tại khu tái định cư Hải Khê (giai đoạn 1)	50,00	Xã Hải Khê
14	Khu đô thị Phía Tây đường Võ Thị Sáu	0,30	Thị trấn Diên Sanh
15	Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn công nghệ Châu Âu	1,50	Cụm CN Hải Chánh
16	Giao đất, cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân	68,23	Xã Hải Lâm
17	Chuyển đổi, Quy hoạch nuôi trồng thủy sản (mô hình sen cá) thôn Xuân Lâm, Trường Phước	4,50	Xã Hải Lâm
18	Cơ sở sản xuất gia công nội thất, mỹ nghệ	0,30	Cụm CN Hải Thượng
19	Trung tâm TDTT xã Hải Quế	0,57	Xã Hải Quế
20	Sân Văn hóa Thể thao xã Hải Quy	0,31	Xã Hải Quy
21	Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm Tam San	3,97	Xã Hải Quế
22	Đất nuôi trồng thủy sản	8,13	Xã Hải Thượng
23	Khu công nghiệp Quảng Trị	77,38	TT Diên Sanh, Hải Trường
IV	Chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân		
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất vườn ao liền kề sang đất ở toàn thị trấn	0,66	TT Diên sanh

S TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
2	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất vườn ao liền kề sang đất ở toàn xã	0,27	Xã Hải Ba
3	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất vườn ao liền kề sang đất ở toàn xã	1,33	Xã Hải Chánh
4	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất vườn ao liền kề sang đất ở toàn xã	1,78	Xã Hải Dương
5	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất vườn ao liền kề sang đất ở toàn xã	0,46	Xã Hải Định
6	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất vườn ao liền kề sang đất ở toàn xã	0,33	Xã Hải Hưng
7	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất vườn ao liền kề sang đất ở toàn xã	1,60	Xã Hải Khê
8	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất vườn ao liền kề sang đất ở toàn xã	0,69	Xã Hải Lâm
9	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất vườn ao liền kề sang đất ở toàn xã	0,13	Xã Hải Phong
10	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất vườn ao liền kề sang đất ở toàn xã	2,81	Xã Hải Phú
11	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất vườn ao liền kề sang đất ở toàn xã	0,56	Xã Hải Quế
12	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất vườn ao liền kề sang đất ở toàn xã	0,71	Xã Hải Quy
13	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất vườn ao liền kề sang đất ở toàn xã	0,37	Xã Hải Sơn
14	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất vườn ao liền kề sang đất ở toàn xã	2,45	Xã Hải Thượng
15	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất vườn ao liền kề sang đất ở toàn xã	1,03	Xã Hải Trường
16	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp khác	3,80	Xã Hải Thượng



Phụ lục chi tiết
Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch
 Kế hoạch Quy định số 01 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Trị

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích		Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
			Tỉnh	Thị trấn/Đô thị	Xã Hải An	Xã Hải Ba	Xã Hải Chánh	Xã Hải Dương	Xã Hải Đình	Xã Hải Hưng	Xã Hải Khê	Xã Hải Lâm	Xã Hải Phong	Xã Hải Phú	Xã Hải Quế	Xã Hải Quý	Xã Hải Sơn	Xã Hải Thương	Xã Hải Trường	
1	Loại đất	NNP	42.736,61	2.460,31	1.119,57	2.271,72	3.839,46	2.416,68	1.869,58	1.917,66	845,44	8.271,42	1.961,71	1.738,50	1.502,10	692,89	5.682,97	1.679,75	4.466,86	
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.179,24	1.529,26	574,28	1.672,89	3.132,44	1.740,39	1.506,83	1.392,06	396,94	7.597,00	1.534,29	1.413,86	1.170,46	543,46	5.127,72	1.280,42	3.566,94	
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.319,12	432,75	-	411,06	220,82	888,11	883,40	641,58	-	229,79	1.386,87	214,81	453,88	231,56	2.171,38	406,93	646,18	
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1.1	Đất trồng lúa nước còn lại	LU1C	7.060,18	407,04	-	382,00	182,73	864,36	874,52	639,06	-	218,64	1.386,52	198,45	447,61	231,56	2.142,24	406,93	576,61	
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1.2	Đất trồng lúa nước	LU1K	288,94	25,71	-	28,16	38,09	23,75	8,88	2,51	-	1,15	0,35	16,36	6,27	28,14	-	69,57		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.654,91	185,13	-	89,36	275,56	358,68	208,57	327,84	35,19	340,92	127,35	270,46	160,40	150,12	257,51	272,54	354,27	
	<i>Trong đó:</i>																			
1.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	BHK	3.653,56	183,78	-	89,36	275,56	358,68	208,57	327,84	35,19	340,92	127,35	270,46	160,40	150,12	257,51	272,54	354,27	
	<i>Trong đó:</i>																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	NHK	1,35	1,35	-	-	306,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37,18	
	<i>Trong đó:</i>																			
1.4	Đất rừng phòng hộ	CLN	760,17	19,59	-	250,38	-	338,09	122,43	8,12	2,88	103,80	7,89	135,32	3,48	2,47	67,26	37,18	65,76	
	<i>Trong đó:</i>																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH	5.571,10	82,39	-	191,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,59	
	<i>Trong đó:</i>																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSD	16.197,03	788,50	-	253,19	627,71	2.226,53	252,87	248,09	294,73	3.318,29	-	709,58	381,40	139,70	3.828,41	431,63	2.483,21	
	<i>Trong đó:</i>																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	RSV	211,96	40,52	-	60,44	-	45,93	14,97	11,76	-	21,36	-	73,92	1,98	2,73	14,25	-	91,62	
	<i>Trong đó:</i>																			
1.8	Đất làm muối	NMS	576,39	11,35	-	40,05	108,18	20,18	47,21	3,29	12,39	87,94	12,18	-	-	-	-	-	1,34	
	<i>Trong đó:</i>																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	LNK	100,52	9,75	-	0,16	-	5,54	8,40	0,34	10,18	12,55	-	9,78	0,16	3,74	-	39,92		
	<i>Trong đó:</i>																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	7.387,43	880,71	-	484,50	341,19	610,41	629,51	313,86	509,97	399,45	582,15	413,40	280,16	321,94	144,63	386,66	714,85	
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất quốc phòng	COP	50,24	9,34	-	5,59	-	-	-	-	0,19	1,00	-	34,12	-	-	-	-	1,09	
	<i>Trong đó:</i>																			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,42	1,32	-	0,01	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	207,38	
	<i>Trong đó:</i>																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKN	477,45	262,66	-	16,29	-	9,17	0,11	-	0,92	0,06	-	1,46	0,81	0,59	1,28	14,99	0,03	
	<i>Trong đó:</i>																			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKC	41,06	16,29	-	0,16	-	0,58	1,98	-	0,22	0,06	-	0,59	0,53	0,05	0,12	7,57	0,03	
	<i>Trong đó:</i>																			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,14	11,63	-	0,15	-	3,55	2,28	-	11,74	0,12	36,82	0,12	50,53	0,05	0,12	36,35	53,83	
	<i>Trong đó:</i>																			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	207,97	4,81	-	2,28	-	132,57	2,28	-	65,67	-	-	-	-	-	-	-	4,85	
	<i>Trong đó:</i>																			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	224,40	21,31	-	-	-	25,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,21	
	<i>Trong đó:</i>																			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đá	SKX	56,04	56,04	-	422,75	280,66	188,41	443,74	226,27	360,28	278,60	269,91	156,11	214,71	77,40	198,33	206,19	354,98	
	<i>Trong đó:</i>																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.275,66	344,84	-	280,66	188,41	443,74	226,27	360,28	278,60	269,91	156,11	214,71	77,40	198,33	206,19	354,98		
	<i>Trong đó:</i>																			
-	Đất giao thông	DGT	1.720,23	171,57	-	246,92	76,88	88,96	114,16	82,16	32,09	178,71	71,82	82,43	94,53	33,95	74,80	114,45	155,97	
	<i>Trong đó:</i>																			
-	Đất thủy lợi	DTL	722,89	60,64	-	18,19	54,57	12,18	91,92	92,32	1,64	23,84	87,25	29,46	43,40	13,69	49,87	20,75	78,43	
	<i>Trong đó:</i>																			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,23	2,13	-	0,22	-	-	-	0,13	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó:</i>																			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,65	3,18	-	0,11	0,31	0,27	0,29	0,45	0,36	0,39	0,41	0,23	0,43	0,09	0,13	0,46	0,12	
	<i>Trong đó:</i>																			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,19	10,75	-	3,65	3,93	4,82	2,32	3,68	4,73	4,10	4,01	3,19	3,66	1,95	9,69	3,18	2,69	
	<i>Trong đó:</i>																			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	43,27	15,45	-	2,48	2,02	2,02	2,32	3,47	3,98	4,84	2,27	2,18	2,93	1,07	1,83	1,69	0,03	
	<i>Trong đó:</i>																			
-	Đất công trình văn hóa, văn nghệ	DVN	611,06	0,43	-	93,25	37,59	3,90	116,50	0,01	304,30	8,51	0,03	0,05	28,33	0,01	1,82	0,01	16,29	
	<i>Trong đó:</i>																			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1,00	0,17	-	0,40	0,02	-	-	0,07	0,03	-	-	0,01	0,04	0,02	-	-	0,10	
	<i>Trong đó:</i>																			
-	Đất cơ sở di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,19	0,21	-	0,26	-	-	-	-	0,04	-	2,09	0,63	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó:</i>																			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,07	28,50	-	0,15	-	3,08	1,56	1,72	1,07	0,36	2,34	20,93	0,86	1,12	0,62	0,23	1,20	
	<i>Trong đó:</i>																			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	37,53	2,46	-	0,99	0,99	1,09	1,56	1,72	1,07	0,36	2,34	20,93	0,86	1,12	0,62	0,23	1,20	
	<i>Trong đó:</i>																			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.013,90	46,22	-	56,99	102,93	71,15	116,49	42,22	95,51	57,85	100,90	16,86	40,28	25,45	59,55	65,31	100,14	
	<i>Trong đó:</i>																			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó:</i>																			
-	Đất chợ	DCH	9,45	3,34	-	2,35	0,96	0,68	0,50	-	0,16	-	0,69	0,14	0,27	-	-	-	0,14	
	<i>Trong đó:</i>																			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó:</i>				</															

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Diên Sanh	Xã Hải An	Xã Hải Ba	Xã Hải Chánh	Xã Hải Dương	Xã Hải Định	Xã Hải Hưng	Xã Hải Khê	Xã Hải Lâm	Xã Hải Phong	Xã Hải Phú	Xã Hải Quế	Xã Hải Quý	Xã Hải Sơn	Xã Hải Thương	Xã Hải Trường	
(0)	(2)	(3)	(4)=(3)*-(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.471,76	294,10	236,32	51,15	163,02	135,22	10,07	15,15	163,56	9,43	1,06	12,11	74,14	5,29	8,78	19,81	272,55	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	61,91	18,20	-	2,19	1,36	2,90	4,53	4,38	-	-	0,57	5,07	1,45	3,08	5,30	3,55	9,33	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	34,27	18,17	-	2,05	0,28	2,30	4,53	4,38	-	-	0,57	4,83	1,45	3,08	5,30	3,55	3,78	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	301,65	48,65	69,04	7,34	6,35	6,68	5,54	7,37	23,97	0,98	0,12	4,69	7,39	0,84	0,90	4,48	107,31	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,52	5,20	-	-	2,39	-	-	-	-	-	0,09	0,41	0,51	-	0,48	0,04	3,40	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	244,70	0,36	54,15	36,49	-	50,10	-	0,90	48,09	-	-	-	51,12	-	-	3,00	0,49	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	822,47	220,59	98,44	5,13	152,92	69,06	-	2,42	86,85	8,45	-	1,56	13,64	1,37	2,08	7,94	152,02	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,76	0,72	14,69	-	-	5,11	-	0,08	4,65	-	0,28	0,38	0,03	-	0,02	0,80	-	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,75	0,38	-	-	-	1,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		94,33	-	-	-	11,54	1,94	-	-	-	3,99	-	73,00	-	-	-	3,86	-	
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,39	-	-	-	-	1,94	-	-	-	3,45	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,42	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36	-	-	-	-	-	0,06	-	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp	RPH/NK(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp	RDD/NK(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp	RSSX/NK(a)	88,52	-	-	-	11,54	-	-	-	-	0,18	-	73,00	-	-	-	3,80	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,96	7,37	10,53	-	-	-	0,10	-	-	1,21	0,02	0,03	0,15	-	0,31	0,08	0,16	

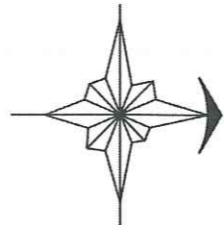
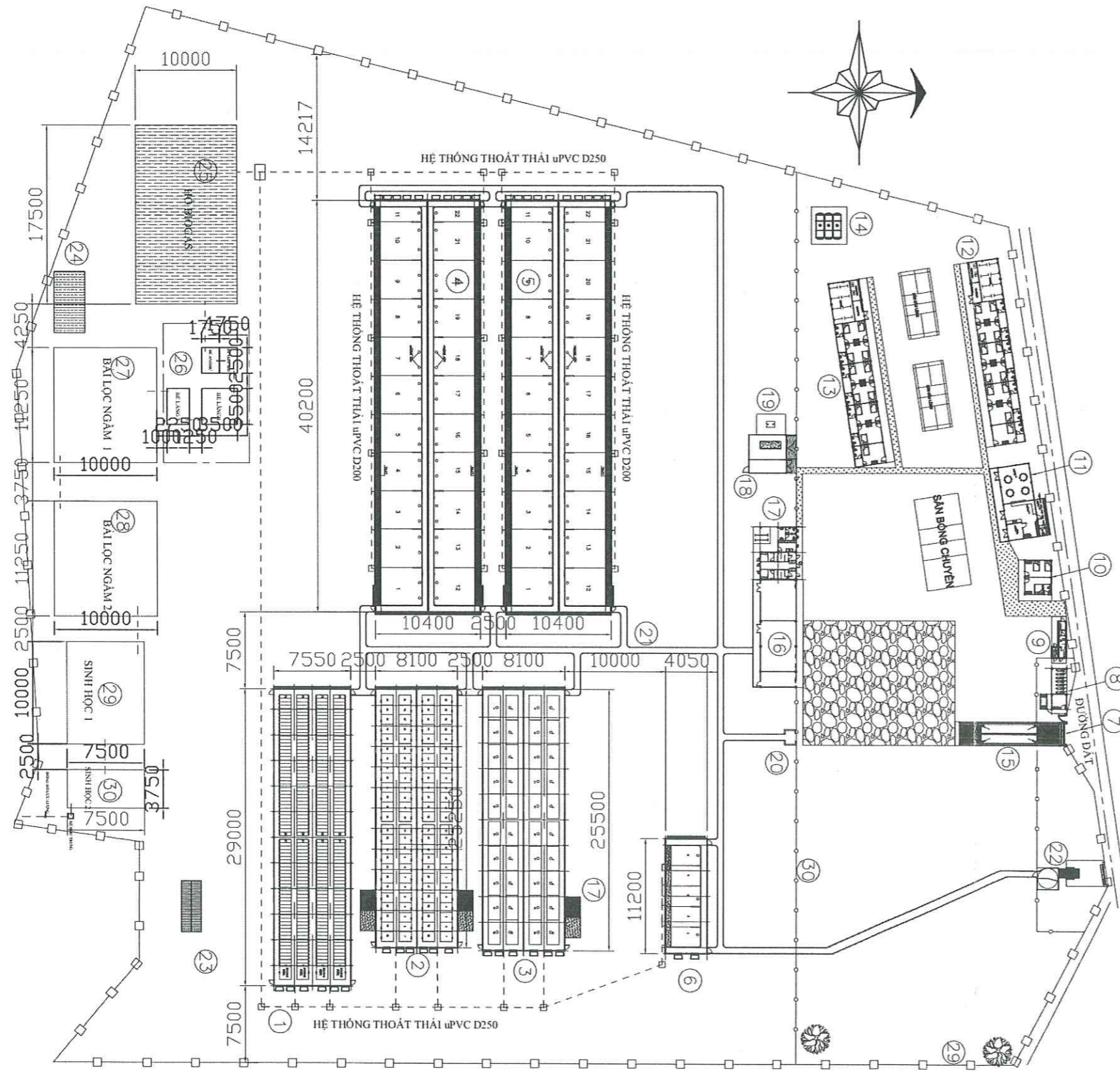
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Diên Sanh	Xã Hải An	Xã Hải Ba	Xã Hải Chánh	Xã Hải Dương	Xã Hải Định	Xã Hải Hưng	Xã Hải Khê	Xã Hải Lâm	Xã Hải Phong	Xã Hải Phú	Xã Hải Quế	Xã Hải Quy	Xã Hải Sơn	Xã Hải Thương	Xã Hải Trường	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,23	-	-	-	-	2,15	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	BHK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>	NHK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,23	-	-	-	-	2,15	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	101,99	2,27	35,42	2,68	2,06	2,34	2,63	2,68	43,58	-	0,92	0,88	3,19	-	0,04	0,28	3,02	
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất quốc phòng	COP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,34	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,09
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,53	0,24	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,46
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,52	0,01	-	1,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,02	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	93,66	0,35	35,35	2,68	0,15	2,34	2,34	2,68	43,58	-	0,92	0,01	2,79	-	0,02	0,13	0,32	
	<i>Trong đó:</i>																			
-	Đất giao thông	DGT	34,90	0,14	33,95	-	0,15	-	-	0,20	-	-	-	0,01	-	-	-	0,13	0,32	
-	Đất thủy lợi	DTL	12,02	-	-	2,68	-	2,34	2,34	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,17	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,96	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,63	-	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	44,98	-	1,40	-	-	-	-	-	43,58	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất chơ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,19	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,85	-	0,07	-	0,26	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,41	1,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất tin ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

44

MẶT BẰNG TỔNG THỂ TRANG TRẠI CHĂN NUÔI HEO CÔNG NGHỆ CAO
 ĐỊA ĐIỂM: HẢI THƯỢNG, HẢI LĂNG, QUẢNG TRỊ
 CHỦ ĐẦU TƯ: LÊ XUÂN THU



BẢNG THỐNG KÊ HẠNG MỤC

STT	TÊN HẠNG MỤC	SỐ LƯỢNG	DÀI (m)	RỘNG (m)	DIỆN TÍCH (m ²)	TỔNG DIỆN TÍCH
I. HẠNG MỤC CHUỒNG TRẠI						
01	NHÀ MANG THAI	01	58,00	15,10	875,80	875,80
02	NHÀ HEO NÁI ĐÉ	01	50,50	16,20	818,10	818,10
03	NHÀ HEO CAI SỮA	01	51,00	16,20	826,20	826,20
04	NHÀ HEO THỊT 1	01	80,40	20,80	1.672,32	1.672,32
05	NHÀ HEO THỊT 2	01	80,40	20,80	1.672,32	1.672,32
06	NHÀ HEO CÁCH LY	01	22,40	8,10	181,44	181,44
II. HẠNG MỤC PHỤ TRỢ						
07	CÔNG CHÍNH					
08	NHÀ BẢO VỆ, HỒ SÁT TRÙNG, NHÀ ĐÉ XE MÁY		8,00	5,20	41,60	41,60
09	NHÀ SÁT TRÙNG KHÁCH		7,20	2,90	20,88	20,88
10	NHÀ Ồ CÁCH LY		6,80	5,20	35,36	35,36
11	NHÀ BẾP VÀ ĂN		14,50	8,25	119,625	119,625
12	NHÀ Ồ CÔNG NHÂN		36,20	6,20	224,44	224,44
13	NHÀ Ồ CÔNG NHÂN		36,20	6,20	224,44	224,44
14	THÁP NƯỚC 30M3		7,30	7,30	53,29	53,29
15	NHÀ SÁT TRÙNG XE TẢI		20,82	4,70	97,85	97,85
16	KHO CÀM, KHO VỎI, NHÀ ĂN TRƯA & NGHỈ TRƯA		20,00	10,00	200,00	200,00
17	NHÀ SÁT TRÙNG CÔNG NHÂN		10,00	9,80	98,00	98,00
18	NHÀ MÁY PHÁT ĐIỆN		9,50	7,50	71,25	71,25
19	TRẠM ĐIỆN		5,80	4,00	23,20	23,20
20	CẦU NHẬP HẬU BỊ					
21	ĐƯỜNG LỬA HEO & ĐÁY CÀM					
22	KHU XUẤT BÁN HEO		13,20	5,00	66,00	66,00
23	NHÀ ÉP PHÂN & CHỨA PHÂN		10,00	4,00	40,00	40,00
24	VỊ TRÍ CHÔN HEO		12,00	6,00	72,00	72,00
25	HỒ BIOGA		35,00	20,00	700,00	700,00
26	HỆ TRỒNG SỬ LÝ CƯỜNG BỨC		27,00	17,00	459,00	459,00
27	BỂ LỌC NGẦM 1		22,50	20,00	450,00	450,00
28	BỂ LỌC NGẦM 2		22,50	20,00	450,00	450,00
29	HỒ SINH HỌC 1		20,00	15,00	300,00	300,00
30	HỒ SINH HỌC 2		15,00	7,50	112,50	112,50

CHỦ ĐẦU TƯ:

**ÔNG
LÊ XUÂN THU**

Chữ ký

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
 ĐỨC MINH QUẢNG TRỊ
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 XÂY DỰNG
 ĐỨC MINH
 QUẢNG TRỊ

DỰ ÁN:

TRANG TRẠI CHĂN
 NUÔI HEO CÔNG NGHỆ CAO

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

HẢI THƯỢNG
 HẢI LĂNG
 TỈNH QUẢNG TRỊ

HẠNG MỤC:

HỆ THỐNG XỬ
 LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG CÔNG NGHỆ
 XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TỈ LỆ BẢN VẼ:

BẢN VẼ SỐ: TỔNG SỐ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

ÔNG
LÊ XUÂN THU

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ



DỰ ÁN:

TRANG TRẠI CHĂN
NUÔI HEO CÔNG NGHỆ CAO

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

HẢI THƯỢNG
HẢI LĂNG
TỈNH QUẢNG TRỊ

HẠNG MỤC:

HỆ THỐNG XỬ
LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ:

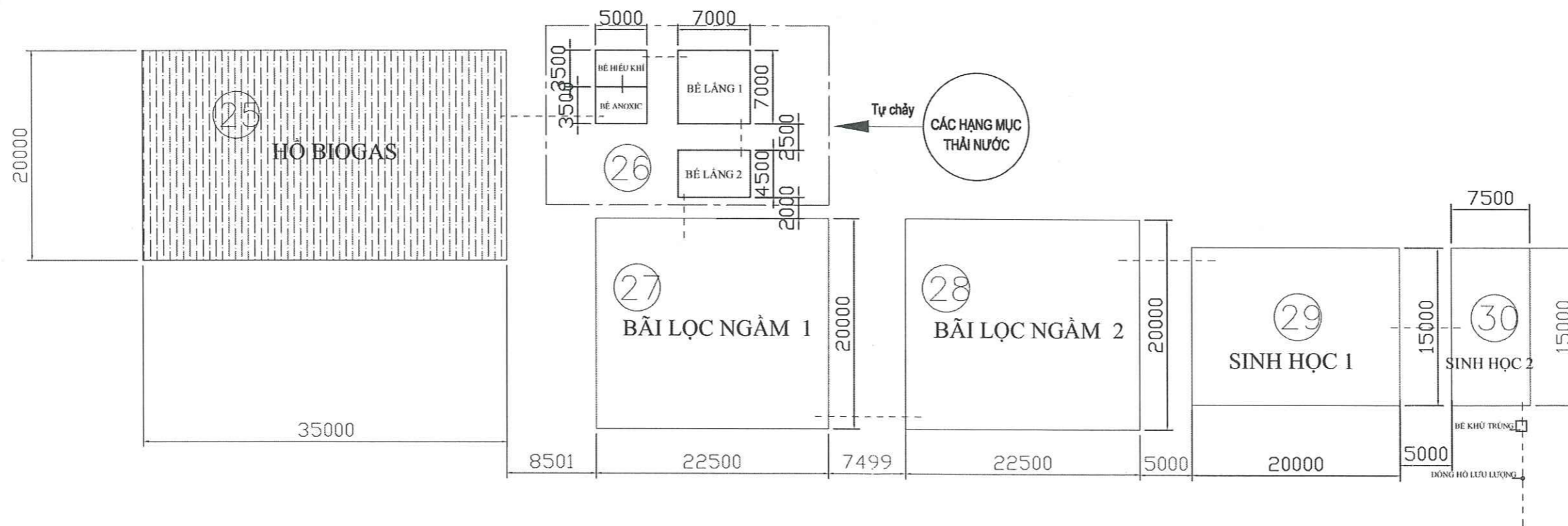
MẶT BẰNG CÔNG NGHỆ
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TỈ LỆ BẢN VẼ:

BẢN VẼ SỐ:

TỔNG SỐ:

MẶT BẰNG CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI; TL: 1/400



CHỦ ĐẦU TƯ:

ÔNG
LÊ XUÂN THU

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
ĐỨC MINH QUẢNG TRỊ



DỰ ÁN:

TRANG TRẠI CHĂN
NUÔI HEO CÔNG NGHỆ CAO

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

HẢI THƯỢNG
HẢI LĂNG
TỈNH QUẢNG TRỊ

HẠNG MỤC:

HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ:

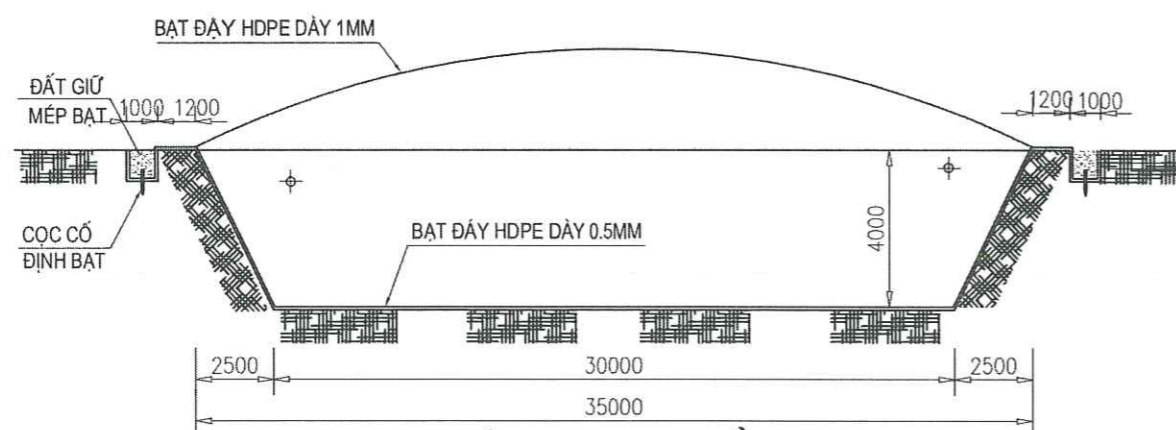
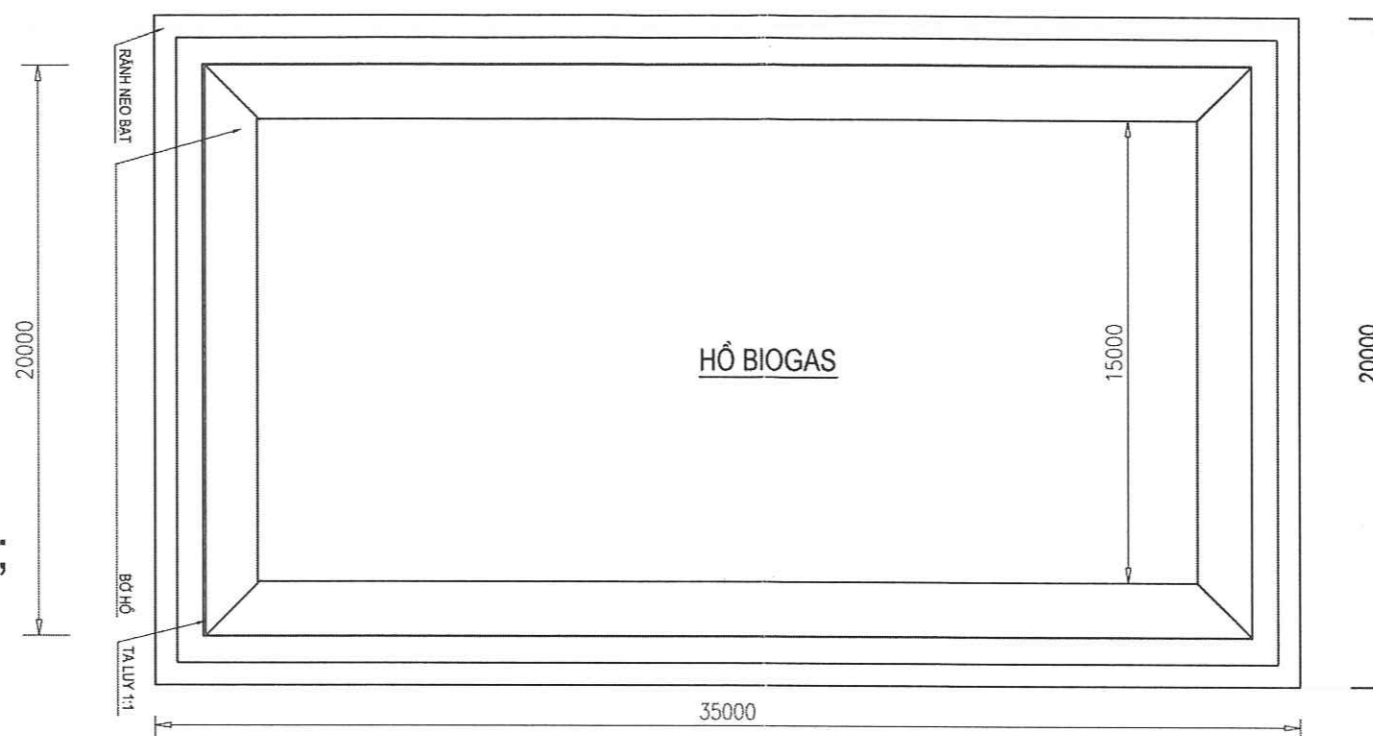
CHI TIẾT
HẦM BIOGA

TỈ LỆ BẢN VẼ:

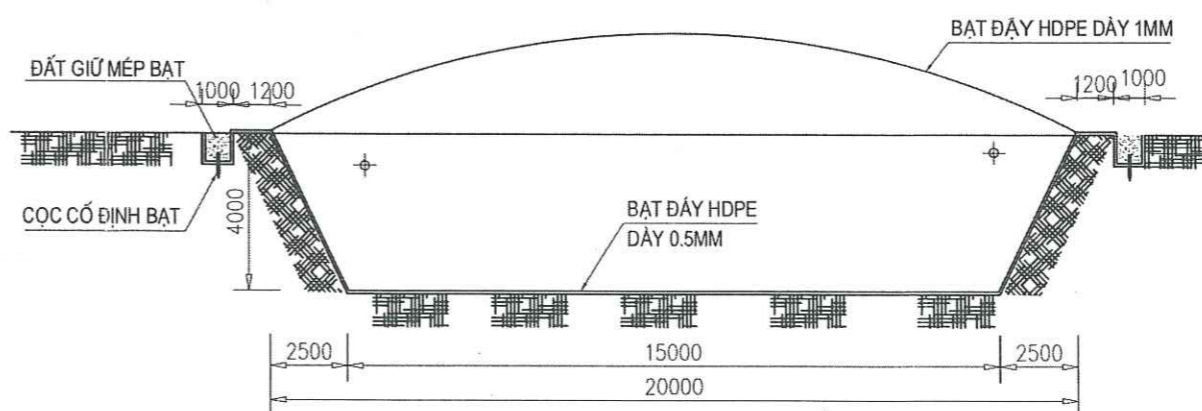
BẢN VẼ SỐ:

TỔNG SỐ:

M ẶT B ẰNG HỒ BIOGAS ;
TL: 1/200



M ẶT C ẮT D Ộ C HỒ BIOGAS



M ẶT C ẮT N G A N G HỒ BIOGAS

CHỦ ĐẦU TƯ:

**ÔNG
LÊ XUÂN THU**

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG

ĐỨC MINH QUẢNG TRỊ

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

XÂY DỰNG

ĐỨC MINH QUẢNG TRỊ

TỈNH QUẢNG TRỊ



DỰ ÁN:

TRANG TRẠI CHĂN
NUÔI HEO CÔNG NGHỆ CAO

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

HẢI THƯỢNG
HẢI LĂNG
TỈNH QUẢNG TRỊ

HẠNG MỤC:

HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT BỂ
ANOXIC & HIẾU KHÍ

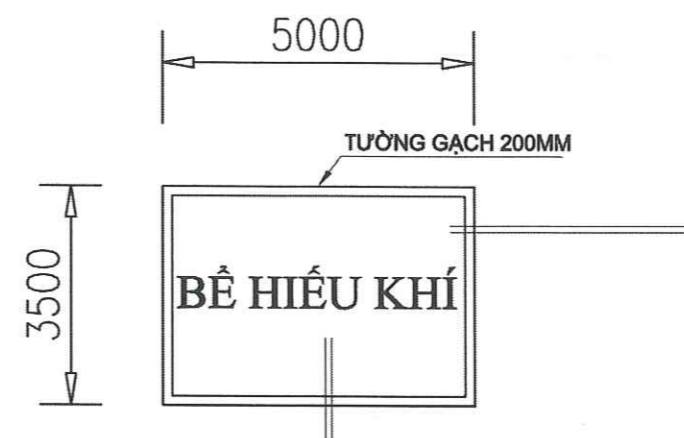
TỈ LỆ BẢN VẼ:

BẢN VẼ SỐ:

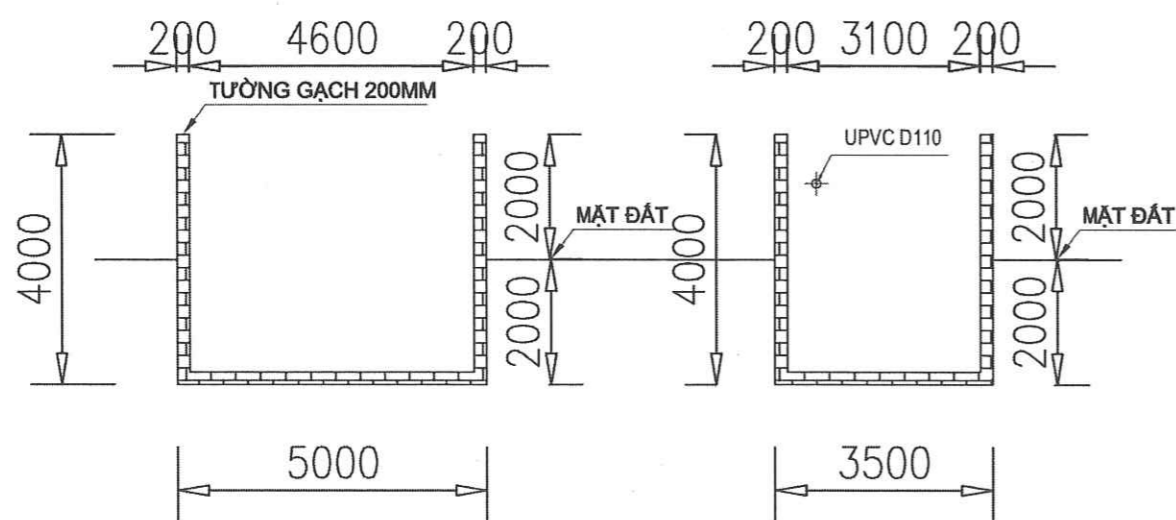
TỔNG SỐ:



MẶT BẰNG BỂ ANOXIC

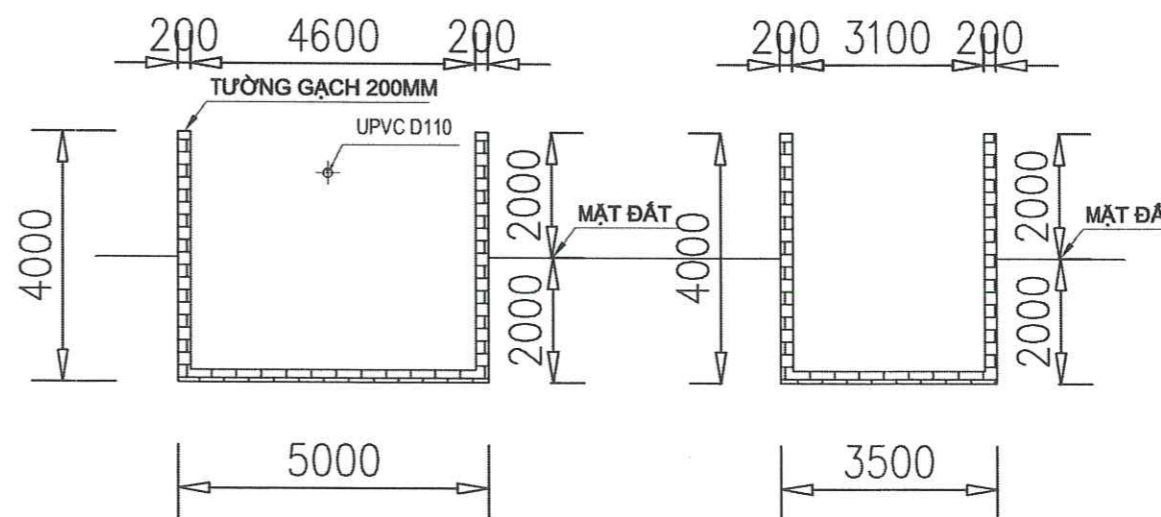


MẶT BẰNG BỂ HIẾU KHÍ



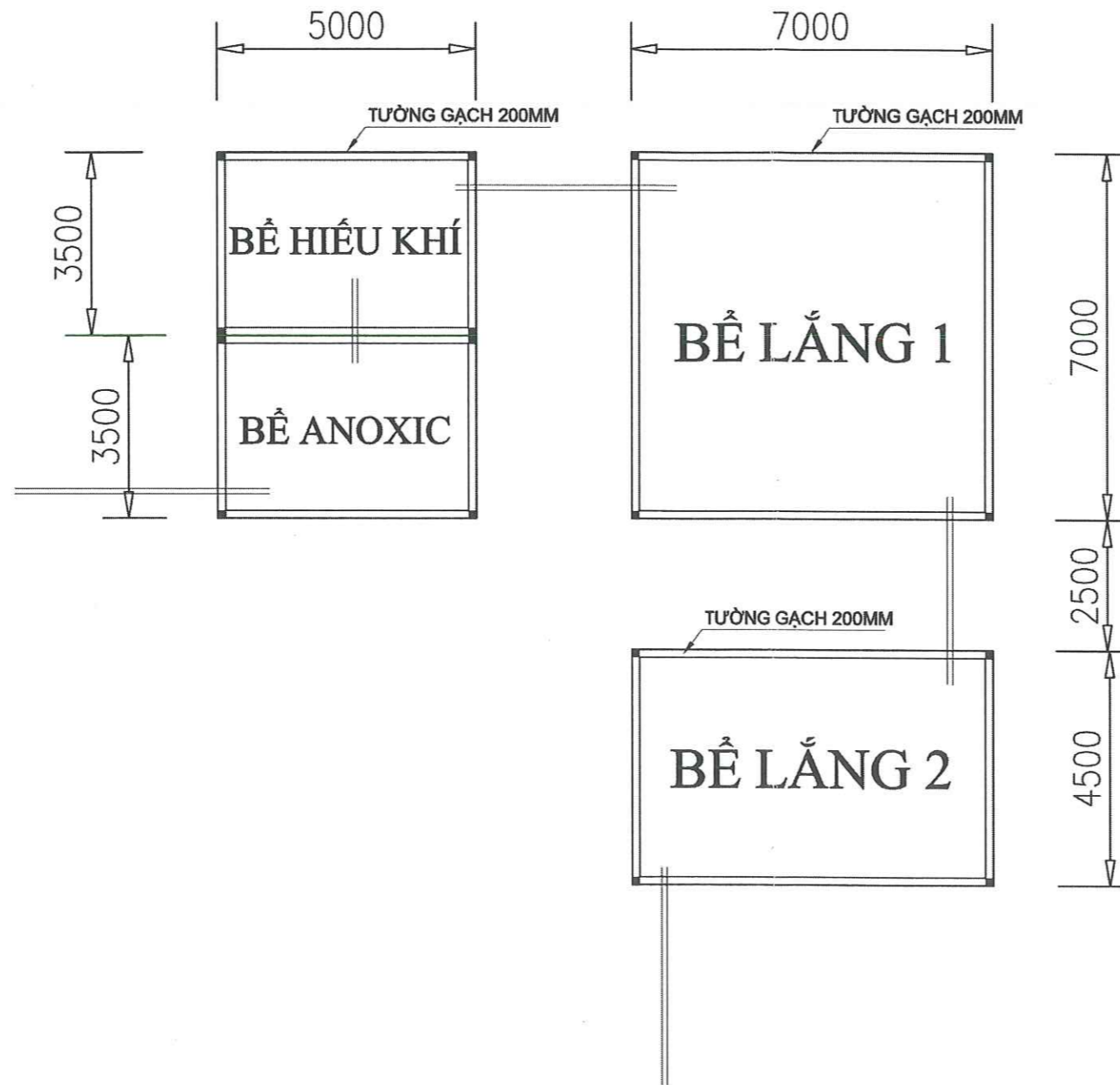
MẶT CẮT NGANG BỂ ANOXIC

MẶT CẮT DỌC BỂ ANOXIC



MẶT CẮT NGANG BỂ HIẾU KHÍ

MẶT CẮT DỌC BỂ HIẾU KHÍ



MẶT BẰNG HỒ SỬ LÝ CƯỜNG BỨC; TL: 1/200

CHỦ ĐẦU TƯ:

**ÔNG
LÊ XUÂN THU**

Chun

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
ĐỨC MINH QUẢNG TRỊ



DỰ ÁN:

TRANG TRẠI CHĂN
NUÔI HEO CÔNG NGHỆ CAO

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

HẢI THƯỢNG
HẢI LĂNG
TỈNH QUẢNG TRỊ

HẠNG MỤC:

HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

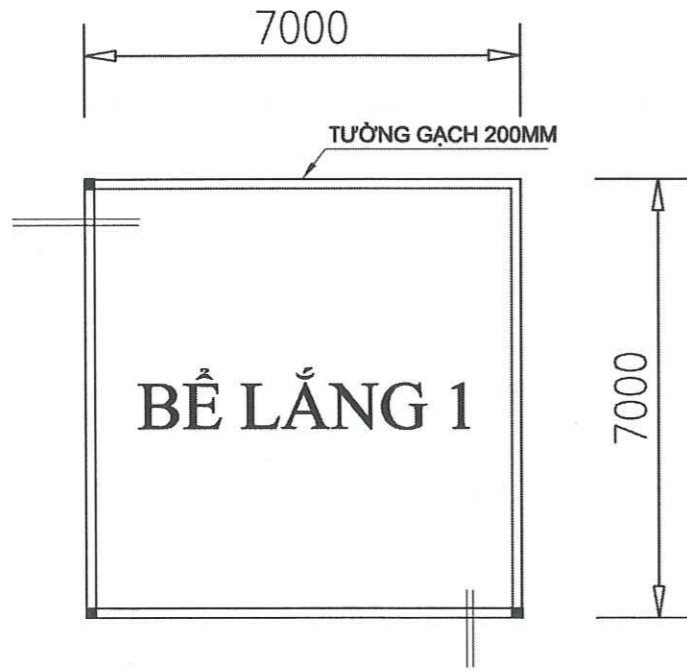
TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG
HỒ SỬ LÝ CƯỜNG BỨC

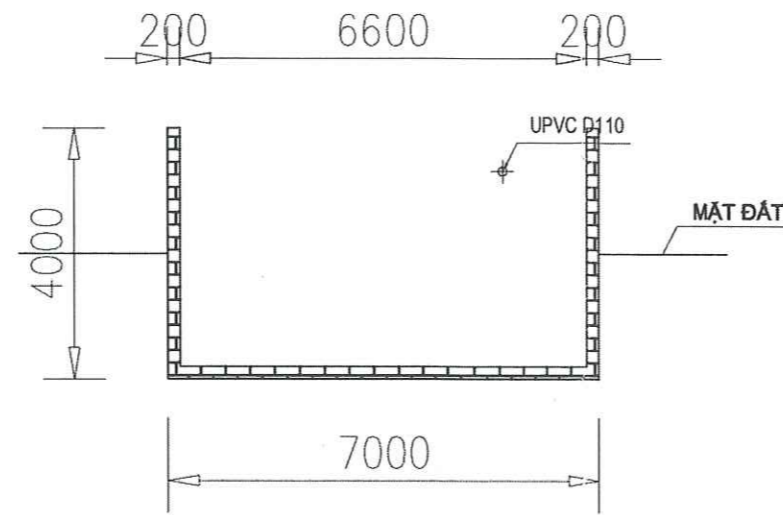
TỈ LỆ BẢN VẼ:

BẢN VẼ SỐ:

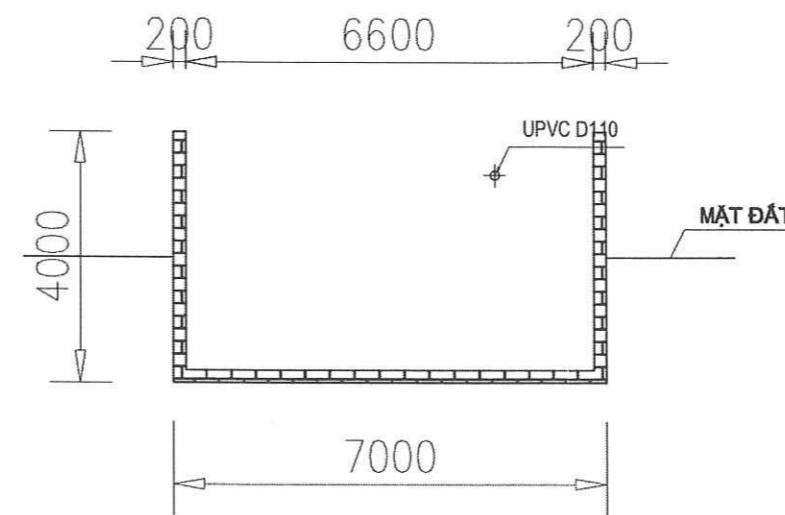
TỔNG SỐ:



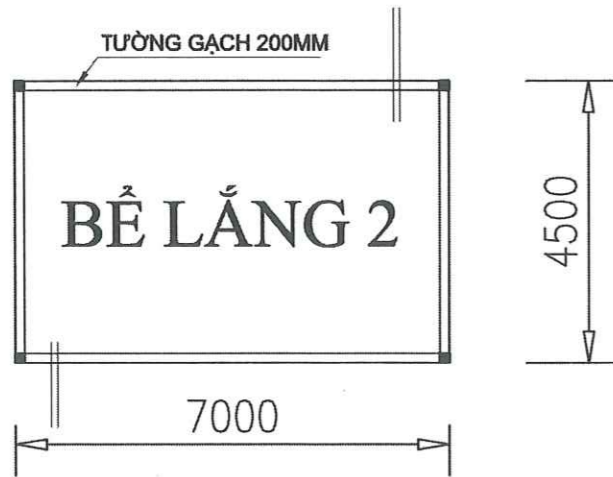
MẶT BẰNG BỂ LẮNG 1



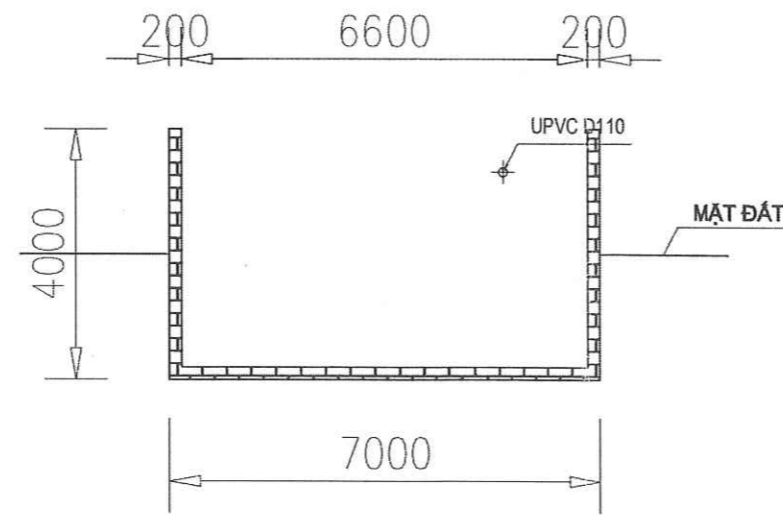
MẶT CẮT NGANG BỂ LẮNG 1



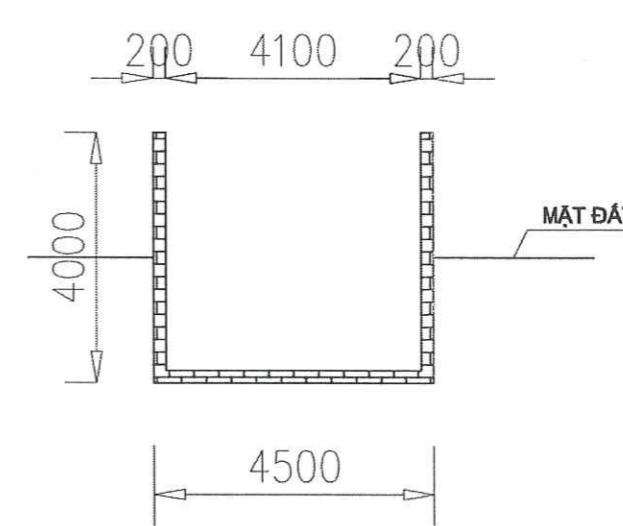
MẶT CẮT DỌC BỂ LẮNG 1



MẶT BẰNG BỂ LẮNG 2



MẶT CẮT NGANG BỂ LẮNG 2



MẶT CẮT DỌC BỂ LẮNG 2

CHỦ ĐẦU TƯ:

**ÔNG
LÊ XUÂN THU**

Chữ ký

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG



DỰ ÁN:

**TRANG TRẠI CHĂN
NÚÔI HEO CÔNG NGHỆ CAO**

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

**HẢI THƯỢNG
HẢI LĂNG
TỈNH QUẢNG TRỊ**

HẠNG MỤC:

**HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

TÊN BẢN VẼ:

**CHI TIẾT
BỂ LẮNG 1 & 2**

TỈ LỆ BẢN VẼ:

BẢN VẼ SỐ: TỔNG SỐ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

ÔNG
LÊ XUÂN THU

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
ĐỨC MINH QUẢNG TRỊ



DỰ ÁN:

TRANG TRẠI CHĂN
NUÔI HEO CÔNG NGHỆ CAO

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

HẢI THƯỢNG
HẢI LĂNG
TỈNH QUẢNG TRỊ

HẠNG MỤC:

HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

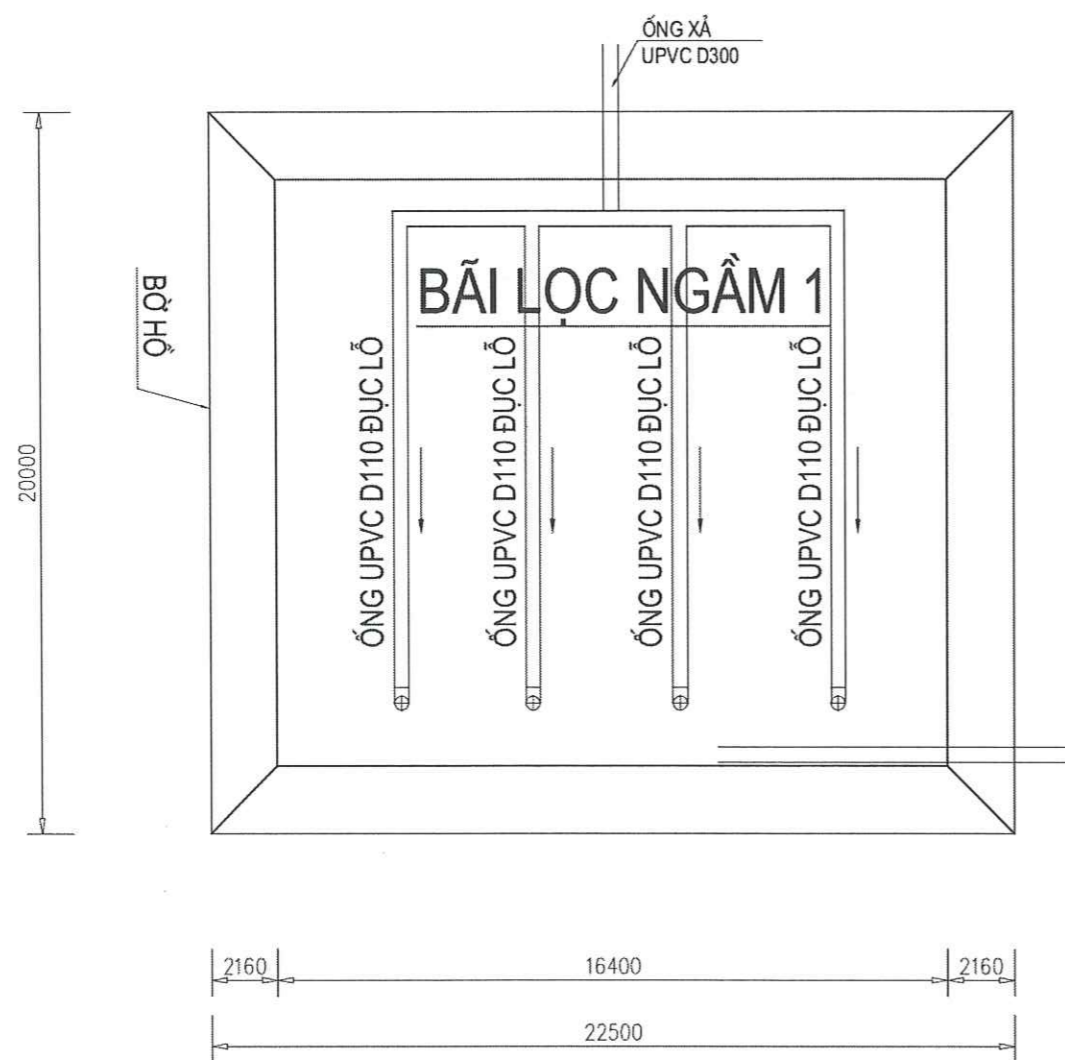
TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT
BÃI LỌC NGẦM 1

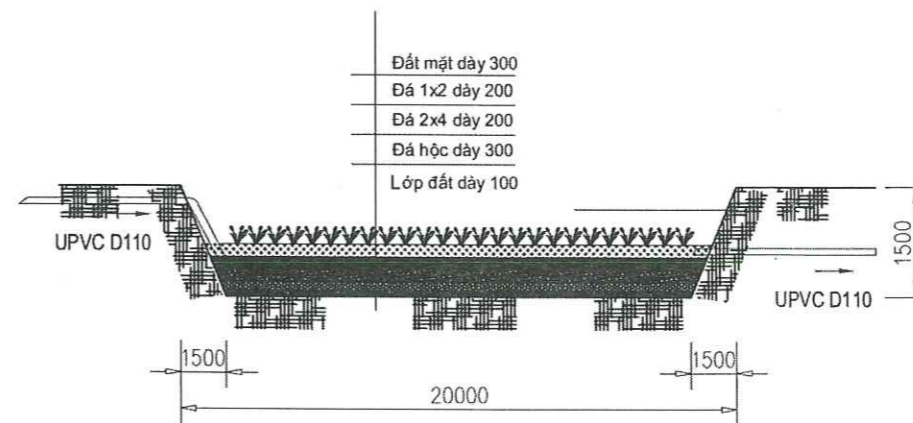
TỈ LỆ BẢN VẼ:

BẢN VẼ SỐ:

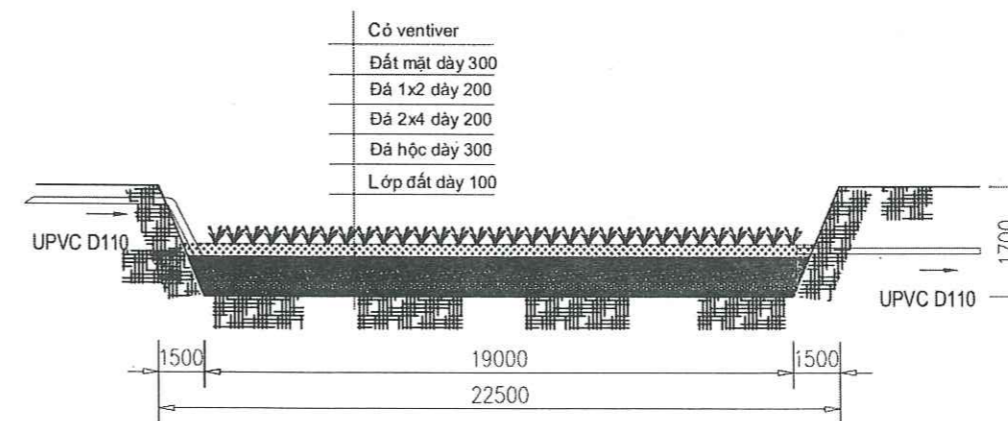
TỔNG SỐ:



MẶT BẰNG BÃI LỌC NGẦM 1; TL: 1/200



MẶT CẮT DỌC BÃI LỌC NGẦM 1



MẶT CẮT NGANG BÃI LỌC NGẦM 1

CHỦ ĐẦU TƯ:

ÔNG
LÊ XUÂN THU

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
ĐỨC MINH QUẢNG TRỊ



DỰ ÁN:

TRANG TRẠI CHĂN
NUÔI HEO CÔNG NGHỆ CAO

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

HẢI THƯỢNG
HẢI LĂNG
TỈNH QUẢNG TRỊ

HẠNG MỤC:

HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

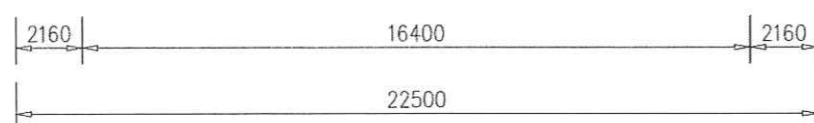
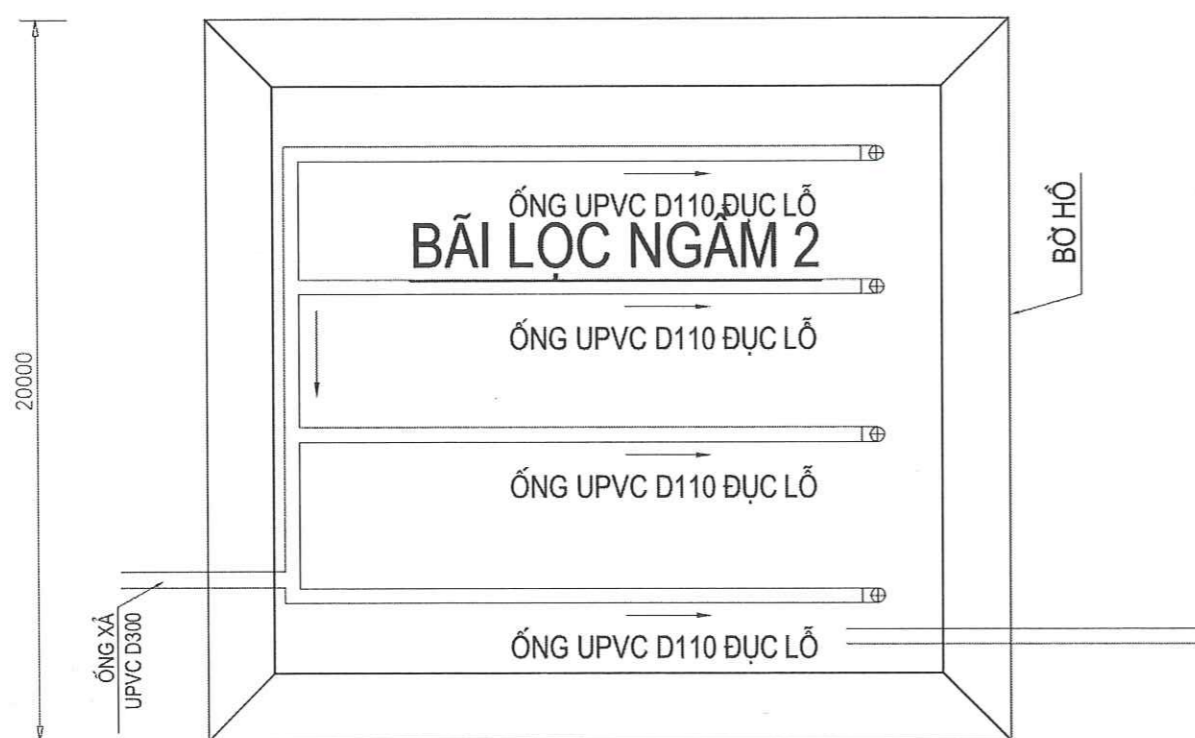
TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT
BÃI LỌC NGẦM 2

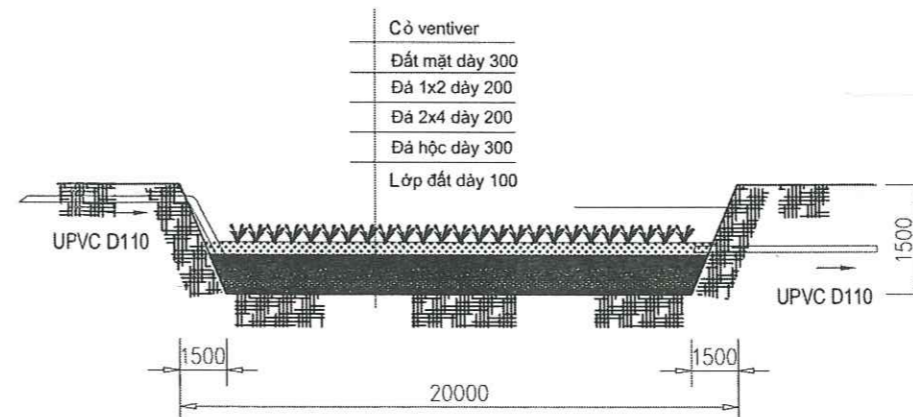
TỈ LỆ BẢN VẼ:

BẢN VẼ SỐ:

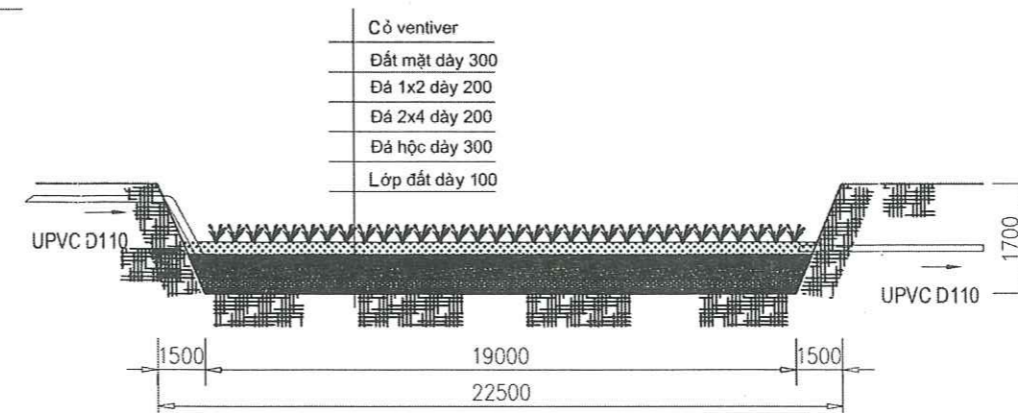
TỔNG SỐ:



MẶT BẰNG BÃI LỌC NGẦM 2; TL: 1/200



MẶT CẮT DỌC BÃI LỌC NGẦM 2



MẶT CẮT NGANG BÃI LỌC NGẦM 2

CHỦ ĐẦU TƯ:

ÔNG
LÊ XUÂN THU

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ



DỰ ÁN:

TRANG TRẠI CHĂN
NUÔI HEO CÔNG NGHỆ CAO

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

HẢI THƯỢNG
HẢI LĂNG
TỈNH QUẢNG TRỊ

HẠNG MỤC:

HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

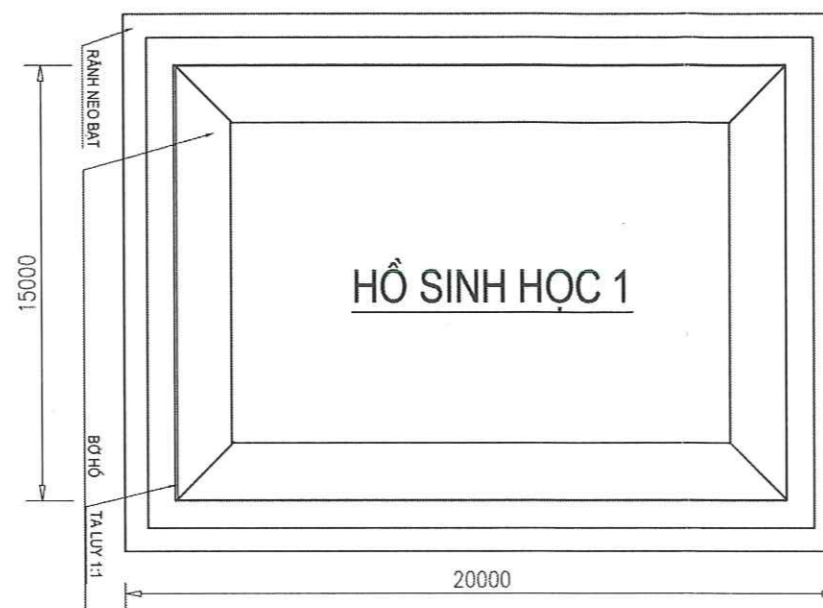
TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT
HỒ SINH HỌC 1

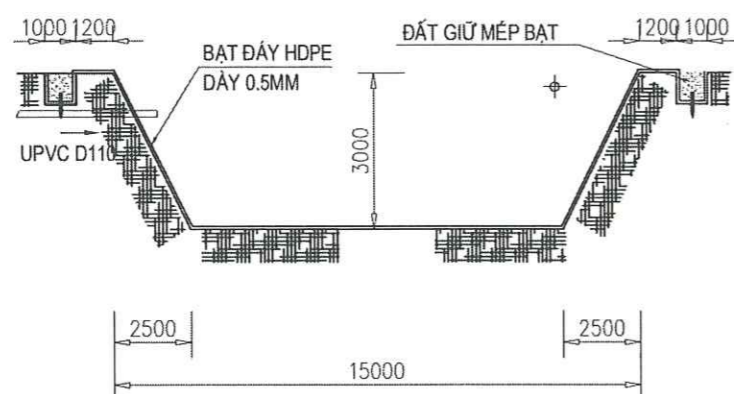
TỈ LỆ BẢN VẼ:

BẢN VẼ SỐ:

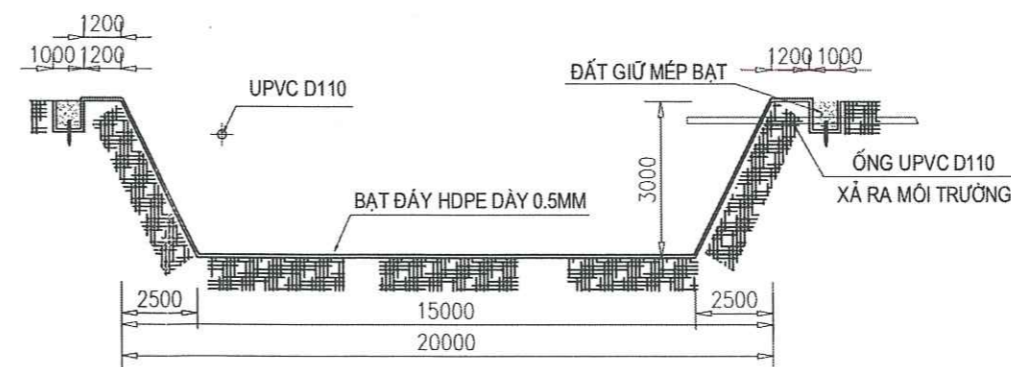
TỔNG SỐ:



MẶT BẰNG HỒ SINH HỌC; TL: 1/200



MẶT CẮT DỌC HỒ SINH HỌC 1



MẶT CẮT NGANG HỒ SINH HỌC 1

CHỦ ĐẦU TƯ:

**ÔNG
LÊ XUÂN THU**

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG



ĐỨC MINH QUẢNG TRỊ
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
XÂY DỰNG
ĐỨC MINH QUẢNG TRỊ
TỈNH QUẢNG TRỊ

DỰ ÁN:

**TRANG TRẠI CHĂN
NUÔI HEO CÔNG NGHỆ CAO**

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

**HẢI THƯỢNG
HẢI LĂNG
TỈNH QUẢNG TRỊ**

HẠNG MỤC:

**HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

TÊN BẢN VẼ:

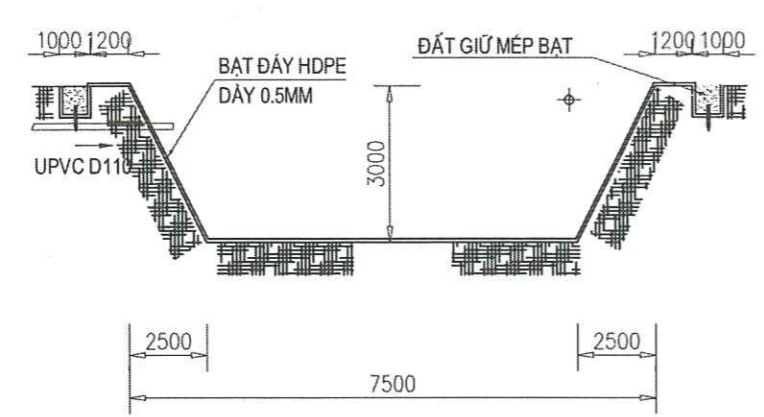
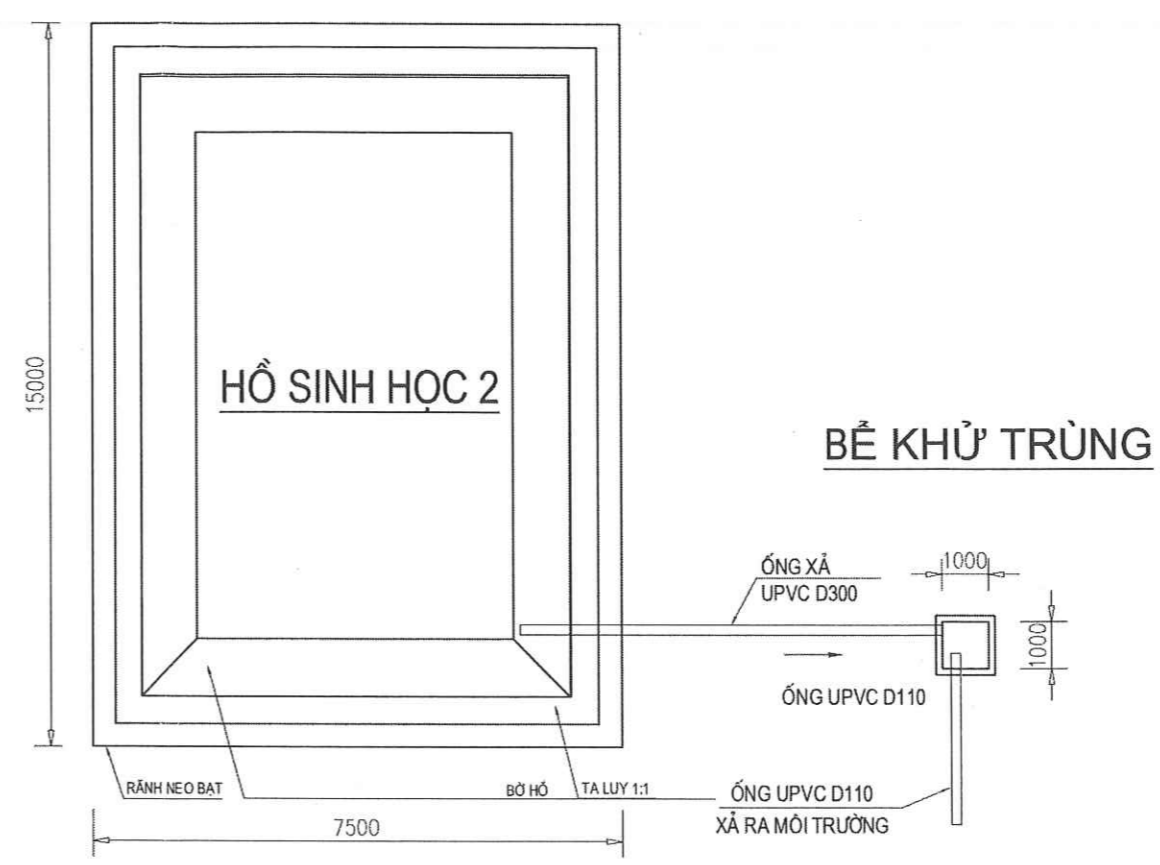
**CHI TIẾT
HỒ SINH HỌC 2**

TỈ LỆ BẢN VẼ:

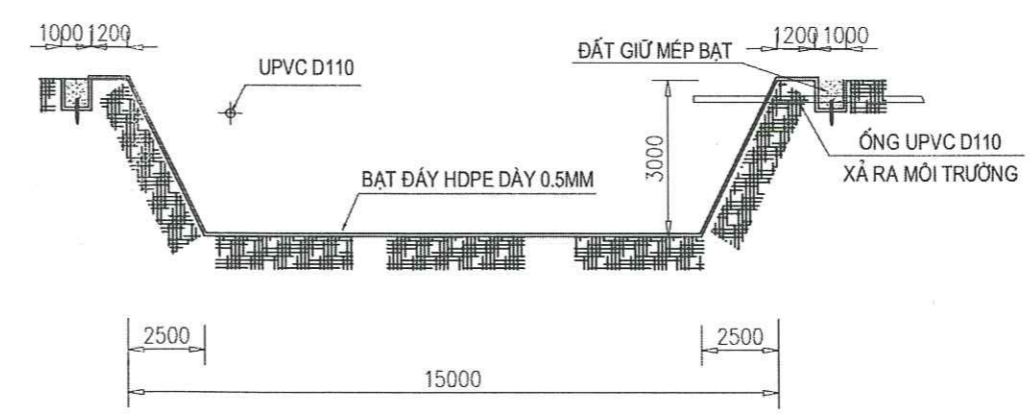
BẢN VẼ SỐ:

TỔNG SỐ:

MẶT BẰNG HỒ SINH HỌC; TL: 1/200



MẶT CẮT NGANG HỒ SINH HỌC 2



MẶT CẮT DỌC HỒ SINH HỌC 2